MOBILE PHONE SERVICE GUIDE 2017 vol.1

# MOBILE PHONE SERVICE GUIDE

## TIẾNG VIỆT

MOBILE PHONE SERVICE GUIDE 2017 vol.1

# MOBILE PHONE SERVICE GUIDE

## 日本語

# MỤC LỤC

## GIỚI THIỆU


01 Trình tự mua (Mua mới / Đổi máy) / Khái quát về cước


## GÓI CƯỚC


02 Cước sử dụng điện thoại thông minh

08 Cước sử dụng máy tính bảng

10 Cước sử dụng bộ định tuyến Wi-Fi

11 Các dịch vụ khuyến mãi cước

17 Các loại dịch vụ tùy chọn


## DỊCH VỤ


21 Dịch vụ quốc tế (au International Calling FLAT / Dịch vụ điện thoại quốc tế / SMS quốc tế / au World Service / World Flat-rate Data / Overseas Double Teigaku)


## THÔNG TIN


25 Thủ tục hợp đồng

28 Địa chỉ tư vấn


<Tài liệu đính kèm>


① Tin tức dịch vụ au

② Phương pháp thiết lập au ID

③ Cách xem hóa đơn

④⑤ Thẻ trả trước au WALLET (Cách sử dụng / Cách nạp tiền)


# INDEX

## INTRODUCTION


01 ご購入までの流れ（新規・機種変更）/料金の概要


## PRICE PLAN


02 スマートフォンのご利用料金

08 タブレットのご利用料金

10 Wi-Fiルーターのご利用料金

11 料金割引サービス

17 各種オプションサービス


## SERVICE


21 国際サービス（au国際通話定額/国際電話サービス/国際SMS /au世界サービス/世界データ定額/海外ダブル定額）


## INFORMATION


25 契約手続き

28 お問い合わせ窓口


＜別紙＞


① auサービスニュース

② au ID設定方法

③ 請求書の見方

④⑤ au WALLET プリペイドカード（使い方・チャージ方法）

# Trình tự mua ĐTDĐ (Mua mới / Đổi máy)

**Step 1** Chuẩn bị các giấy tờ cần thiết cho hợp đồng. P25 P26

Các giấy tờ cần thiết cho hợp đồng: có thể xác nhận tại trang chủ au bản tiếng Anh. Việc tìm các cửa hàng au gần chỗ hiện tại cũng có thể thực hiện được bằng tiếng Anh.

URL http://www.au.com/english/storelocator_multilanguage/

**Step 2** Tới các cửa hàng au ở gần. Tìm kiếm như ghi bên trái

**Step 3** Chọn máy mong muốn tại các cửa hàng.

**Step 4** Chọn Gói cước / Dịch vụ Flat-rate Data. P02

**Step 5** Chọn tùy chọn. P17

**Hoàn thành!!**

## Khái quát về cước

Nếu Kết hợp [ ] thì có thể tham gia "au International Calling FLAT" P21 !

| Gói cước | Điện thoại (Gọi trong nước Nhật) | Mạng | |
|---|---|---|---|
| | Thời gian gọi miễn phí trong nước | Dịch vụ Flat-rate Data | Dịch vụ nối mạng internet |
| Super Kakeho P02 | 24 giờ ※Gọi 1 lần dưới 5 phút | Có thể chọn từ Flat-rate Data (1GB/3GB/5GB/20GB/30GB) P02 | LTE NET P07 |
| Kakeho P04 | 24 giờ | Có thể chọn từ Flat-rate Data (2GB/3GB/5GB/20GB/30GB) P04 | LTE NET P07 |
| LTE Plan P06 | Tới au 1 giờ đến 21 giờ | LTE Flat (7GB) | LTE NET |

**Giảm giá** P11

Monthly Discount* / Everybody Discount / Family Discount / au Smart Value / au Smart Value mine

＊Flat-rate Data 1 không thuộc đối tượng áp dụng.

**Tùy** P17

Liên quan đến bồi thường máy / Liên quan tới dữ liệu / Dịch vụ quốc tế

※Tài liệu hướng dẫn này có nội dung dành cho khách hàng đang sử dụng điện thoại thông minh 4G LTE, máy tính bảng.





# 携帯電話のご購入までの流れ（新規・機種変更）

**Step 1** ご契約に必要な書類を準備します。 P25 P26

ご契約に必要な書類などはauホームページの英語版で確認できます。お近くのauショップ検索も、英語で探すことが可能です。

URL http://www.au.com/english/storelocator_multilanguage/

**Step 2** お近くのauショップに行きます。 左記で検索

**Step 3** 店頭でご希望の機種を選びます。

**Step 4** 料金プランやデータ定額サービスを選びます。 P02

**Step 5** オプションを選びます。 P17

**Complete!!**

## 料金の概要

[ ] の組み合わせなら「au国際通話定額」P21 に加入が可能!

| 料金プラン | 電話（日本国内通話） | ネット | |
|---|---|---|---|
| | 国内通話無料時間 | データ定額サービス | インターネット接続サービス |
| スーパーカケホ P02 | 24時間 ※1回5分以内の通話 | データ定額（1GB/3GB/5GB/20GB/30GB） P02 から選べます | LTE NET P07 |
| カケホ P04 | 24時間 | データ定額（2GB/3GB/5GB/20GB/30GB） P04 から選べます | LTE NET P07 |
| LTEプラン P06 | au宛 1時～21時 | LTEフラット（7GB） | LTE NET |

**割 引** P11へ

毎月割* / 誰でも割 / 家族割 / auスマートバリュー / auスマートバリューmine

＊データ定額1は対象外です。

**オプション** P17へ

機種補償関連 / データ関連 / 国際サービス

※本ガイドは、4G LTE スマートフォン、タブレットをご利用される方向けの内容となっています。

# Super Kakeho

Loại máy đối tượng: Điện thoại thông minh

## Hình dung về cước sử dụng Super Kakeho

Ngoài au là đương nhiên ra, còn có thể gọi điện trong nước thoải mái suốt 24 giờ tới ĐTDĐ thường của công ty khác hay điện thoại cố định (1 lần gọi dưới 5 phút*)!

**1.700 yên/tháng**

**Super Kakeho P03 + Everybody Discount P11**

(Trước khi áp dụng "Everybody Discount": 3.200 yên/tháng)

*: Trường hợp 1 lần gọi quá 5 phút thì đối với phần vượt 5 phút: tính thêm cước gọi điện với giá 20 yên cho mỗi 30 giây. Ngoài ra, 1 lần gọi dưới 5 phút thì cũng không áp dụng cho một số điện thoại.

## Dịch vụ Flat-rate Data

Có thể lựa chọn dung lượng dữ liệu phù hợp với cách sử dụng của mình! (cần phải đăng ký/áp dụng tháng đó*1)

| Flat-rate Data 1 (1GB)*2 | Flat-rate Data 3 (3GB) | Flat-rate Data 5 (5GB) | Super Dejira: Flat-rate Data 20 (20GB)*3 | Super Dejira: Flat-rate Data 30 (30GB)*3 |
|---|---|---|---|---|
| 2.900 yên/tháng | 4.200 yên/tháng | 5.000 yên/tháng | 6.000 yên/tháng | 8.000 yên/tháng |

• "Flat-rate Data 1" thì không được sử dùng cùng với "Monthly Discount". • "Flat-rate Data 2" không thuộc đối tượng áp dụng.

## Dịch vụ nối mạng internet

**LTE NET P07 300 yên/tháng**

• Dịch vụ cần thiết để sử dụng internet hoặc mail, ứng dụng.

## Tổng cộng

| Flat-rate Data 1 (1GB)*2 | Flat-rate Data 3 (3GB) | Flat-rate Data 5 (5GB) | Super Dejira: Flat-rate Data 20 (20GB)*3 | Super Dejira: Flat-rate Data 30 (30GB)*3 |
|---|---|---|---|---|
| 4.900 yên/tháng~ | 6.200 yên/tháng~ | 7.000 yên/tháng~ | 8.000 yên/tháng~ | 10.000 yên/tháng~ |

## au International Calling FLAT P21

Với cước tùy chọn theo tháng bên dưới thì có thể gọi điện từ trong nước Nhật tới đa 750 phút tới các quốc gia/khu vực đối tượng (1 lần gọi dưới 15 phút x 50 lần/tháng)

| Trường hợp Flat-rate Data 1/3 | Trường hợp Flat-rate Data 5/20/30 |
|---|---|
| Từ tháng tiếp theo 1.480 yên/tháng | Từ tháng tiếp theo 980 yên/tháng |

## Tổng cộng

| Flat-rate Data 1 (1GB)*2 | Flat-rate Data 3 (3GB) | Flat-rate Data 5 (5GB) | Super Dejira: Flat-rate Data 20 (20GB)*3 | Super Dejira: Flat-rate Data 30 (30GB)*3 |
|---|---|---|---|---|
| Từ tháng tiếp theo 6.380 yên/tháng~ | Từ tháng tiếp theo 7.680 yên/tháng~ | Từ tháng tiếp theo 7.980 yên/tháng~ | Từ tháng tiếp theo 8.980 yên/tháng~ | Từ tháng tiếp theo 10.980 yên/tháng~ |

## au Smart Value P15

Tiết kiệm hơn với gói "Mạng + Điện thoại" với truyền tin cố định đối tượng P15

| Trường hợp Flat-rate Data 1 | Trường hợp Flat-rate Data 3 | Trường hợp Flat-rate Data 5/20 | Trường hợp Flat-rate Data 30 |
|---|---|---|---|
| Từ tháng tiếp theo Tối đa 2 năm -934 yên/tháng (Từ năm thứ 3 trở đi: Vĩnh viễn -500 yên/tháng) | Từ tháng tiếp theo Vĩnh viễn -934 yên/tháng | Từ tháng tiếp theo Tối đa 2 năm -1.410 yên/tháng (Từ năm thứ 3 trở đi: Vĩnh viễn -934 yên/tháng) | Từ tháng tiếp theo Tối đa 2 năm -2.000 yên/tháng (Từ năm thứ 3 trở đi: Vĩnh viễn -934 yên/tháng) |

• Trường hợp quý khách sử dụng gói điện thoại thông minh và bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ thì có thể sử dụng au Smart Value mine P16.

## Tổng cước sau khi áp dụng au International Calling FLAT + au Smart Value

| Tối đa 2 năm | Vĩnh viễn | Tối đa 2 năm | | |
|---|---|---|---|---|
| Trường hợp Flat-rate Data 1 | Trường hợp Flat-rate Data 3 | Trường hợp Flat-rate Data 5 | Trường hợp Flat-rate Data 20 | Trường hợp Flat-rate Data 30 |
| Từ tháng tiếp theo 5.446 yên/tháng~ (Từ năm thứ 3 trở đi: 5.880 yên/tháng~) | Từ tháng tiếp theo 6.746 yên/tháng~ | Từ tháng tiếp theo 6.570 yên/tháng~ (Từ năm thứ 3 trở đi: 7.046 yên/tháng~) | Từ tháng tiếp theo 7.570 yên/tháng~ (Từ năm thứ 3 trở đi: 8.046 yên/tháng) | Từ tháng tiếp theo 8.980 yên/tháng~ (Từ năm thứ 3 trở đi: 10.046 yên/tháng~) |

! "Everybody Discount P11" sẽ được tự động gia hạn mỗi 2 năm. Khi hủy hợp đồng giữa chừng, mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên) (ngoại trừ giai đoạn gia hạn).
! Tính thêm các cước khác như cước gọi, cước truyền tin, cước tùy chọn khác, cước dịch vụ phổ thông ghi phía dưới v.v...

**[Về dịch vụ Flat-rate Data]**

! Truyền dữ liệu "WiMAX 2+ P10" là đối tượng cước cố định và dung lượng dữ liệu hàng tháng của "Flat-rate Data 1/3/5/20/30".
! Trường hợp sử dụng "World Flat-rate Data P24" ở nước ngoài, sẽ được tiêu thụ từ dung lượng dữ liệu hàng tháng của dịch vụ Flat-rate Data trong nước. Trường hợp sử dụng "Overseas Double Teigaku P24", sẽ phải chịu tính thêm tiền đối với truyền tin sử dụng ở nước ngoài. Không thuộc đối tượng sử dụng dung lượng dữ liệu hàng tháng trong nước.

Phần chú ý cho từng dịch vụ vui lòng tham khảo trang chi tiết.
★1: Khi tham gia lần đầu hoặc khi đăng ký lúc đổi máy thì sẽ áp dụng sau ngày tham gia hoặc sau ngày thay đổi. Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng thì sẽ áp dụng từ tháng sau đó. Trường hợp hủy hợp đồng trong tháng v.v. thì sẽ không tính theo tỉ lệ ngày mà tính toàn bộ cước phí. ★2: Tùy dịch vụ mà có thể không tham gia (giảm giá) được với "Flat-rate Data 1". Xác nhận thông tin chi tiết tại trang chủ au. ★3: Data Gift không thuộc đối tượng áp dụng. **[Về phí thủ tục hợp đồng]** Khi ký hợp đồng mới và khi đổi máy thì tốn phí thủ tục hợp đồng (3.000 yên). Tuy nhiên, trong phần đổi máy, trường hợp đổi (mua thêm) v.v. giữa các thiết bị 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) với nhau, hay giữa các thiết bị 4G LTE (không hỗ trợ au VoLTE) với nhau, sẽ phát sinh thêm phí thủ tục hợp đồng (2.000 yên). **[Chia sẻ cước dịch vụ phổ thông]** "Cơ chế dịch vụ phổ thông" là cơ chế chia sẻ chi phí cần thiết theo phần tương ứng của mỗi nhà mạng để tất cả mọi người trên khắp đất nước có thể sử dụng dịch vụ điện thoại một cách bình đẳng và ổn định. Tất cả số tiền "cước dịch vụ phổ thông" mà quý khách trả cho KDDI và Okinawa Cellular sẽ được nộp cho Hiệp hội doanh nghiệp viễn thông (TCA) là cơ quan hỗ trợ cơ chế này. Theo đó, tính thêm 2 yên/tháng cước dịch vụ phổ thông trên mỗi số hợp đồng (Thời điểm tháng 1 năm 2017. Trong tương lai có thể thay đổi giá cước).

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).
※Tiền tương đương thuế tiêu thụ sẽ không được tính vào cước sử dụng các loại dịch vụ quốc tế.

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# スーパーカケホ

対象機種: スマートフォン

## スーパーカケホのご利用料金イメージ

auはもちろん他社ケータイ・固定電話宛の国内通話が24時間（1回5分以内*）かけ放題！

**1,700円/月**

**スーパーカケホ P03 ＋誰でも割 P11**

（「誰でも割」適用前：3,200円/月）

＊：1回の通話が5分を超えた場合、5分超過分につき、30秒ごとに20円の通話料が別途かかります。また、1回の通話が5分以内でも、一部の通話は対象外です。

## データ定額サービス

自分の使い方にピッタリなデータ容量が選べる！ （お申し込み必要/当月適用*1）

| データ定額1（1GB）*2 | データ定額3（3GB） | データ定額5（5GB） | スーパーデジラ: データ定額20（20GB）*3 | スーパーデジラ: データ定額30（30GB）*3 |
|---|---|---|---|---|
| 2,900円/月 | 4,200円/月 | 5,000円/月 | 6,000円/月 | 8,000円/月 |

•「データ定額1」は「毎月割」との併用はできません。•「データ定額2」は対象外です。

## インターネット接続サービス

**LTE NET P07 300円/月**

• ネットやメール、アプリのご利用に必要なサービスです。

## 合 計

| データ定額1（1GB）*2 | データ定額3（3GB） | データ定額5（5GB） | スーパーデジラ: データ定額20（20GB）*3 | スーパーデジラ: データ定額30（30GB）*3 |
|---|---|---|---|---|
| 4,900円/月～ | 6,200円/月～ | 7,000円/月～ | 8,000円/月～ | 10,000円/月～ |

## au国際通話定額 P21

以下の月額オプション料で最大750分（1回15分以内の通話×50回/月）の日本国内から対象の国・地域宛てへの通話が可能

| データ定額1/3の場合 | データ定額5/20/30の場合 |
|---|---|
| 翌月から 1,480円/月 | 翌月から 980円/月 |

## 合 計

| データ定額1（1GB）*2 | データ定額3（3GB） | データ定額5（5GB） | スーパーデジラ: データ定額20（20GB）*3 | スーパーデジラ: データ定額30（30GB）*3 |
|---|---|---|---|---|
| 翌月から 6,380円/月～ | 翌月から 7,680円/月～ | 翌月から 7,980円/月～ | 翌月から 8,980円/月～ | 翌月から 10,980円/月～ |

## auスマートバリュー P15

対象固定通信 P15 の「ネット＋電話」とのセット利用でおトク

| データ定額1の場合 | データ定額3の場合 | データ定額5/20の場合 | データ定額30の場合 |
|---|---|---|---|
| 翌月以降から 最大2年間 -934円/月 （3年目以降：永年 -500円/月） | 翌月以降から 永年 -934円/月 | 翌月以降から 最大2年間 -1,410円/月 （3年目以降：永年 -934円/月） | 翌月以降から 最大2年間 -2,000円/月 （3年目以降：永年 -934円/月） |

• スマートフォンとWiMAX 2+対応ルーターのセットご利用の場合は、auスマートバリュー mine P16 がご利用いただけます。

## au国際通話定額 ＋ auスマートバリュー適用後の合計

| 最大2年間 | 永年 | 最大2年間 | | |
|---|---|---|---|---|
| データ定額1の場合 | データ定額3の場合 | データ定額5の場合 | データ定額20の場合 | データ定額30の場合 |
| 翌月以降から 5,446円/月～ （3年目以降：5,880円/月～） | 翌月以降から 6,746円/月～ | 翌月以降から 6,570円/月～ （3年目以降：7,046円/月～） | 翌月以降から 7,570円/月～ （3年目以降：8,046円/月～） | 翌月以降から 8,980円/月～ （3年目以降：10,046円/月～） |

!「誰でも割 P11」は2年単位で自動更新となります。途中解約などの場合、契約解除料（9,500円）がかかります（更新期間除く）。
! 通話料・通信料・その他オプション料・ユニバーサルサービス料 下記 などが別途かかります。

**【データ定額サービスについて】**

!「WiMAX 2+」のデータ通信 P10 は、「データ定額1/3/5/20/30」の定額料および月間データ容量の対象です。
! 海外にて「世界データ定額 P24」をご利用の場合は、国内のデータ定額サービスの月間データ容量から消費されます。「海外ダブル定額 P24」をご利用の場合は、海外でご利用の通信に対して課金されます。国内の月間データ容量の利用対象外です。

各サービスの注意事項は詳細ページをご参照ください。
★1:新規加入時または機種変更時にお申し込みの場合は、加入日または変更日からの適用となります。契約内容変更の場合、翌月から適用となります。月の途中でのご解約などの場合、日割とならず、満額かかります。★2:サービスによって、「データ定額1」では加入（割引）できない場合があります。詳しくはauホームページでご確認ください。★3:データギフトは対象外です。**【事務手数料等について】**新規ご契約時および機種変更時は契約事務手数料（3,000円）がかかります。ただし、機種変更のうち、4G LTE（au VoLTE対応）機器間、4G LTE（au VoLTE対応除く）機器間の変更（増設）等の場合は、契約事務手数料（2,000円）がかかります。**【ユニバーサルサービス料のご負担について】**「ユニバーサルサービス制度」とは、全国の世帯で公平かつ安定した電話サービスをご利用いただくための必要費用を電話会社全体で応分に負担する制度です。KDDIおよび沖縄セルラー電話は、お客さまにご負担いただく「ユニバーサルサービス料」全額を本制度の業務支援機関である電気通信事業者協会（TCA）に納めています。これにより、別途ユニバーサルサービス料として、1契約番号当たり2円/月が請求されます（2017年1月現在。今後、料金変更の可能性があります）。
実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。
※各国際サービスのご利用料金には、消費税相当額は加算されません。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Nếu là Super Kakeho
# Gọi trong nước thoải mái 24 tiếng. (1 lần dưới 5 phút※)

※Gọi điện trong nước cho gia đình thì 1 lần quá 5 phú cũng miễn phí. (Khi áp dụng "Everybody Discount + Family Discount P12")★1

## Super Kakeho Nếu 1 lần dưới 5 phút thì gọi thoải mái!

**Cước cơ bản 1.700 yên/tháng** (cần phải đăng ký/tính theo số ngày trong tháng đó★2)

Đây là cước cơ bản khi áp dụng "Everybody Discount P11" (Trước khi áp dụng các loại dịch vụ giảm giá là 3.200 yên/tháng).

"Everybody Discount P11" tự động cập nhật 2 năm một. Khi hủy hợp đồng giữa chừng, mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên) (ngoại trừ giai đoạn gia hạn).

※ Trường hợp 1 lần gọi quá 5 phút thì đối với phần vượt 5 phút: tính thêm cước gọi điện với giá 20 yên cho mỗi 30 giây. Ngoài ra, 1 lần gọi dưới 5 phút thì cũng không áp dụng cho một số điện thoại.
※ Everybody Discount Light cũng là đối tượng [Khi áp dụng "Everybody Discount Light": 2.000 yên/tháng].

**Cước gọi trong nước**

| Số ĐTDĐ thường au / ĐTDĐ thường của nhà mạng khác / điện thoại cố định v.v.... |
|---|
| Gọi thoải mái 24 tiếng (1 lần dưới 5 phút) |

**Cước sử dụng SMS trong nước (C-mail)**

| Số ĐTDĐ thường au / ĐTDĐ thường của nhà mạng khác | |
|---|---|
| Gửi tin: 3 yên/tin★3 | Nhận tin: miễn phí |

(!) "Gói cước", "Dịch vụ Flat-rate Data" của điện thoại thông minh Android™ 4G LTE (Hỗ trợ au VoLTE) thì có gắn kí tự (V) ở tên.
(!) Cần đăng ký gói "Super Kakeho và "Flat-rate Data 1/3/5/20/30" (Không không được sử dùng cùng với "LTE Flat P07").

**[Về Super Kakeho]**

(!) Trường hợp sử dụng "Everybody Discount + Family Discount", "au Home Phone Discount (free)" thì áp dụng giảm cước gọi điện của "Everybody Discount + Family Discount", "au Home Phone Discount (free) ". Ngoài ra, "au Home Phone Discount (50% discount)" v.v. thì không áp dụng giảm cước gọi điện, nếu quá 5 phút thì sẽ tính phần vượt là 20 yên cho mỗi 30 giây.
(!) Cuộc gọi tới số điện thoại mà nhà mạng khác quy định cước gọi bắt đầu bằng số 0180 (Teledome) hay 0570 (cuộc gọi chuyển hướng), gọi tới hướng dẫn cuộc gọi (104), dịch vụ hành chính 1XY (188/189), gửi tin SMS, cuộc gọi tới điện thoại vệ tinh/điện thoại tàu thuyền vệ tinh, các số điện thoại mà công ty chúng tôi chỉ định riêng v.v.... nằm ngoài đối tượng cuộc gọi cước cố định của gói cước này. Ngoài ra, cuộc gọi quốc tế hoặc gửi/nhận tin tại nước ngoài cũng nằm ngoài đối tượng của gói cước. Gọi trong nước mà nằm ngoài đối tượng gọi điện cước cố định thì ngoại trừ trường hợp các công ty điện thoại khác thiết lập cước phí ra, sẽ mất cước gọi điện là 20 yên cho mỗi 30 giây (Gọi điện tàu thuyền vệ tinh thì mất cước 50 yên cho mỗi 30 giây).

★1: Gọi điện tới đường truyền tham gia cùng "Family Discount" trở thành đối tượng áp dụng. Hợp đồng "Family Discount" được tối đa 10 thuê bao. ★2: Khi tham gia lần đầu hoặc khi đăng ký lúc đổi máy thì sẽ áp dụng sau ngày tham gia hoặc sau ngày thay đổi. Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng thì sẽ áp dụng từ tháng sau đó. Trường hợp hủy hợp đồng giữa tháng v.v., sẽ tính theo tỉ lệ số ngày sử dụng. Xin lưu ý, khi hủy hợp đồng v.v. mà có tham gia "Everybody Discount", "Everybody Discount Light" thì sẽ không tính theo tỉ lệ ngày mà tính toàn bộ cước phí. ★3: Khi áp dụng "Everybody Discount + Family Discount P12" thì miễn phí SMS (C-mail) gửi trong nước giữa các thành viên trong gia đình.
※ Trường hợp tham gia "Super Kakeho" thì các loại giảm giá sau sẽ bị chấm dứt: "Switch-to-au Discount Plus", "Switch-to-au Discount", "U22 Switch-to-au Discount", "Smartphone Family Value Discount", "AQUOS K Start Discount" v.v. ※ Trường hợp công ty chúng tôi thấy có các hành động như cuộc gọi kéo dài liên tục nhiều giờ gây ảnh hưởng đến thiết bị của công ty chúng tôi, chúng tôi có thể ngắt cuộc gọi đó.

## Super Dejira đầy kinh ngạc "Flat-rate Data 20" "Flat-rate Data 30"

＼ Nên dùng nếu quý khách sử dụng nhiều dữ liệu!! ／

**Nếu là Flat-rate Data 20 P02**
Thêm 1.000 yên/tháng vào Flat-rate Data 5 (5.000 yên/tháng) **gấp 4 lần thành 20GB**

**Nếu là Flat-rate Data 30 P02**
Thêm 3.000 yên/tháng vào Flat-rate Data 5 (5.000 yên/tháng) **gấp 6 lần thành 30GB**

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# スーパーカケホなら
# 国内通話が24時間かけ放題。(1回5分以内※)

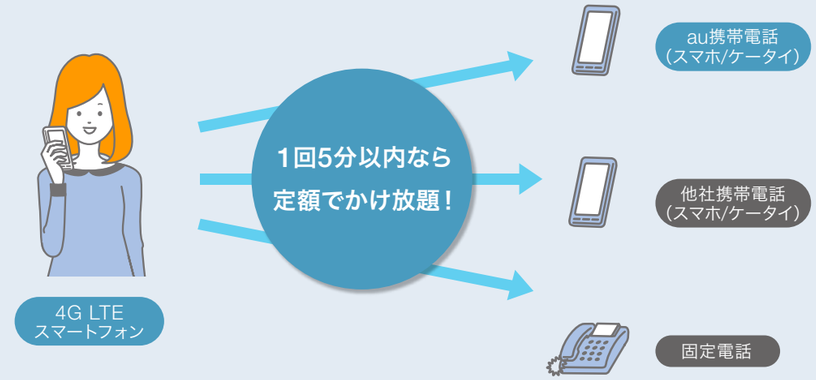


※家族への国内通話は1回5分超でも無料(「誰でも割+家族割P12」適用時)★1

## スーパーカケホ 1回5分以内なら、かけ放題！

**基本使用料1,700円/月**(お申し込み必要／当月日割適用★2)

「誰でも割P11」適用時の基本使用料です(各種割引サービス適用前3,200円/月)。

「誰でも割P11」は2年単位で自動更新となります。途中解約などの場合、契約解除料(9,500円)がかかります(更新期間除く)。

※1回の通話が5分を超えた場合、5分超過分につき、30秒ごとに20円の通話料が別途かかります。また、1回の通話が5分以内でも、一部の通話は対象外です。
※誰でも割ライトも対象です[「誰でも割ライト」適用時:2,000円/月]。

**国内通話料**

| au携帯電話・他社携帯電話・固定電話など宛 |
|---|
| 24時間かけ放題(1回5分以内) |

**国内SMS(Cメール)利用料**

| au携帯電話・他社携帯電話宛 | |
|---|---|
| 送信:3円/通★3 | 受信:無料 |

(!) 4G LTE(au VoLTE対応)Android™スマートフォンの「料金プラン」「データ定額サービス」は名称に(V)がつきます。
(!) 「スーパーカケホ」と「データ定額1/3/5/20/30」はセットでのご加入が必要です(「LTEフラットP07」との併用はできません)。

**【スーパーカケホについて】**

(!) 「誰でも割+家族割」「au→自宅割(無料の場合)」ご利用の場合、「誰でも割+家族割」「au→自宅割(無料の場合)」の通話料割引が適用されます。また、「au→自宅割(50%割引の場合)」等の通話料割引は適用されず、5分を超えた場合、超過分は30秒ごとに20円の通話料がかかります。
(!) 0180(テレドーム)、0570(ナビダイヤルなど)から始まる他社が料金設定している電話番号への通話や番号案内(104)、行政1XYサービス(188/189)、SMS送信、衛星電話/衛星船舶電話への通話、当社が別途指定する電話番号への通話等については、本プランによる定額通話の対象外となります。また国際電話や海外での発着信についても対象外となります。定額通話の対象外となる国内通話は、他社が料金設定している場合を除き30秒ごとに20円の通話料がかかります(衛星船舶電話への通話は30秒ごとに50円となります)。

★1:同一の「家族割」にご加入の回線への通話が対象となります。「家族割」のご契約は10回線までとなります。★2:新規加入時または機種変更時にお申し込みの場合は、加入日または変更日からの適用となります。契約内容変更の場合は、翌月から適用となります。月の途中でのご解約などの場合、ご利用日数分の日割となります。なお、ご解約などで「誰でも割」「誰でも割ライト」加入の場合、日割とならず、満額かかります。★3:「誰でも割+家族割P12」適用時、家族間の国内SMS(Cメール)の送信料が無料になります。
※「スーパーカケホ」に加入された場合、「auにかえる割Plus」「auにかえる割」「U22 auにかえる割」「家族でスマホおトク割」「AQUOS Kスタート割」などの割引が終了します。※通話が連続して長時間におよぶなど、当社設備に影響をおよぼすと当社が判断した場合は、通話を切断する場合があります。

## 驚きのスーパーデジラ 「データ定額20」 「データ定額30」

＼ データをたくさん使う方におすすめ!! ／

**データ定額20 P02 なら**
データ定額5(5,000円/月)にプラス1,000円/月で **4倍の20GB**

**データ定額30 P02 なら**
データ定額5(5,000円/月)にプラス3,000円/月で **6倍の30GB**

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Kakeho

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh

## Hình dung về cước sử dụng Kakeho

Ngoài au là đương nhiên ra, còn có thể gọi điện trong nước thoải mái suốt 24 giờ tới ĐTDĐ thường của công ty khác hay điện thoại cố định !

Kakeho P05 + Everybody Discount P11

**2.700 yên/tháng**

(Trước khi áp dụng "Everybody Discount": 4.200 yên/tháng)

## Dịch vụ Flat-rate Data

Có thể lựa chọn dung lượng dữ liệu phù hợp với cách sử dụng của mình! (cần phải đăng ký/áp dụng tháng đó*1)

| Flat-rate Data 2 (2GB) | Flat-rate Data 3 (3GB) | Flat-rate Data 5 (5GB) | Super Dejira: Flat-rate Data 20 (20GB)*2 | Super Dejira: Flat-rate Data 30 (30GB)*2 |
|---|---|---|---|---|
| 3.500 yên/tháng | 4.200 yên/tháng | 5.000 yên/tháng | 6.000 yên/tháng | 8.000 yên/tháng |

• "Flat-rate Data 1" không thuộc đối tượng áp dụng.

## Dịch vụ nối mạng internet

LTE NET P07 **300 yên/tháng**

• Dịch vụ cần thiết để sử dụng internet hoặc mail, ứng dụng.

## Tổng cộng

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6.500 yên/tháng~ | 7.200 yên/tháng~ | 8.000 yên/tháng~ | 9.000 yên/tháng~ | 11.000 yên/tháng~ |

## au International Calling FLAT P21

Với cước tùy chọn theo tháng bên dưới thì có thể gọi điện từ trong nước Nhật tới đa 750 phút tới các quốc gia/khu vực đối tượng (1 lần gọi dưới 15 phút x 50 lần/tháng)

| Trường hợp Flat-rate Data 2/3 | Trường hợp Flat-rate Data 5/20/30 |
|---|---|
| Từ tháng tiếp theo 1.480 yên/tháng | Từ tháng tiếp theo 980 yên/tháng |

## Tổng cộng

| Từ tháng tiếp theo | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7.980 yên/tháng~ | 8.680 yên/tháng~ | 8.980 yên/tháng~ | 9.980 yên/tháng~ | 11.980 yên/tháng~ |

## au Smart Value P15

Tiết kiệm hơn với gói "Mạng + Điện thoại" với truyền tin cố định đối tượng P15

| Trường hợp Flat-rate Data 2/3 | Trường hợp Flat-rate Data 5/20 | Trường hợp Flat-rate Data 30 |
|---|---|---|
| Từ tháng tiếp theo Vĩnh viễn -934 yên/tháng | Từ tháng tiếp theo Tối đa 2 năm -1.410 yên/tháng (Từ năm thứ 3 trở đi: Vĩnh viễn -934 yên/tháng) | Từ tháng tiếp theo Tối đa 2 năm -2.000 yên/tháng (Từ năm thứ 3 trở đi: Vĩnh viễn -934 yên/tháng) |

• Trường hợp quý khách sử dụng gói điện thoại thông minh và bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ thì có thể sử dụng au Smart Value mine P16.

## Tổng cước sau khi áp dụng au International Calling FLAT + au Smart Value

| Vĩnh viễn | | Tối đa 2 năm | | |
|---|---|---|---|---|
| Trường hợp Flat-rate Data 2 | Trường hợp Flat-rate Data 3 | Trường hợp Flat-rate Data 5 | Trường hợp Flat-rate Data 20 | Trường hợp Flat-rate Data 30 |
| Từ tháng tiếp theo 7.046 yên/tháng~ | Từ tháng tiếp theo 7.746 yên/tháng~ | Từ tháng tiếp theo 7.570 yên/tháng~ (Từ năm thứ 3 trở đi: 8.046 yên/tháng~) | Từ tháng tiếp theo 8.570 yên/tháng~ (Từ năm thứ 3 trở đi: 9.046 yên/tháng) | Từ tháng tiếp theo 9.980 yên/tháng~ (Từ năm thứ 3 trở đi: 11.046 yên/tháng~) |

(!) "Everybody Discount P11" sẽ được tự động gia hạn mỗi 2 năm. Khi hủy hợp đồng giữa chừng, mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên) (ngoại trừ giai đoạn gia hạn).

(!) Tính thêm các cước khác như cước gọi, cước truyền tin, cước tùy chọn khác, cước dịch vụ phổ thông P02 v.v...

**[Về dịch vụ Flat-rate Data]**

(!) Truyền dữ liệu "WiMAX 2+ P10" là đối tượng cước cố định và dung lượng dữ liệu hàng tháng của "Flat-rate Data 2/3/5/20/30".

(!) Trường hợp sử dụng "World Flat-rate Data P24" ở nước ngoài, sẽ được tiêu thụ từ dung lượng dữ liệu hàng tháng của dịch vụ Flat-rate Data trong nước. Trường hợp sử dụng "Overseas Double Teigaku P24", sẽ phải chịu tính thêm tiền đối với truyền tin sử dụng ở nước ngoài. Không thuộc đối tượng sử dụng dung lượng dữ liệu hàng tháng trong nước.

Phần chú ý cho từng dịch vụ vui lòng tham khảo trang chi tiết.

★1: Khi tham gia lần đầu hoặc khi đăng ký lúc đổi máy thì sẽ áp dụng sau ngày tham gia hoặc sau ngày thay đổi. Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng thì sẽ áp dụng từ tháng sau đó. Trường hợp hủy hợp đồng trong tháng v.v. thì sẽ không tính theo tỉ lệ ngày mà tính toàn bộ cước phí. ★2: Data Gift không thuộc đối tượng áp dụng. **【Về phí thủ tục hợp đồng】** Khi ký hợp đồng mới và khi đổi máy thì tốn phí thủ tục hợp đồng (3.000 yên). Tuy nhiên, trong phần đổi máy, trường hợp đổi (mua thêm) v.v. giữa các thiết bị 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) với nhau, hay giữa các thiết bị 4G LTE (không hỗ trợ au VoLTE) với nhau, sẽ phát sinh thêm phí thủ tục hợp đồng (2.000 yên).

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

※Tiền tương đương thuế tiêu thụ sẽ không được tính vào cước sử dụng các loại dịch vụ quốc tế.

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# カケホ

対象機種

スマートフォン

## カケホのご利用料金イメージ

auはもちろん他社ケータイ・固定電話宛の国内通話が24時間かけ放題！

カケホ P05 ＋誰でも割 P11

**2,700円/月**

（「誰でも割」適用前：4,200円/月）

## データ定額サービス

自分の使い方にピッタリなデータ容量が選べる！ （お申し込み必要/当月適用*1）

| データ定額2（2GB） | データ定額3（3GB） | データ定額5（5GB） | スーパーデジラ：データ定額20（20GB）*2 | スーパーデジラ：データ定額30（30GB）*2 |
|---|---|---|---|---|
| 3,500円/月 | 4,200円/月 | 5,000円/月 | 6,000円/月 | 8,000円/月 |

•「データ定額1」は対象外です。

## インターネット接続サービス

LTE NET P07 **300円/月**

• ネットやメール、アプリのご利用に必要なサービスです。

## 合 計

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6,500円/月～ | 7,200円/月～ | 8,000円/月～ | 9,000円/月～ | 11,000円/月～ |

## au国際通話定額 P21

以下の月額オプション料で最大750分（1回15分以内の通話×50回/月）の日本国内から対象の国・地域宛てへの通話が可能

| データ定額2/3の場合 | データ定額5/20/30の場合 |
|---|---|
| 翌月から 1,480円/月 | 翌月から 980円/月 |

## 合 計

| 翌月から | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7,980円/月～ | 8,680円/月～ | 8,980円/月～ | 9,980円/月～ | 11,980円/月～ |

## auスマートバリュー P15

対象固定通信 P15 の「ネット＋電話」とのセット利用でおトク

| データ定額2/3の場合 | データ定額5/20の場合 | データ定額30の場合 |
|---|---|---|
| 翌月以降から 永年 -934円/月 | 翌月以降から 最大2年間 -1,410円/月 （3年目以降：永年 -934円/月） | 翌月以降から 最大2年間 -2,000円/月 （3年目以降：永年 -934円/月） |

• スマートフォンとWiMAX 2+対応ルーターのセット利用の場合は、auスマートバリュー mine P16 がご利用いただけます。

## au国際通話定額 ＋ auスマートバリュー適用後の合計

| 永年 | | 最大2年間 | | |
|---|---|---|---|---|
| データ定額2の場合 | データ定額3の場合 | データ定額5の場合 | データ定額20の場合 | データ定額30の場合 |
| 翌月以降から 7,046円/月～ | 翌月以降から 7,746円/月～ | 翌月以降から 7,570円/月～ （3年目以降：8,046円/月～） | 翌月以降から 8,570円/月～ （3年目以降：9,046円/月～） | 翌月以降から 9,980円/月～ （3年目以降：11,046円/月～） |

(!)「誰でも割 P11」は2年単位で自動更新となります。途中解約などの場合、契約解除料（9,500円）がかかります（更新期間除く）。

(!) 通話料・通信料・その他オプション料・ユニバーサルサービス料 P02 などが別途かかります。

**【データ定額サービスについて】**

(!)「WiMAX 2+」のデータ通信 P10 は、「データ定額2/3/5/20/30」の定額料および月間データ容量の対象です。

(!) 海外にて「世界データ定額 P24」をご利用の場合は、国内のデータ定額サービスの月間データ容量から消費されます。「海外ダブル定額 P24」をご利用の場合は、海外でご利用の通信に対して課金されます。国内の月間データ容量の利用対象外です。

各サービスの注意事項は詳細ページをご参照ください。

★1:新規加入時または機種変更時にお申し込みの場合は、加入日または変更日からの適用となります。契約内容変更の場合、翌月から適用となります。月の途中でのご解約などの場合、日割とならず、満額かかります。★2:データギフトは対象外です。**【事務手数料等について】**新規ご契約時および機種変更時は契約事務手数料（3,000円）がかかります。ただし、機種変更のうち、4G LTE（au VoLTE対応）機器間、4G LTE（au VoLTE対応除く）機器間の変更（増設）等の場合は、契約事務手数料（2,000円）がかかります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。

※各国際サービスのご利用料金には、消費税相当額は加算されません。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Nếu là Kakeho
# Gọi trong nước thoải mái 24 tiếng.

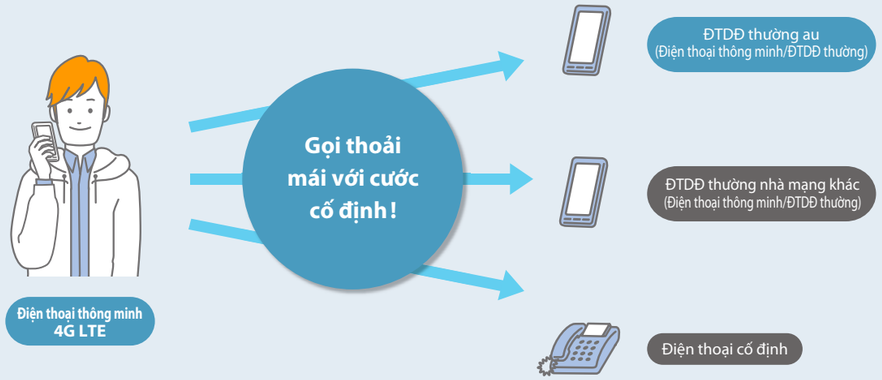


## Kakeho Gọi thoải mái với cước cố định không phụ thuộc thời gian!

**Cước cơ bản 2.700 yên/tháng** (cần phải đăng ký/tính theo số ngày trong tháng đó★1)
Đây là cước cơ bản khi áp dụng "Everybody Discount P11" (Trước khi áp dụng các loại dịch vụ giảm giá là 4.200 yên/tháng).
"Everybody Discount P11" tự động cập nhật 2 năm một. Khi hủy hợp đồng giữa chừng, mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên) (ngoại trừ giai đoạn gia hạn).

※Everybody Discount Light cũng là đối tượng [Khi áp dụng "Everybody Discount Light": 3.000 yên/tháng].

**Cước gọi trong nước**

| Số ĐTDĐ thường au / ĐTDĐ thường của nhà mạng khác / điện thoại cố định v.v.... |
|---|
| Gọi thoải mái 24 tiếng |

**Cước sử dụng SMS trong nước (C-mail)**

| Số ĐTDĐ thường au / ĐTDĐ thường của nhà mạng khác | |
|---|---|
| Gửi tin: 3 yên/tin★2 | Nhận tin: miễn phí |

(!) "Gói cước", "Dịch vụ Flat-rate Data" của điện thoại thông minh Android™ 4G LTE (Hỗ trợ au VoLTE) thì có gắn kí tự (V) ở tên.
(!) Cần đăng ký gói "Kakeho" và "Flat-rate Data 2/3/5/20/30" (Không không được sử dùng cùng với "LTE Flat P07").

**[Về Kakeho]**
(!) Cuộc gọi tới số điện thoại mà nhà mạng khác quy định cước gọi bắt đầu bằng số 0180 (Teledome) hay 0570 (cuộc gọi chuyển hướng), gọi tới hướng dẫn cuộc gọi (104), dịch vụ hành chính 1XY (188/189), gửi tin SMS, cuộc gọi tới điện thoại vệ tinh/điện thoại tàu thuyền vệ tinh, các số điện thoại mà công ty chúng tôi chỉ định riêng v.v.... nằm ngoài đối tượng cuộc gọi cước cố định của gói cước này. Ngoài ra, cuộc gọi quốc tế hoặc gửi/nhận tin tại nước ngoài cũng nằm ngoài đối tượng của gói cước. Gọi trong nước mà nằm ngoài đối tượng gọi điện cước cố định thì ngoại trừ trường hợp các công ty điện thoại khác thiết lập cước phí ra, sẽ mất cước gọi điện là 20 yên cho mỗi 30 giây (Gọi điện tàu thuyền vệ tinh thì mất cước 50 yên cho mỗi 30 giây).

★1: Khi tham gia lần đầu hoặc khi đăng ký lúc đổi máy thì sẽ áp dụng sau ngày tham gia hoặc sau ngày thay đổi. Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng thì sẽ áp dụng từ tháng sau đó. Trường hợp hủy hợp đồng giữa tháng v.v, sẽ tính theo tỉ lệ số ngày sử dụng. Xin lưu ý, khi hủy hợp đồng v.v. mà có tham gia "Everybody Discount", "Everybody Discount Light" thì sẽ không tính theo tỉ lệ ngày mà tính toàn bộ cước phí. ★2: Khi áp dụng "Everybody Discount + Family Discount P12" thì miễn phí SMS (C-mail) gửi trong nước giữa các thành viên trong gia đình.
※Trường hợp tham gia "Kakeho" thì quý khách sẽ không còn được áp dụng các khuyến mãi như: "Switch-to-au Discount", "U22 Switch-to-au Discount", "Smartphone Family Value Discount" v.v. ※Trường hợp công ty chúng tôi thấy có các hành động như cuộc gọi kéo dài liên tục nhiều giờ gây ảnh hưởng đến thiết bị của công ty chúng tôi, chúng tôi có thể ngắt cuộc gọi đó.

## Super Dejira đầy kinh ngạc "Flat-rate Data 20" "Flat-rate Data 30"

\ Nên dùng nếu quý khách sử dụng nhiều dữ liệu!! /

**Nếu là Flat-rate Data 20 P04**
Thêm 1.000 yên/tháng vào Flat-rate Data 5 (5.000 yên/tháng) **gấp 4 lần thành 20GB**

**Nếu là Flat-rate Data 30 P04**
Thêm 3.000 yên/tháng vào Flat-rate Data 5 (5.000 yên/tháng) **gấp 6 lần thành 30GB**

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# カケホなら
# 国内通話が24時間かけ放題。

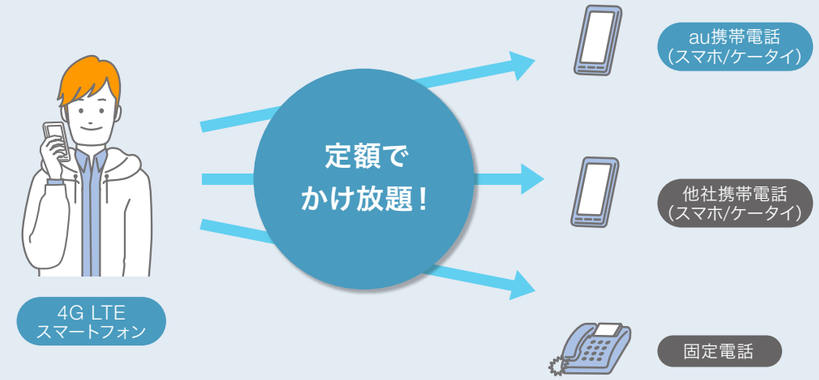


## カケホ 時間を問わず、定額でかけ放題!

**基本使用料2,700円/月**(お申し込み必要/当月日割適用★1)
「誰でも割 P11」適用時の基本使用料です(各種割引サービス適用前4,200円/月)。
「誰でも割 P11」は2年単位で自動更新となります。途中解約などの場合、契約解除料(9,500円)がかかります(更新期間除く)。

※誰でも割ライトも対象です[「誰でも割ライト」適用時:3,000円/月]。

**国内通話料**

| au携帯電話・他社携帯電話・固定電話など宛 |
|---|
| 24時間かけ放題 |

**国内SMS(Cメール)利用料**

| au携帯電話・他社携帯電話宛 | |
|---|---|
| 送信:3円/通★2 | 受信:無料 |

(!) 4G LTE(au VoLTE対応)Android™スマートフォンの「料金プラン」「データ定額サービス」は名称に(V)がつきます。
(!) 「カケホ」と「データ定額2/3/5/20/30」はセットでのご加入が必要です(「LTEフラット P07」との併用はできません)。

**【カケホについて】**
(!) 0180(テレドーム)、0570(ナビダイヤルなど)から始まる他社が料金設定している電話番号への通話や番号案内(104)、行政1XYサービス(188/189)、SMS送信、衛星電話/衛星船舶電話への通話、当社が別途指定する電話番号への通話等については、本プランによる定額通話の対象外となります。また国際電話や海外での発着信についても対象外となります。定額通話の対象外となる国内通話は、他社が料金設定している場合を除き30秒ごとに20円の通話料がかかります(衛星船舶電話への通話は30秒ごとに50円となります)。

★1:新規加入時または機種変更時にお申し込みの場合は、加入日または変更日からの適用となります。契約内容変更の場合は、翌月から適用となります。月の途中でのご解約などの場合、ご利用日数分の日割となります。なお、ご解約などで「誰でも割」「誰でも割ライト」加入の場合、日割とならず、満額かかります。★2:「誰でも割+家族割 P12」適用時、家族間の国内SMS(Cメール)の送信料が無料になります。
※「カケホ」に加入された場合、「auにかえる割」「U22 auにかえる割」「家族でスマホおトク割」などの割引が終了します。※通話が連続して長時間におよぶなど、当社設備に影響をおよぼすと当社が判断した場合は、通話を切断する場合があります。

## 驚きの スーパーデジラ 「データ定額20」 「データ定額30」

\ データをたくさん使う方におすすめ!! /

**データ定額20 P04 なら**
データ定額5(5,000円/月)にプラス1,000円/月で **4倍の20GB**

**データ定額30 P04 なら**
データ定額5(5,000円/月)にプラス3,000円/月で **6倍の30GB**

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

## Hình dung về cước sử dụng "LTE Plan" + "LTE NET" + "LTE Flat"

**Gói cước**

LTE Plan ghi phía dưới + Everybody Discount P11 **934** yên/tháng
(Trước khi áp dụng "Everybody Discount": 1.868 yên/tháng)

**Dịch vụ kết nối internet & Flat-rate Data**

LTE NET P07 **300** yên/tháng + LTE Flat P07 **5.700** yên/tháng

**Tổng cộng**

**6.934** yên/tháng~

(!) Tính thêm các cước khác như cước gọi, cước truyền tin, cước tùy chọn khác, cước dịch vụ phổ thông P02 v.v...

# LTE Plan
Gói cước

Loại máy đối tượng: Điện thoại thông minh

**Cước cơ bản 934 yên/tháng** (cần phải đăng ký/tính theo số ngày trong tháng đó★1)
Là cước cơ bản khi áp dụng "Everybody Discount P11" (cước cơ bản trước khi áp dụng "Everybody Discount" là 1.868 yên/tháng).
"Everybody Discount P11" tự động cập nhật 2 năm một. Khi hủy hợp đồng giữa chừng, mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên) (ngoại trừ giai đoạn gia hạn).

(!) Với điện thoại thông minh Android™ 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) thì đằng sau tên gọi có ghi chữ (V). Nội dung dịch vụ là tương tự.
(!) Cuộc gọi miễn phí không tính trong cước cơ bản.
(!) Các cuộc gọi tới các số máy đặc biệt như số máy trả lời tự động (1417) không được miễn phí.
(!) LTE Plan và LTE Flat phải tham gia thành bộ. Kết nối internet thì phải tham gia "LTE NET" v.v.

**Cước gọi trong nước**

| Số Điện thoại thông minh au / ĐTDĐ thường au | Số ĐTDĐ thường của nhà mạng khác / điện thoại cố định |
|---|---|
| Từ 1 giờ đến 21 giờ:<br>**Miễn phí cuộc gọi trong nước!** ★2<br>Từ 21 giờ đến 1 giờ ngày hôm sau : 20 yên/30 giây | Cả ngày: 20 yên/30 giây |

**Cước sử dụng SMS trong nước (C-mail)**

| Số ĐTDĐ thường au / ĐTDĐ thường của nhà mạng khác | Số ĐTDĐ thường của nhà mạng khác |
|---|---|
| **Miễn phí gửi nhận tin trong 24 giờ!** | Nhận tin: **miễn phí** Gửi tin: 3 yên/tin |

※LTE Plan thì không sử dụng được "au International Calling FLAT"
★1: Trường hợp tham gia hoặc hủy hợp đồng vào giữa tháng, cước sử dụng cơ bản tính theo số ngày sử dụng. Xin lưu ý, khi hủy hợp đồng v.v. mà có tham gia "Everybody Discount" thì sẽ không tính theo tỉ lệ ngày mà tính toàn bộ cước phí.
★2: **【Về miễn cước gọi tới số ĐTDĐ thường au】** ※Trường hợp gọi điện từ 21 giờ tới 1 giờ ngày hôm sau, sẽ miễn cước cho chỉ số tính phí vượt khoảng thời gian này (30 giây). ※Trường hợp công ty chúng tôi thấy có các hành động như cuộc gọi kéo dài liên tục nhiều giờ gây ảnh hưởng đến các dịch vụ truyền tin khác, chúng tôi có thể ngắt cuộc gọi đó.
**【Về phí thủ tục hợp đồng】** Khi ký hợp đồng mới và khi đổi máy thì tốn phí thủ tục hợp đồng (3.000 yên). Tuy nhiên, trong phần đổi máy, trường hợp đổi (mua thêm) v.v. giữa các thiết bị 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) với nhau, hay giữa các thiết bị 4G LTE (không hỗ trợ au VoLTE) với nhau, sẽ phát sinh thêm phí thủ tục hợp đồng (2.000 yên).

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





## 「LTEプラン」+「LTE NET」+「LTEフラット」のご利用料金イメージ

**料金プラン**

LTEプラン下記 +誰でも割 P11 **934**円/月 (「誰でも割」適用前:1,868円/月)

**インターネット接続&データ定額サービス**

LTE NET P07 **300**円/月 + LTEフラット P07 **5,700**円/月

**合 計**

**6,934**円/月~

(!) 通話料・通信料・その他オプション料・ユニバーサルサービス料 P02 などが別途かかります。

# LTEプラン
料金プラン

対象機種: スマートフォン

**基本使用料934円/月**(お申し込み必要/当月日割適用★1)
「誰でも割 P11 」適用時の基本使用料です(「誰でも割」適用前基本使用料1,868円/月)。
「誰でも割 P11 」は2年単位で自動更新となります。途中解約などの場合、契約解除料(9,500円)がかかります(更新期間除く)。

(!) 4G LTE(au VoLTE対応)Android™スマートフォンは名称の後ろに(V)がつきます。サービス内容は同様です。
(!) 基本使用料に無料通話は含まれておりません。
(!) 留守番電話(1417)等の各種特番宛の通話は、無料の対象外です。
(!) LTEプランとLTEフラットはセットでのご加入が必要です。インターネット接続には「LTE NET」等のご加入が必要です。

**国内通話料**

| au スマホ・au ケータイ宛 | 他社携帯電話・固定電話など宛 |
|---|---|
| 1時~21時:**国内通話無料!** ★2<br>21時~翌1時:20円/30秒 | 終日:20円/30秒 |

**国内SMS(C メール)利用料**

| au スマホ・au ケータイ宛 | 他社携帯電話宛 |
|---|---|
| **24時間送受信無料!** | 受信:**無料** 送信:3円/通 |

※LTEプランでは「au国際通話定額」はご利用いただけません。
★1:月の途中でのご加入またはご解約などの場合、基本使用料はご利用日数分の日割となります。なお、ご解約などで「誰でも割」加入の場合、日割とならず、満額かかります。
★2:**【au携帯電話宛の通話無料について】**※21時および翌1時をまたがる通話の場合、時間帯をまたがる課金度数(30秒間)は無料となります。※通話が連続して長時間におよぶなど、その他の通信に影響をおよぼすと当社が判断した場合には、当該通話を切断する場合があります。
**【事務手数料等について】**新規ご契約時および機種変更時は契約事務手数料(3,000円)がかかります。ただし、機種変更のうち、4G LTE(au VoLTE対応)機器間、4G LTE(au VoLTE対応除く)機器間の変更(増設)等の場合は、契約事務手数料(2,000円)がかかります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# LTE NET
## Loại máy đối tượng dịch vụ kết nối internet.

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh | Máy tính bảng

**Cước sử dụng 300 yên/tháng** (cần phải đăng ký/tính theo số ngày trong tháng đó★1)

**Tùy chọn WiMAX 2+**

**Không tốn cước sử dụng** (không cần đăng ký / áp dụng ngay trong ngày)

• Nếu máy hỗ trợ "WiMAX 2+" thì khi tham gia "LTE NET ghi phía trên ", ngoài mạng "4G LTE" ra còn có thể dùng truyền dữ liệu của "WiMAX 2+" ★2.

ⓘ Muốn xem WEB hoặc sử dụng E-mail, cần phải tham gia dịch vụ LTE NET.

ⓘ Trường hợp chưa tham gia "LTE Flat" (Kết thúc đăng ký mới): sẽ trở thành cước tính phí theo mức dùng, và cước truyền dữ liệu sẽ được tính ứng với dung lượng dữ liệu gửi nhận tin.

★1: Trường hợp tham gia hoặc hủy hợp đồng vào giữa tháng, cước sử dụng được tính theo số ngày sử dụng. Xin lưu ý, khi hủy hợp đồng v.v. mà có tham gia "Everybody Discount" thì cước sử dụng của "LTE NET" sẽ không tính theo tỉ lệ ngày mà tính toàn bộ cước phí.
★2: Sẽ kết nối với mạng mà công ty chúng tôi phán đoán là ít bị nghẽn hơn, tùy thuộc vào tình trạng nghẽn đường truyền v.v. Trong trường hợp sử dụng "4G LTE", "WiMAX 2+" thì trên màn hình điện thoại thông minh/máy tính bảng hiển thị là "4G".

# LTE Flat
## Dịch vụ Flat-rate Data

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh

## Truyền tin tốc độ cao 4G LTE được tính cước cố định.

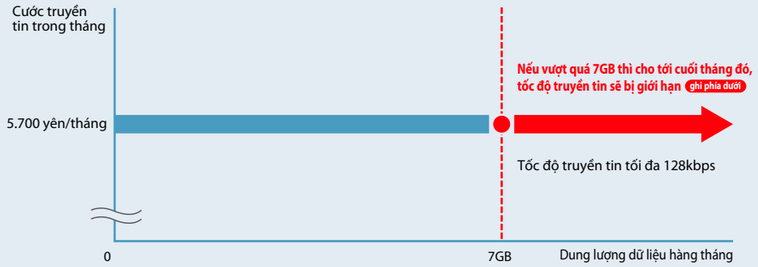


**Cước cố định 5.700 yên/tháng** (cần phải đăng ký/tính theo số ngày trong tháng đó★3)

• Cước truyền dữ liệu "WiMAX 2+" là đối tượng cước cố định "LTE Flat" và mức cước tối đa.

• Trường hợp sử dụng "World Flat-rate Data P24 " ở nước ngoài, sẽ được tiêu thụ từ dung lượng dữ liệu hàng tháng của điện thoại thông minh dịch vụ Flat-rate Data trong nước. Trường hợp sử dụng "Overseas Double Teigaku P24 ", sẽ phải chịu tính thêm tiền đối với truyền tin sử dụng ở nước ngoài. Không thuộc đối tượng sử dụng dung lượng dữ liệu hàng tháng trong nước.

ⓘ Với điện thoại thông minh Android™ 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) thì đằng sau tên gọi có ghi chữ (V). Nội dung dịch vụ là tương tự.

ⓘ "LTE Plan" và "LTE Flat" phải tham gia thành bộ. Không thể tham gia "Super Kakeho P03 " "Kakeho P05 ".

**"Tùy chọn truyền tin dữ liệu" Data charge Data Charge** P20

**Tethering Option**

Cước sử dụng trường hợp tham gia "Flat-rate Data 20/30 P02 P04 " là **1.000 yên/tháng**★4 (cần phải đăng ký/áp dụng tháng đó)

Cước sử dụng dịch vụ Flat-rate Data hay gói cước khác với các gói nêu trên là **500 yên/tháng**★5 (cần phải đăng ký/áp dụng tháng đó)

• Có thể kết nối mạng bằng máy tính và thiết bị game hỗ trợ Wi-Fi v.v. khi dùng điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng làm bộ định tuyến Wi-Fi.

• Nếu đăng ký Tethering Option, quý khách được cộng thêm 500MB vào dung lượng dữ liệu sử dụng hàng tháng với tốc độ truyền tin★6 thông thường★7.

**Giới hạn tốc độ truyền tin của đường truyền**

ⓘ Trường hợp tổng lượng truyền tin trong tháng vượt quá dung lượng dữ liệu một tháng, tốc độ gửi nhận tin tối đa cho tới cuối tháng đó sẽ là 128kbps (dịch vụ Best effort ghi phía dưới ) (giới hạn tốc độ truyền tin sẽ được gỡ bỏ từ ngày đầu tiên tháng tiếp theo). Phần dung lượng dữ liệu mua trên "Data Charge P20 " có thể sử dụng mà không bị giới hạn về tốc độ truyền tin.

ⓘ Để tránh nghẽn mạng, có trường hợp chúng tôi sẽ giới hạn tốc độ đường truyền cả ngày nếu như 3 ngày trước đó tổng dung lượng quý khách dùng từ 6GB trở lên (Phần dung lượng dữ liệu mua trên "Data Charge" cũng trở thành đối tượng áp dụng hạn chế).

ⓘ Dù quý khách có tham gia dịch vụ Flat-rate Data hay không, nếu cước phí truyền tin quý khách sử dụng lên đến số tiền lớn, có thể xảy ra trường hợp đường truyền sẽ bị ngắt tạm thời.

**Thông báo đã sử dụng hết khối lượng truyền**

Nếu lượng tin sử dụng trong tháng vượt quá 6GB và 7GB (+500MB khi đăng ký "Tethering Option"), chúng tôi sẽ thông báo đến quý khách bằng SMS (C-mail) t vào ngày hôm sau. Trường hợp quý khách sử dụng "Data Charge", nếu lượng truyền tin quý khách sử dụng trong tháng ở mức 5%, 1% trở xuống trong tổng dung lượng còn lại của dung lượng dữ liệu hàng tháng hoặc dung lượng dữ liệu mới mua thì chúng tôi sẽ thông báo tới địa chỉ mail đã đăng ký trên au ID.

**Về dịch vụ kiểu "Best effort"**

Các dịch vụ truyền tin ghi trong hướng dẫn này tất cả là theo hình thức Best-effort. Tốc độ ghi trên là tốc độ tối đa dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật, không phải là tốc độ sử dụng thực tế. Dù ở trong khu vực có dịch vụ đi nữa, tùy theo tình trạng đường truyền, môi trường sử dụng, mà tốc độ đường truyền bị chậm đi đáng kể, có thể có trường hợp không thể truyền tin. Ngoài ra, tốc độ đường truyền khi tethering phụ thuộc vào cấu hình thiết bị được kết nối.

★3: Trường hợp đăng ký tham gia mới, và trường hợp đổi từ máy 3G sang điện thoại thông minh 4G LTE <Android™/iPhone>, sẽ áp dụng từ ngày tham gia (Cước cố định tính theo tỉ lệ ngày). Lưu ý rằng chuyển đổi giữa "LTE Flat" và "Cước tính phí theo mức dùng", "LTE Flat" và "Flat-rate Data" thì sẽ được áp dụng từ tháng tiếp theo.
**【Về "Tethering Option"】**★4: Cho đến cuối tháng 4 năm 2017, quý khách có thể sử dụng miễn phí theo đợt khuyến mãi. Vui lòng xác nhận chi tiết tại trang chủ au. ★5: Miễn phí sử dụng trong trường hợp tham gia "Flat-rate Data1/2/3/5 P02 P04 ". ★6: Tốc độ đường truyền khi Tethering phụ thuộc vào cấu hình thiết bị được kết nối. ★7: Trong thời gian miễn phí cước tùy chọn không được cộng thêm (500MB) lượng truyền tin. (Flat-rate Data1~30 không thuộc đối tượng áp dụng.) ※ Việc cộng thêm lượng truyền tin có thể sử dụng mà không bị hạn chế tốc độ truyền được áp dụng từ ngày sau ngày đăng ký. Tùy thời điểm đăng ký mà có trường hợp sẽ áp dụng từ ngày hôm sau nữa.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# LTE NET
## インターネット接続サービス

対象機種
スマートフォン | タブレット

**利用料300円/月**（お申し込み必要／当月日割適用★1）

**WiMAX 2+オプション**

**利用料不要**（お申し込み不要／当日適用）

• 「WiMAX 2+」対応機種なら「LTE NET 上記 」ご加入で、「4G LTE」のネットワークに加え、「WiMAX 2+」のデータ通信もご利用いただけます★2。

ⓘ WEB閲覧やEメールのご利用には、LTE NETサービスへのご加入が必要です。

ⓘ 「LTEフラット」未加入の場合（新規受付終了）：従量プランとなり、送受信データ量に応じてデータ通信料が課金されます。

★1：月の途中でのご加入またはご解約などの場合、利用料はご利用日数分の日割となります。なお、ご解約などで「誰でも割」加入の場合、「LTE NET」の利用料は日割とならず、満額かかります。
★2：回線の混雑状況等に応じ、より混雑が少ないと当社が判断したネットワークに接続します。「4G LTE」「WiMAX 2+」ご利用の場合、スマートフォン/タブレットの画面表示は「4G」となります。

# LTEフラット
## データ定額サービス

対象機種
スマートフォン

## 4G LTEの高速通信を定額料金で。

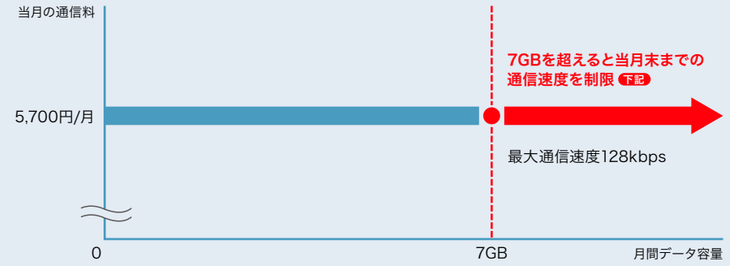


**定額料5,700円/月**（お申し込み必要／当月日割適用★3）

• 「WiMAX 2+」のデータ通信料は「LTEフラット」の定額料および上限額の対象です。

• 海外にて「世界データ定額 P24 」をご利用の場合は、国内のデータ定額サービスのスマホの月間データ容量から消費されます。「海外ダブル定額 P24 」をご利用の場合は、海外でご利用の通信に対して課金されます。国内の月間データ容量の利用対象外です。

ⓘ 4G LTE（au VoLTE対応）Android™スマートフォンは名称の後ろに（V）がつきます。サービス内容は同様です。

ⓘ 「LTEプラン」と「LTEフラット」はセットでのご加入が必要です。「スーパーカケホ P03 」「カケホ P05 」ではご加入ができません。

**「データ通信オプション」データチャージ** P20

**テザリングオプション**

「データ定額20/30 P02 P04 」にご加入の場合 **利用料1,000円/月**★4（お申し込み必要／当月適用）

上記以外のデータ定額サービスまたは料金プラン **利用料500円/月**★5（お申し込み必要／当月適用）

• スマホやタブレットをWi-Fiルーターにして、Wi-Fi対応のPCやゲーム機などでインターネットに接続できます。

• テザリングオプションのお申し込みで通常の通信速度★6でご利用可能な月間データ容量が500MB追加されます★7。

**通信速度制限**

ⓘ 当月ご利用の通信量が合計で月間データ容量を超えた場合、当月末までの通信速度が送受信最大128kbps（ベストエフォート型サービス 下記 ）となります（通信速度の制限は、翌月1日に順次解除されます）。「データチャージ P20 」のデータ容量購入分については、通信速度の制限なくご利用いただけます。

ⓘ ネットワーク混雑回避のために、直近3日間（当日は除く）にご利用の通信量が合計で6GB以上の場合、通信速度を終日制限させていただく場合があります（「データチャージ」のデータ容量購入分も制限の対象となります）。

ⓘ データ定額サービスのご加入の有無に関わらず、ご利用の通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。

**通信量到達のお知らせについて**

当月中にご利用の通信量が6GBおよび7GB（「テザリングオプション」加入時は＋500MB）を超えた翌日にSMS（Cメール）にてお知らせします。「データチャージ」をご利用の場合、当月中にご利用の通信量が月間データ容量および購入データ容量の合計残容量で5%・1%以下になった場合、au IDに登録されたメールアドレスにお知らせします。

**ベストエフォート型サービスについて**

本ガイドに記載の通信サービスはいずれもベストエフォート型サービスです。記載の速度は技術規格上の最大値であり、実使用速度を示すものではありません。エリア内であってもお客さまのご利用環境、回線の状況等により、通信速度が大幅に低下したり、通信自体がご利用いただけなくなる場合があります。また、テザリング時の通信速度は接続先の機器能力に依存します。

★3：新規加入時にお申し込み、および3G機器から4G LTEスマートフォン〈Android™/iPhone〉への機種変更の場合は、加入日からの適用（定額料は日割）となります。なお、「LTEフラット」「従量プラン」間、「LTEフラット」「データ定額」間の変更は、翌月からの適用となります。
**【テザリングオプションについて】**★4：2017年4月末までは、キャンペーンとして無料でご利用いただけます。詳細はauホームページでご確認ください。★5：「データ定額1/2/3/5 P02 P04 」にご加入の場合、利用料は無料です。★6：テザリング時の通信速度は接続先の機器能力に依存します。★7：オプション料の無料期間は通信量（500MB）は加算されません。（データ定額1～30は、対象外です。）※通信速度を制限されずに利用できる通信量の追加は、お申し込み翌日からの適用となります。お申し込みのタイミングによっては翌々日となる場合があります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm) / (hợp đồng 2 năm)

Loại máy đối tượng

Máy tính bảng

## Là gói cước nhẹ nhàng dànhcho khách hàng dùng máy tính bảng và điện thoại thông minh theo bộ.

**Điều khoản sử dụng**

Đối tượng hợp đồng là điện thoại thông minh au và dịch vụ Flat-rate Data của đối tượng dùng theo bộ / Gói cước ghi phía dưới.
Cần sử dụng 1 đường truyền điện thoại thông minh với mỗi đường truyền máy tính bảng.

**Gói cước**★1

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó

Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)★2 **1.700** yên/tháng [hợp đồng 2 năm: 2.500 yên/tháng]

**Dịch vụ kết nối internet**
**Cước sử dụng**

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó

LTE NET P07 **300** yên/tháng

ⓘ Để sử dụng internet hoặc thư điện tử, bạn phải đăng ký dịch vụ nối mạng internet.

**Tổng cộng**

Cước sử dụng máy tính bảng là **2.000** yên/tháng [hợp đồng 2 năm: 2.800 yên/tháng]

**Dung lượng dữ liệu hàng tháng của máy tính bảng : 0GB**

**Chia sẻ dung lượng dữ liệu hàng tháng của điện thoại thông minh sử dụng theo bộ.**
**Data Share** P19

Ví dụ···· Trường hợp dùng thành bộ với điện thoại thông minh dùng "Flat-rate Data 20"

※Để sử dụng thì cần thiết lập "Data Share P19".

■ **Dịch vụ Flat-rate Data của đối tượng dùng theo bộ / Gói cước (Điện thoại thông minh 4G LTE)** ※Những gói cước ngoài phần ghi bên dưới thì xin vui lòng xác nhận tại trang chủ au.

**Điện thoại thông minh 4G LTE ····· "Flat-rate Data 1/2/3/5/20/30 P02 P04" "LTE Flat P07"**

ⓘThời hạn hợp đồng của "Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)" là 3 năm, sau khi gia hạn lần đầu thì trở thành hợp đồng 2 năm (Phí sử dụng cơ bản, tên hợp đồng không thay đổi). Tự động gia hạn khi quý khách không yêu cầu hủy bỏ. Nếu thực hiện thay đổi gói cước, tạm ngừng hoặc hủy hợp đồng ngoài giai đoạn gia hạn thì sẽ mất phí hủy hợp đồng (9.900 yên). ⓘThời hạn hợp đồng của "Tablet plan ds (hợp đồng 2 năm)" là 2 năm, nếu không có yêu cầu hủy, hợp đồng sẽ là 2 năm (tự động gia hạn). Nếu thực hiện thay đổi gói cước, tạm ngừng hoặc hủy hợp đồng ngoài giai đoạn gia hạn thì sẽ mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên). Tuy nhiên, trường hợp "Tablet plan ds (hợp đồng 2 năm)" muốn đổi gói cước sang "Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)" hoặc các gói cước khác mà kèm "Everybody Discount Single P11 " thì sẽ không mất phí hủy hợp đồng.
ⓘTrường hợp hủy hợp đồng điện thoại thông minh mà dùng theo bộ hoặc khi đổi sang "Dịch vụ Flat-rate Data" không thuộc đối tượng thì không thể tiếp tục sử dụng "Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)/(hợp đồng 2 năm)". Khi đó cần phải thay đổi gói cước máy tính bảng và phải trả phí hủy hợp đồng. ⓘTrường hợp sử dụng "World Flat-rate Data P24 " ở nước ngoài, sẽ được tiêu thụ từ dung lượng dữ liệu hàng tháng của điện thoại thông minh dịch vụ Flat-rate Data trong nước. Trường hợp sử dụng "Overseas Double Teigaku P24 ", sẽ phải chịu tính thêm tiền đối với truyền tin sử dụng ở nước ngoài. Không thuộc đối tượng sử dụng dung lượng dữ liệu hàng tháng của điện thoại thông minh trong nước.

★1: Sẽ tính riêng thêm cước dịch vụ phổ thông P02. ★2: Nếu sử dụng SMS (C-mail) trong nước, phí gửi tin là 3 yên/tin (miễn phí nhận tin). ※Không đăng ký được "au Smart Value P15 ", "Everybody Discount Single P11 ".
※Cần đăng ký "Smartphone Set Discount". Tuy nhiên, gói cước này không thuộc đối tượng giảm giá.
※Tên gói cước phần máy bán sau năm 2015 có gắn chữ (L). ※ Áp dụng tỉ lệ ngày sử dụng từ ngày tham gia. Trường hợp hủy hợp đồng giữa tháng v.v, sẽ tính theo tỉ lệ số ngày sử dụng.

**Giới hạn tốc độ truyền tin của đường truyền**

ⓘ Trường hợp tổng lượng truyền tin trong tháng vượt quá dung lượng dữ liệu một tháng, tốc độ gửi nhận tin tối đa cho tới cuối tháng đó sẽ là 128kbps (dịch vụ Best effort P07) (giới hạn tốc độ truyền tin sẽ được gỡ bỏ từ ngày đầu tiên tháng tiếp theo). Phần dung lượng dữ liệu mua trên "Data Charge P20 " hoặc nếu quý khách đăng ký "Extra Option" có thể sử dụng mà không bị giới hạn về tốc độ truyền tin.
ⓘ Để tránh nghẽn mạng, có trường hợp chúng tôi sẽ giới hạn tốc độ đường truyền cả ngày nếu như 3 ngày trước đó (Trừ ngày hôm đó) tổng dung lượng quý khách dùng vượt quá 6GB (Phần dung lượng dữ liệu mua trên "Data Charge" cũng trở thành đối tượng áp dụng hạn chế).
ⓘ Nếu cước truyền tin của quý khách đạt đến số tiền lớn, chúng tôi có thể tạm ngừng đường truyền.

**Thông báo đã sử dụng hết khối lượng truyền**

Trường hợp quý khách sử dụng "Data Charge", nếu lượng truyền tin quý khách sử dụng trong tháng ở mức 5%, 1% trở xuống trong tổng dung lượng còn lại của dung lượng dữ liệu hàng tháng hoặc dung lượng dữ liệu mới mua thì chúng tôi sẽ thông báo tới địa chỉ mail đã đăng ký trên au ID.

**[Về phí thủ tục hợp đồng]** Khi ký hợp đồng mới và khi đổi máy thì tốn phí thủ tục hợp đồng (3.000 yên). Tuy nhiên, trong phần đổi máy, trường hợp đổi (mua thêm) v.v. giữa các máy tính bảng 4G LTE (bán sau năm 2015) với nhau, hay giữa các máy tính bảng 4G LTE (bán trước năm 2014) với nhau, sẽ phát sinh thêm phí thủ tục hợp đồng (2.000 yên).

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# タブレットプラン ds（3年契約）/（2年契約）

対象機種

タブレット

## スマホとセットでご利用いただく、お手軽プランです。

**ご利用条件**

auスマートフォンで、セット対象のデータ定額サービス/料金プラン下記をご契約の方が対象です。
タブレット1回線につき、スマートフォン1回線のご利用が必要です。

**料金プラン**★1

お申し込み必要／当月日割適用

タブレットプラン ds（3年契約）★2 **1,700**円/月［2年契約：2,500円/月］

**ネット接続サービス**
**利用料**

お申し込み必要／当月日割適用

LTE NET P07 **300**円/月

ⓘ WEB 閲覧やEメールのご利用には、インターネット接続サービスへのご加入が必要です。

**合 計**

タブレットのご利用料金が **2,000**円/月［2年契約：2,800円/月］

**タブレットの月間データ容量 ： 0GB**

**セットでご利用のスマートフォンの月間データ容量をシェアします。**
**データシェア** P19

**例えば･･･「データ定額20」をご利用のスマートフォンとセットでご利用の場合**

※ご利用には「データシェア P19 」の設定が必要です。

■ **セット対象のデータ定額サービス/料金プラン（4G LTEスマートフォン）** ※下記以外の料金プランについてはauホームページでご確認ください。

**4G LTEスマートフォン……「データ定額1/2/3/5/20/30 P02 P04 」「LTEフラット P07 」**

ⓘ「タブレットプラン ds（3年契約）」の契約期間は3年となり、初回更新後は2年契約となります（基本使用料・名称は変わりません）。廃止のお申し出がない限り、自動更新となります。更新期間以外で解約・一時休止・料金プランの変更などを行うと、契約解除料（9,900円）がかかります。ⓘ「タブレットプラン ds（2年契約）」の契約期間は2年となり、廃止のお申し出がない限り、2年契約（自動更新）となります。更新期間以外で解約・一時休止・料金プランの変更などを行うと、契約解除料（9,500円）がかかります。ただし「タブレットプラン ds（2年契約）」の場合、「タブレットプラン ds（3年契約）」やその他プランで「誰でも割シングル P11 」へのプラン変更は、契約解除料がかかりません。ⓘセットでご利用になるスマートフォン（または4G LTEケータイ）を解約・一時休止・譲渡・承継または対象外の「データ定額サービス」に変更された場合など「スマホセット割」が廃止になると、タブレットの料金プラン「タブレットプラン ds（3年契約）/（2年契約）」を継続してご利用いただけません。タブレットの料金プラン変更が必要となり、契約解除料がかかります。ⓘ海外にて「世界データ定額 P24 」をご利用の場合は、国内のデータ定額サービスのスマホの月間データ容量から消費されます。「海外ダブル定額 P24 」をご利用の場合は、海外でご利用の通信に対して課金されます。国内のスマホの月間データ容量の利用対象外です。

★1：別途ユニバーサルサービス料 P02 がかかります。★2：国内SMS（Cメール）ご利用の場合、送信3円/通（受信は無料）がかかります。※「auスマートバリュー P15 」「誰でも割シングル P11 」はお申し込みいただけません。※「スマホセット割」のお申し込みが必要です。ただし、本プランは割引対象外です。
※2015年以降発売の機種はプラン名称に（L）がつきます。※加入日からの日割適用となります。月の途中でのご解約などの場合、ご利用日数分の日割となります。

**通信速度制限**

ⓘ当月ご利用の通信量が合計で月間データ容量を超えた場合、当月末までの通信速度が送受信最大128kbps（ベストエフォート型サービス P07 ）となります（通信速度の制限は、翌月1日に順次解除されます）。「データチャージ P20 」のデータ容量購入分または「エクストラオプション」をお申し込みの場合、通信速度の制限なくご利用いただけます。
ⓘネットワーク混雑回避のために、直近3日間（当日は除く）にご利用の通信量が合計で6GB以上の場合、通信速度を終日制限させていただく場合があります（「データチャージ」のデータ容量購入分も制限の対象となります）。
ⓘご利用の通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。

**通信量到達のお知らせについて**

「データチャージ」をご利用の場合、当月中にご利用の通信量が月間データ容量および購入データ容量の合計残容量で5%・1%以下になった場合、au IDに登録されたメールアドレスにお知らせします。

**【事務手数料等について】** 新規ご契約時および機種変更時は契約事務手数料（3,000円）がかかります。ただし、機種変更のうち、4G LTEタブレット（2015年以降発売）間、4G LTEタブレット（2014年以前発売）間の変更（増設）等の場合は、契約事務手数料（2,000円）がかかります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L)

Gói cước dành cho máy tính bảng độc lập

Loại máy đối tượng

Máy tính bảng

## Đây là gói cước nên dùng nếu quý khách chỉ dùng máy tính bảng

Quý khách cũng có thể sử dụng Data Share P19 !

**Gói cước**

Khi áp dụng "Everybody Discount Single P11"

**Cước cơ bản**★1

**(trước khi áp dụng 6.700 yên/tháng)**

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó

Có thể yên tâm sử dụng truyền tin tốc độ cao tới 7GB với giá cước cố định.

LTE Flat for Tab / Tab (i) / Tab (L)★2
+
Everybody Discount Single P11

**5.700 yên/tháng**

**Dịch vụ kết nối internet**

**Cước sử dụng**

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó

LTE NET P07 **300 yên/tháng**

ⓘ Để sử dụng internet hoặc thư điện tử, bạn phải đăng ký dịch vụ nối mạng internet.

**Tổng cộng** **6.000 yên/tháng**

ⓘ Trường hợp sử dụng "World Flat-rate Data P24" ở nước ngoài, sẽ được tiêu thụ từ dung lượng dữ liệu hàng tháng của dịch vụ Flat-rate Data trong nước. Trường hợp sử dụng "Overseas Double Teigaku P24", sẽ phải chịu tính thêm tiền đối với truyền tin sử dụng ở nước ngoài. Không thuộc đối tượng sử dụng dung lượng dữ liệu hàng tháng trong nước.

ⓘ Trường hợp quý khách có nguyện vọng sử dụng "au Smart Value", quý khách cần đăng ký "LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L)". Trường hợp đó, không được áp dụng giảm cước theo "Smartphone Set Discount".

ⓘ Về thông báo đã đạt tới lượng truyền tin giới hạn : vui lòng xác nhận tại P19.

ⓘ Cước truyền tin ở nước ngoài P23 không thuộc đối tượng áp dụng.

ⓘ "Everybody Discount Single P11" tự động gia hạn theo đơn vị 2 năm. Khi hủy hợp đồng giữa chừng thì sẽ mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên) (ngoại trừ giai đoạn gia hạn). Nếu chuyển sang "Everybody Discount P11" khi đổi sang loại máy không thuộc đối tượng "Evertbody Discount Single" thì sẽ không mất phí hủy hợp đồng và tiếp tục sử được hợp đồng dịch vụ trước đó.

ⓘ Trường hợp vượt 7GB v.v., nếu đạt tới giá trị quy định thì sẽ bị "giới hạn tốc độ đường truyền P08".

★1: Tính thêm cước dịch vụ phổ thông P02. ★2: Nếu sử dụng SMS (C-mail) trong nước, phí gửi tin là 3 yên/tin (miễn phí nhận tin). ※ Áp dụng tỉ lệ ngày sử dụng từ tháng tham gia. Trường hợp hủy hợp đồng giữa tháng v.v, sẽ tính theo tỉ lệ số ngày sử dụng. Xin lưu ý, khi hủy hợp đồng v.v mà có tham gia "Everybody Discount Single" thì sẽ không tính theo tỉ lệ ngày sử dụng mà tính toàn bộ cước phí.

**[Về phí thủ tục hợp đồng]** Khi ký hợp đồng mới và khi đổi máy thì tốn phí thủ tục hợp đồng (3.000 yên). Tuy nhiên, trong phần đổi máy, trường hợp đổi (mua thêm) v.v. giữa các máy tính bảng 4G LTE (bán sau năm 2015) với nhau, hay giữa các máy tính bảng 4G LTE (bán trước năm 2014) với nhau, sẽ phát sinh thêm phí thủ tục hợp đồng (2.000 yên).

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L)

タブレット単独型プラン

対象機種

タブレット

## タブレットのみでご利用いただく方におすすめのプラン

データシェア P19 もご利用いただけます！

**料金プラン**

「誰でも割シングル P11」適用時

**基本使用料**★1

**(適用前:6,700円/月)**

お申し込み必要／当月日割適用

高速通信が7GBまで安心の定額料で使えます。

LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L)★2
+
誰でも割シングル P11

**5,700円/月**

**ネット接続サービス**

**利用料**

お申し込み必要／当月日割適用

LTE NET P07 **300円/月**

ⓘ WEB閲覧やEメールのご利用には、インターネット接続サービスへのご加入が必要です。

**合 計** **6,000円/月**

ⓘ 海外にて「世界データ定額 P24」をご利用の場合は、国内のデータ定額サービスの月間データ容量から消費されます。「海外ダブル定額 P24」をご利用の場合は、海外でご利用の通信に対して課金されます。国内の月間データ容量の利用対象外です。

ⓘ 「auスマートバリュー」の適用をご希望の場合は、「LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L)」のお申し込みが必要です。その場合、「スマホセット割」の割引は適用されません。

ⓘ 通信量到達のお知らせについては P19 でご確認ください。

ⓘ 海外での通信料 P23 は、対象外です。

ⓘ 「誰でも割シングル P11」は2年単位で自動更新となります。途中解約などの場合、契約解除料(9,500円)がかかります(更新期間を除く)。「誰でも割シングル」対象外機種への機種変更時に「誰でも割 P11」へ変更される場合は、契約解除料はかからず、以前のサービスの契約期間も引き継ぎます。

ⓘ 7GBを超えた場合など、規定値に達すると「通信速度制限 P08」がかかります。

★1：別途、ユニバーサルサービス料 P02 がかかります。★2：国内SMS(Cメール)ご利用の場合、送信3円/通(受信は無料)がかかります。※加入月からの日割適用となります。月の途中でのご解約などの場合、ご利用日数分の日割となります。なお、ご解約などで「誰でも割シングル」加入の場合、日割とならず、満額かかります。

**【事務手数料等について】**新規ご契約時および機種変更時は契約事務手数料(3,000円)がかかります。ただし、機種変更のうち、4G LTEタブレット(2015年以降発売)間、4G LTEタブレット(2014年以前発売)間の変更(増設)等の場合は、契約事務手数料(2,000円)がかかります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Gói cước cho bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+

Loại máy đối tượng

Bộ định tuyến Wi-Fi

## Gói cước dành cho quý khách muốn dùng High Speed Mode một cách thoải mái

**Gói cước**
Khi áp dụng "Everybody Discount Single P11"
**Cước cơ bản**
(trước khi áp dụng 5.880 yên/tháng)

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó★1

Gồm cả cước sử dụng provider (LTE NET for DATA)

**WiMAX 2+ Flat for DATA EX (hợp đồng 2 năm)***
**4.880 yên/tháng**

| Dung lượng dữ liệu hàng tháng theo High Speed Mode (7GB) | Dung lượng dữ liệu hàng tháng theo High Speed Plus Area Mode (7GB) |
|---|---|
| Không giới hạn※ | Có hạn chế |

*: Khi so sánh với "WiMAX 2+ Flat for DATA", có trường hợp tốc độ bị giảm xuống tùy vào tình trạng nghẽn mạng của một số khu vực quý khách sử dụng.

※: Khi dung lượng truyền tin tháng đó vượt quá 7GB ở High Speed Plus Area Mode và sau khi dung lượng tháng bị hạn chế tốc độ truyền tin thì tháng đó sẽ hạn chế tốc độ truyền tin của "WiMAX 2+", "4G LTE", bao gồm cả phần truyền tin của High Speed Mode. Việc hạn chế tốc độ đối với các giới hạn ngoài dung lượng tháng thì vui lòng xác nhận tại phần Giới hạn tốc độ truyền tin ghi phía dưới.

### Tiết kiệm hơn với WiMAX 2+ Cost-Saving Discount*2*3

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó★1

**Điều kiện** Tham gia vào "WiMAX 2+ Flat for DATA EX" cùng lúc khi mua bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ khi làm hợp đồng mới hay đổi loại máy★4.

**Kể cả chỉ có 1 bộ định tuyến Wi-Fi đi nữa**
Với gói "WiMAX 2+ Cost-Saving Discount"
Tối đa 25 tháng (gồm cả tháng đăng ký tham gia)
**Khuyến mãi 500 yên/tháng★5**

Tổng tiền cước sau khi áp dụng "WiMAX 2+ Cost-Saving Discount"
Tối đa 25 tháng (gồm cả tháng đăng ký tham gia)
**4.380 yên/tháng**
(từ tháng thứ 26 trở đi là 4.880 yên/tháng)

## Gói cước dành cho quý khách muốn dùng một cách đơn giản

**Gói cước**
Khi áp dụng "Everybody Discount Single P11"
**Cước cơ bản**
(trước khi áp dụng 5.196 yên/tháng)

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó★1

Gồm cả cước sử dụng provider (LTE NET for DATA)

**WiMAX 2+ Flat for DATA**
**4.196 yên/tháng**

| Dung lượng dữ liệu hàng tháng (7GB) | High Speed Mode | High Speed Plus Area Mode |
|---|---|---|
| | Có hạn chế | Có hạn chế |

Xin xác nhận tại các Giới hạn tốc độ truyền tin ghi phía dưới.

### Tiết kiệm hơn với WiMAX 2+ Cost-Saving Discount*2*3

Cần phải đăng ký / tính theo số ngày trong tháng đó★1

**Điều kiện** Tham gia vào "WiMAX 2+ Flat for DATA" cùng lúc khi mua bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ khi làm hợp đồng mới hay đổi loại máy★4.

**Kể cả chỉ có 1 bộ định tuyến Wi-Fi đi nữa**
Với gói "WiMAX 2+ Cost-Saving Discount"
Tối đa 25 tháng (gồm cả tháng đăng ký tham gia)
**Khuyến mãi 500 yên/tháng★5**

Tổng tiền cước sau khi áp dụng "WiMAX 2+ Cost-Saving Discount"
Tối đa 25 tháng (gồm cả tháng đăng ký tham gia)
**3.696 yên/tháng**
(từ tháng thứ 26 trở đi là 4.196 yên/tháng)

**Cước sử dụng tùy chọn 1.005 yên/tháng** <chỉ cho tháng sử dụng High Speed Area Mode*6>
Nếu là au Smart Value mine 0 yên / tháng★7
(Từ phần sử dụng tháng 12 năm 2016)

Tiết kiệm hơn
Nếu sử dụng cùng bộ với điện thoại thông minh
**sẽ khuyến mãi cước điện thoại thông minh!** au Smart Value mine P16

- Khi mở hợp đồng mới và khi thay đổi giữa các máy (bao gồm cả việc mua thêm) sẽ mất thêm phí mở hợp đồng (3.000 yên). Tuy nhiên, khi đổi (mua thêm) giữa các bộ định tuyến Wi-fi v.v, sẽ mất thêm phí thủ tục hợp đồng (2.000 yên).
- Tự động cập nhật theo đơn vị 2 năm với gói "Everybody Discount Single P11". Nếu hủy hợp đồng giữa chừng, sẽ tính thêm phí hủy hợp đồng (9.500 yên) (ngoại trừ giai đoạn gia hạn).
- Không thể dùng chung "WiMAX 2+ Cost-Saving Discount" và "au Smart Value (khuyến mãi bộ định tuyến)".
- Tính thêm cước dịch vụ phổ thông P02.

**Extra Option** (Tùy chọn gia tăng)
**Cước sử dụng 2.500 yên/2GB** (cần phải đăng ký/áp dụng từ tháng đó*1)
- Trong trường hợp lượng tin sử dụng trong tháng đó vượt quá 7GB (cộng thêm 500MB khi đăng ký "Tethering Option"), tốc độ đường truyền vẫn không bị hạn chế.
- Sau khi dung lượng dữ liệu hàng tháng vượt mức 7GB, tự động tính thêm 2.500 yên cho mỗi 2GB*2.

**Giới hạn tốc độ truyền tin**

**Về [hạn chế dung lượng hàng tháng]** Nếu lượng truyền tin khi sử dụng gói "WiMAX2+" và "4G LTE" trong tháng đó vượt quá 7GB, thì tốc độ truyền tin cho tới cuối tháng đó sẽ là 128kbps (Giới hạn tốc độ truyền tin sẽ được gỡ bỏ từ ngày đầu tiên tháng tiếp theo). Nếu đăng ký "Extra Option", quý khách có thể dùng đường truyền với tốc độ không giới hạn.

**Về [hạn chế truyền tin khác]** Để tránh nhiễu mạng, tốc độ đường truyền sẽ bị hạn chế cả ngày nếu như 3 ngày trước đó tổng dung lượng của "WiMAX 2+", "4G LTE" quý khách dùng vượt quá 3GB (Kể từ ngày 2/2/2017 trở đi, nếu như 3 ngày trước đó tổng dung lượng trên 10GB thì tốc độ truyền tin vào giờ nghẽn mạng (18 giờ - 2 giờ) sẽ thay đổi ở giới hạn khoảng 1Mbps). Trở thành đối tượng giới hạn mà không phụ thuộc vào dung lượng dữ liệu còn lại. Trường hợp đăng ký "Extra Option" cũng bị hạn chế này.

Nếu cước truyền tin của quý khách đạt đến số tiền lớn, chúng tôi có thể tạm ngừng đường truyền.

*1: Quý khách cũng có thể chọn áp dụng "Extra Option" từ tháng tiếp theo. Trường hợp đăng ký áp dụng tháng đó và đăng ký từ giữa tháng, tốc độ đường truyền sau ngày đăng ký không bị giới hạn, tuy nhiên khối lượng truyền sử dụng trước khi đăng ký tùy chọn sẽ được cộng vào tổng khối lượng truyền khi tính cước. *2: Tiền cước sẽ cao tùy theo dung lượng dữ liệu hàng tháng của tháng đó. Ngoài ra, vui lòng chú ý chỉ có thể hủy từ tháng sau tháng đăng ký. ※Không được sử dùng cùng với Data Charge.

★1: Trường hợp hủy hợp đồng giữa tháng v.v., sẽ tính theo tỉ lệ số ngày sử dụng. Xin lưu ý, khi hủy hợp đồng v.v. mà có tham gia "Everybody Discount Single" thì sẽ không tính theo tỉ lệ ngày sử dụng mà theo cước cố định. ★2: Có thể không thể cùng sử dụng với các chính sách khác của công ty chúng tôi. Không có hạn chế trong chính sách này, tuy nhiên chúng tôi sẽ thông báo trước khi có nội dung thay đổi. ★3: Giảm giá cước sử dụng cơ bản hàng tháng sau khi áp dụng các loại dịch vụ giảm giá. Tự động giảm giá trong 25 tháng từ phần sử dụng trong ngày làm hợp đồng mới/thay đổi loại máy, sau thời gian này sẽ tính cước thông thường. Nếu tổng số tiền cước thấp hơn số tiền giảm giá, thì coi tổng số tiền cước đó là ngưỡng trần giảm giá. Trong giai đoạn thuộc đối tượng giảm giá nếu đổi máy, tạm ngừng, hủy hợp đồng v.v. thì sẽ giảm giá tới trước ngày hoàn thành thủ tục. ★4: "WiMAX 2+ Value Discount" sẽ được áp dụng tự động. Hơn nữa, gói "au Smart Value mine" cũng thuộc đối tượng. ★5: Khi đang áp dụng "WiMAX 2+ Value Discount", cả khi thay đổi gói cước thì vẫn tiếp tục áp dụng. Tuy nhiên, trường hợp đổi từ gói "au Smart Value mine (4 năm)" sang các gói cước khác thì chính sách giảm giá sẽ kết thúc. ★6: Nếu chọn truyền tin theo chế độ High speed area mode thì sẽ tính thêm cước tùy chọn (không cần đăng ký). Ngoài ra, kể cả trường hợp đã chọn lại chế độ khác đi nữa, thì cước sử dụng tháng đó cũng không được tính giảm giá theo ngày. ★7: Trường hợp không thỏa mãn các điều kiện "au Smart Value mine", sẽ tốn cước phí thông thường từ tháng tiếp theo của tháng không thỏa mãn điều kiện. (Phần sử dụng cho tới tháng 6/2017, trường hợp không còn thỏa mãn các điều kiện của "au Smart Value mine" do thay đổi gói cước vào giữa tháng v.v., sẽ tốn cước phí thông thường từ tháng đó.)

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# WiMAX 2+対応ルーターの料金プラン

対象機種

Wi-Fi ルーター

## ハイスピードモードを思いっきり使いたい方向けのプラン

**料金プラン**
「誰でも割シングル P11」適用時
**基本使用料**
(適用前:5,880円/月)

お申し込み必要/当月日割適用★1

プロバイダー利用料込み (LTE NET for DATA)

**WiMAX 2+フラット for DATA EX(2年契約)***
**4,880円/月**

| ハイスピードモード 月間データ容量(7GB) | ハイスピードプラスエリアモード 月間データ容量(7GB) |
|---|---|
| 制限なし※ | 制限あり |

*:「WiMAX 2+フラット for DATA」と比較すると、ご利用されるエリアの混雑状況により速度が低下する場合があります。
※:ハイスピードプラスエリアモードで当月の通信量が7GBを超え、月間容量の通信速度が制限された後は、ハイスピードモードの通信含め当月中は「WiMAX 2+」「4G LTE」の通信速度は制限されます。月間容量制限以外の通信速度については通信速度制限 下記をご確認ください。

### WiMAX 2+おトク割*2*3でおトクに

お申し込み必要/当月日割適用★1

条件 新規契約・機種変更でWiMAX 2+対応ルーターをご購入と同時に、「WiMAX 2+フラット for DATA EX」へご加入★4。

**Wi-Fiルーター 1台でも**
「WiMAX 2+おトク割」で 最大25ヶ月間(加入月含む)
**500円/月 割引★5**

「WiMAX 2+おトク割」適用後合計 最大25ヶ月間(加入月含む)
**4,380円/月**
(26ヶ月目以降4,880円/月)

## お手軽に使いたい方向けのプラン

**料金プラン**
「誰でも割シングル P11」適用時
**基本使用料**
(適用前:5,196円/月)

お申し込み必要/当月日割適用★1

プロバイダー利用料込み (LTE NET for DATA)

**WiMAX 2+フラット for DATA**
**4,196円/月**

| 月間データ容量(7GB) | ハイスピードモード | ハイスピードプラスエリアモード |
|---|---|---|
| | 制限あり | 制限あり |

通信速度制限 下記をご確認ください。

### WiMAX 2+おトク割*2*3でおトクに

お申し込み必要/当月日割適用★1

条件 新規契約・機種変更でWiMAX 2+対応ルーターをご購入と同時に、「WiMAX 2+フラット for DATA」へご加入★4。

**Wi-Fiルーター 1台でも**
「WiMAX 2+おトク割」で 最大25ヶ月間(加入月含む)
**500円/月 割引★5**

「WiMAX 2+おトク割」適用後合計 最大25ヶ月間(加入月含む)
**3,696円/月**
(26ヶ月目以降4,196円/月)

〈ハイスピードプラスエリアモードご利用月のみ*6〉オプション利用料 **1,005円/月**
auスマートバリューmineなら 0円/月★7
(2016年12月ご利用分より)

スマホ がおトク
スマホとセットのご利用なら
**スマホの料金が割引に!** auスマートバリュー mine P16

- 新規ご契約時および機器間の変更(増設含む)は契約事務手数料(3,000円)が別途かかります。ただし、Wi-Fiルーター間の変更(増設)等の場合は、契約事務手数料(2,000円)が別途かかります。
- 「誰でも割シングル P11」は2年単位で自動更新となります。途中解約などの場合、契約解除料(9,500円)がかかります(更新期間除く)。
- 「WiMAX 2+おトク割」と「auスマートバリュー(ルーター割引)」の併用はできません。
- 別途、ユニバーサルサービス料 P02 がかかります。

**エクストラオプション**
**利用料2,500円/2GB**(お申し込み必要/当月適用*1)
- 当月の月間データ容量7GB(「テザリングオプション」加入時は+500MB)を超過した場合でも、通信速度制限なくご利用いただけます。
- 月間データ容量7GB超過後2GBごとに2,500円が自動加算されます*2。

**通信速度制限**

**【月間容量制限について】** 「WiMAX 2+」「4G LTE」の当月ご利用の通信量が合計で7GBを超えた場合、当月末までの通信速度が送受信最大128kbpsとなります(通信速度の制限は、翌月1日に順次解除されます)。「エクストラオプション」をお申し込みの場合は、通信速度の制限なくご利用いただけます。

**【その他の通信制限について】** ネットワーク混雑回避のために、直近3日間に「WiMAX 2+」「4G LTE」のご利用の通信量が合計で3GB以上の場合、終日速度制限を行います(2017年2月2日以降、直近3日間合計10GB以上の場合、ネットワーク混雑帯(18時~2時)の通信速度が概ね1Mbpsの制限に変更となります)。残データ容量に関わらず制限の対象となります。「エクストラオプション」加入の場合も対象となります。

ご利用の通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。

*1:「エクストラオプション」は翌月適用もご選択いただけます。当月適用のお申し込みで月途中からご加入いただいた場合、加入の翌日から速度制限なくご利用いただけますが、利用料はオプション加入前のご利用分を含めた通信量の合計での計算となります。*2:当月の月間データ容量によっては高額となります。また、廃止される場合はお申し込みの翌月からとなりますのでご注意ください。※データチャージとの併用はできません。

★1:月の途中でのご解約などの場合、ご利用日数分の日割となります。なお、ご解約などで「誰でも割シングル」加入の場合、日割とならず、定額料がかかります。★2:弊社が実施する他の施策とは併用できない場合があります。本施策に期限はありませんが、内容が変更になる場合には事前にお知らせいたします。★3:各種割引サービス適用後の月額基本使用料から割引します。新規契約・機種変更された当日のご利用分から自動的に25ヶ月割引し、その後通常料金となります。割引対象金額が割引額を下回る場合は、割引対象金額を上限として割引します。割引対象期間中に機種変更・一時休止・解約などを申し込まれた場合、お手続き完了の前日までの割引となります。★4:「WiMAX 2+おトク割」は自動適用となります。また、「auスマートバリューmine」のプランも対象です。★5:「WiMAX 2+おトク割」適用中に、料金プランを変更された場合も、適用を継続します。ただし、「auスマートバリュー mine(4年)」のプランから他の料金プランへ変更された場合は割引を終了します。★6:ハイスピードプラスエリアモードを選択して通信を行うとオプション料がかかります(お申し込み不要)。また、別モードを選択し直した場合でも同月の利用料は日割とはなりません。★7:「auスマートバリュー mine」の条件を満たさない場合、条件を満たさなくなった月の翌月から通常料金がかかります。(2017年6月ご利用分までは、月途中のプラン変更などで「auスマートバリュー mine」の条件を満たさなくなった場合、当月から通常料金がかかります。)

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Everybody Discount
Khuyến mãi cước cơ bản

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh

## Giảm giá cước sử dụng cơ bản với đơn vị 2 năm!

Ví dụ trường hợp
Trường hợp "Super Kakeho P03"
Trường hợp "Kakeho P05" ..... Với hợp đồng 2 năm Cước cơ bản GIẢM 1.500 yên/tháng

Ví dụ trường hợp
Trường hợp "LTE Plan P06" ..... Với hợp đồng 2 năm Cước cơ bản Giảm một nửa

● Về gói cước khác thì xin vui lòng xác nhận tại mỗi trang về gói cước. Giai đoạn gia hạn có thể xác nhận từ "My au P28".
(!) "Everybody Discount" không thể dùng chung với "Everybody Discount Light P12".

**Không cần cước cố định** (cần phải đăng ký/áp dụng từ tháng đó)
Sử dụng liên tục với đơn vị 2 năm để được hưởng giảm giá tiền sử dụng cơ bản.
Nếu không có yêu cầu hủy thì sẽ được tự động cập nhật theo đơn vị 2 năm.
Nếu thực hiện hủy hợp đồng, tạm ngừng, hủy "Everybody Discount" ngoài giai đoạn gia hạn thì sẽ mất 9.500 yên phí hủy hợp đồng★1.

**Về thời hạn hợp đồng**

★1: Trường hợp đổi từ "One-year Discounted Subscription" sang "Everybody Discount" thì không mất phí hủy hợp đồng nhưng không được tiếp tục hưởng giai đoạn hợp đồng các dịch vụ trước đó. Nếu đổi giữa "Everybody Discount" và "Everybody Discount Single", sẽ không mất phí hủy hợp đồng, và tiếp tục sử dụng theo thời gian hợp đồng dịch vụ trước đó. Trường hợp tham gia gói "Everybody Discount" thì từ năm thứ 11 tính từ khi gia nhập au trở đi, nếu tham gia "Family Discount P12" thì tiền hủy hợp đồng sẽ là 3,000 yên. ★2: Trường hợp hủy hợp đồng, tạm ngừng, hủy "Everybody Discount", "Everybody Discount Single" thì sẽ giảm giá tới phần sử dụng của tháng đó mà không phụ thuộc vào giai đoạn gia hạn.

# Everybody Discount Single
Khuyến mãi cước cơ bản

Loại máy đối tượng
Máy tính bảng
Bộ định tuyến Wi-Fi

**Sử dụng liên tục theo đơn vị 2 năm thì sẽ giảm giá cước sử dụng cơ bản. Nếu không có yêu cầu hủy, thì sẽ được tự động cập nhật theo đơn vị 2 năm. Nếu thực hiện hủy hợp đồng, tạm ngừng, hủy gói giảm giá này không thuộc giai đoạn gia hạn thì sẽ mất 9.500 yên phí hủy hợp đồng★3.**

Trường hợp LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L) P09 ..... Với hợp đồng 2 năm Cước cơ bản GIẢM 1.000 yên/tháng

※ Để hình dung về "thời hạn hợp đồng", vui lòng xác nhận tại hình về "Everybody Discount ghi phía trên".

★3: Nếu đổi giữa "Everybody Discount" và "Everybody Discount Single", sẽ không mất phí hủy hợp đồng, và tiếp tục sử dụng theo thời gian hợp đồng dịch vụ trước đó.
(!) "Everybody Discount Single" không thể dùng chung với "au Smart Value mine P16"

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# 誰でも割
基本使用料割引

対象機種
スマートフォン

## 2年単位で基本使用料を割引!

例えば
「スーパーカケホ P03」の場合
「カケホ P05」の場合 ..... 2年契約で 基本使用料 1,500円/月OFF

例えば
「LTEプラン P06」の場合 ..... 2年契約で 基本使用料 半額

●その他の料金プランについては各料金プランページでご確認ください。更新期間については「My au P28」よりご確認できます。
(!)「誰でも割」は「誰でも割ライト P12」と併用はできません。

**定額料不要**(お申し込み必要／当月日割適用)
2年単位の継続利用で基本使用料が割引になります。廃止のお申し出がない限り、2年単位で自動更新されます。
更新期間以外で解約・一時休止・「誰でも割」の廃止を行うと契約解除料9,500円がかかります★1。

**契約期間について**

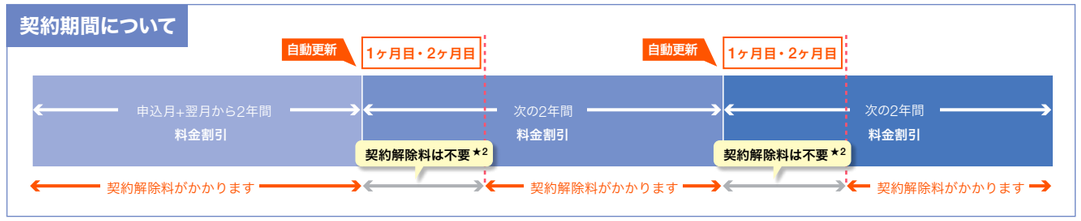


★1:「年割」から「誰でも割」への変更の場合、契約解除料はかかりませんが、以前のサービスの契約期間は引き継ぎされません。「誰でも割」「誰でも割シングル」間での変更の場合、契約解除料はかからず、以前のサービスの契約期間を引き継ぎます。「誰でも割」はauご加入11年目以降で、「家族割 P12」にご加入の場合、契約解除料は3,000円となります。★2:解約・一時休止・「誰でも割」「誰でも割シングル」を廃止した場合、更新期間に関わらず、当月利用分までの割引となります。

# 誰でも割シングル
基本使用料割引

対象機種
タブレット
Wi-Fiルーター

**2年単位の継続利用で基本使用料が割引になります。廃止のお申し出がない限り、2年単位で自動更新されます。更新期間以外で解約・一時休止・本割引の廃止を行うと契約解除料9,500円がかかります★3。**

LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L) P09 の場合 ..... 2年契約で 基本使用料 1,000円/月OFF

※「契約期間」のイメージは「誰でも割 上記」の図をご確認ください。

★3:「誰でも割」「誰でも割シングル」間での変更の場合、契約解除料はかからず、以前のサービスの契約期間を引き継ぎます。
(!)「誰でも割シングル」は、「auスマートバリュー mine P16」との併用はできません。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Everybody Discount + Family Discount
Khuyến mãi cước gọi

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh

**Miễn phí SMS (C-mail) trong nước giữa các thành v iên gia đình!**
**(Cũng miễn phí suốt 24 giờ cước điện thoại trong nước giữa các thành viên gia đình★)**

| Đặc điểm của Family Discount | • Có thể thiết lập tới 2~10 đường truyền!<br>• Chấp nhận gia đình sống ở xa.<br>• Chấp nhận thanh toán riêng cho từng thành viên gia đình. |
|---|---|

**Không cần cước cố định** (cần phải đăng ký/áp dụng từ tháng đó)

- Cần đăng ký cả hai chương trình "Everybody Discount P11 " và "Family Discount".
- Áp dụng mức khuyến mãi cho cuộc gọi tới gia đình mà đăng ký cùng một "Family Discount". Khi đăng ký "Family Discount", có thể cần tới giấy tờ xác nhận gia đình P25.

★: Trường hợp hủy chương trình giảm giá, hủy hợp đồng hoặc tạm dừng đường truyền, thì sẽ giảm giá tới phần sử dụng của tháng đó mà không phụ thuộc vào giai đoạn gia hạn của "Everybody Discount". Ngoài ra, các cuộc gọi thực hiện qua thẻ trả trước CDMA không phải là đối tượng giảm giá cước gọi điện giữa các thành viên gia đình.
**【Về hạn chế cuộc gọi】** ※Trường hợp chúng tôi thấy có các hành động như cuộc gọi kéo dài liên tục nhiều giờ gây ảnh hưởng đến các dịch vụ truyễ tin khác, chúng tôi có thể ngắt đàm thoại đó.

# Everybody Discount Light
Khuyến mãi cước cơ bản

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh

**Sử dụng liên tục 2 năm thì sẽ giảm giá cước sử dụng cơ bản. Từ năm thứ 3 trở đi thì số tiền giảm giá giữ nguyên, không mất phí hủy hợp đồng. Nếu thực hiện hủy hợp đồng, tạm ngừng, hủy chính sách giảm giá này trong vòng 2 năm thì sẽ mất 9.500 yên phí hủy hợp đồng★1.**

Điện thoại thông minh

**"Super Kakeho P03" "Kakeho P05"**

**Cước cơ bản GIẢM 1.200 yên/tháng**

Từ năm thứ 3 trở đi thì không mất phí hủy hợp đồng
Từ năm thứ 3 trở đi thì số tiền giảm giá giữ nguyên

- Về gói cước đối tượng thì xin vui lòng xác nhận chi tiết tại mỗi trang về gói cước và trang chủ au.

**Không cần cước cố định** (cần phải đăng ký/áp dụng từ tháng đó)

ⓘ "Everybody Discount Light" không thể dùng chung với "Everybody Discount P11 ".

**Về thời hạn hợp đồng**

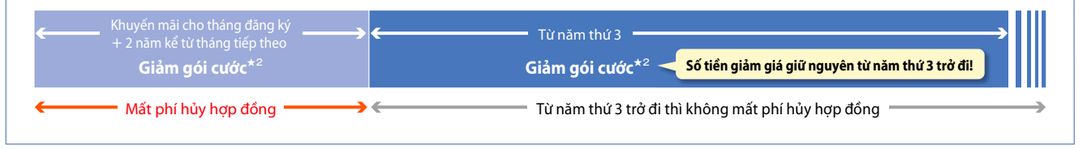


★1: Trường hợp đổi từ "One-year Discounted Subscription", "Everybody Discount P11 " sang "Everybody Discount Light" thì không mất phí hủy hợp đồng nhưng không được tiếp tục hưởng thời gian hợp đồng các dịch vụ trước đó. ★2: Trường hợp hủy hợp đồng, tạm ngừng, hủy bỏ "Everybody Discount Light" thì giảm giá cho tới phần sử dụng của tháng đó.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# 誰でも割＋家族割
通話料割引

対象機種

スマートフォン

**家族間の国内発信SMS（Cメール）無料!**
**（家族間の国内通話料も24時間無料★）**

| 家族割の特長 | ・2～10回線まで組める！<br>・離れて暮らしていてもOK。<br>・請求先はご家族それぞれでもOK。 |
|---|---|

**定額料不要**（お申し込み必要／当月適用）

- 「誰でも割 P11 」と「家族割」両方のお申し込みが必要です。
- 同一の「家族割」にご加入の家族宛通話で割引が適用されます。「家族割」お申し込み時には、家族であることを確認するための書類 P25 が必要となる場合があります。

★：「誰でも割」の更新期間に関わらず、割引廃止・回線の解約・一時休止を行なった場合、当月利用分までの割引適用となります。また、CDMAぷりペイドカードによる通話は、家族間通話料割引の対象となりません。
**【通話制限について】**※通話が連続して長時間におよぶなど、その他の通信に影響をおよぼすと当社が判断した場合は、当該通話を切断する場合があります。

# 誰でも割ライト
基本使用料割引

対象機種

スマートフォン

**2年間の継続利用で基本使用料を割引。3年目以降は割引額はそのまま、契約解除料がかかりません。**
**2年以内で解約・一時休止・本割引の廃止を行うと契約解除料9,500円がかかります★1。**

スマホ

**「スーパーカケホ P03 」「カケホ P05 」**

**基本使用料 1,200円/月OFF**

3年目以降 契約解除料不要
3年目以降も 割引額はそのまま

- 対象料金プランについては、各料金プランページおよびauホームページで詳細をご確認ください。

**定額料不要**（お申し込み必要／当月日割適用）

ⓘ「誰でも割ライト」は「誰でも割 P11 」との併用はできません。

**契約期間について**

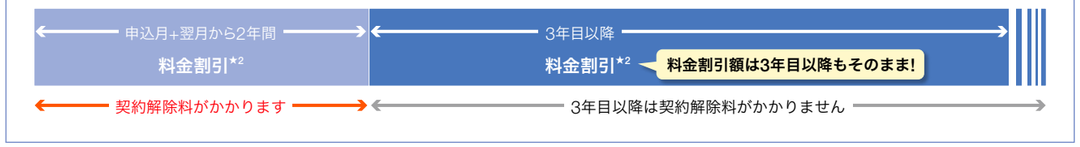


★1:「年割」「誰でも割 P11 」から「誰でも割ライト」への変更の場合、契約解除料はかかりませんが、以前のサービスの契約期間は引き継ぎされません。★2:解約・一時休止・「誰でも割ライト」を廃止した場合、当月利用分までの割引となります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Monthly Discount
Giảm cước sử dụng

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh | Máy tính bảng

## Giảm cước sử dụng hàng tháng trong tối đa 24 tháng★ khi mua loại máy đối tượng!

**■ Hình dung về "Monthly Discount"**

Trường hợp mua loại máy đối tượng theo cách trả góp 24 lần, thì số cước giảm theo từng loại máy trong tối đa 24 tháng được trừ vào số tiền cước sử dụng cơ bản v.v... hàng tháng.

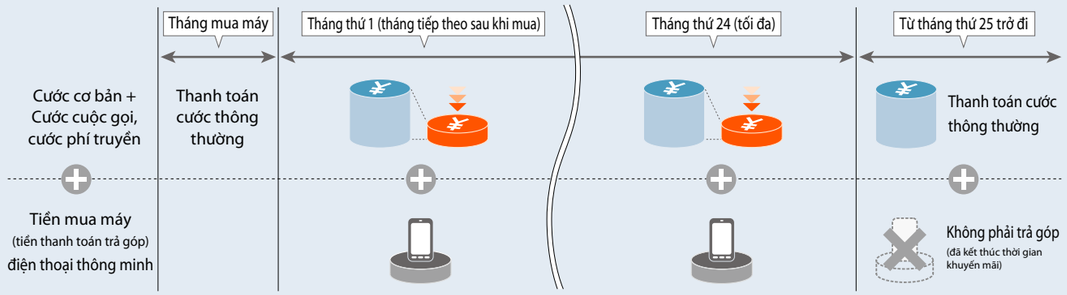


### Không cần cước cố định (không cần đăng ký/áp dụng từ tháng tiếp theo)

| | |
|---|---|
| Điều kiện | Khi mở hợp đồng mới, thay đổi loại máy, cần phải mua loại máy đối tượng đồng thời đăng ký tham gia "Flat-rate Data 2/3/5/20/30 P02 P04" hoặc "LTE Flat P07". |
| Hình thức khuyến mãi | Giảm trên tổng tiền các loại cước: cước tùy chọn (Không tính "Hỗ trợ hư hỏng, mất mát P17", "Upgrade Program P14"), cước cuộc gọi trong nước, cước truyền tin trong nước, cước cơ bản hàng tháng (ngoại trừ "LTE Plan") sau khi áp dụng các dịch vụ khuyến mãi. Nếu tổng số cước tính để khuyến mãi ít hơn số tiền khuyến mãi thì lấy tổng số cước tính để khuyến mãi làm mức tiền khuyến mãi tối đa. |
| Loại máy đối tượng/ Giá trị khuyến mãi | Tùy theo việc quý khách có đăng ký au Smart Pass/au Smart Pass Premium hay không, hoặc tùy theo loại máy quý khách mua, thời điểm mua mà số tiền giảm giá khác nhau. Ngoài ra, quý khách có thể chọn lựa khuyến mãi tối đa tới 36 tháng tùy theo loại máy. Chi tiết xin vui lòng liên hệ cửa hàng hoặc Trung tâm khách hàng P28. |

ⓘ "Gói cước", "dịch vụ Flat-rate Data" ghi ở đây thì gói cước 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) cũng thuộc đối tượng.

★: Tùy theo loại máy mà chỉ giảm giá 36 tháng.
※Nếu thay đổi loại máy (mua thêm máy) hoặc hủy hợp đồng trong thời gian khuyến mãi, khuyến mãi chỉ được tính đến phần sử dụng trong tháng trước đó. ※Trường hợp hủy hoặc đổi từ dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định chỉ định (bao gồm cả gói cước một phần) sang dịch vụ không chỉ định trong thời gian khuyến mãi, khuyến mãi chỉ được tính đến phần đã sử dụng tháng trước của dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định (bao gồm gói cước 1 phần). ※ Có trường hợp không thể dùng chung với các chương trình khác của công ty chúng tôi. ※ Không có giới hạn cho "Monthly Discount", tuy nhiên tùy theo thời điểm mua máy, điều kiện khuyến mãi và số tiền khuyến mãi có thể thay đổi. Nếu có thay đổi, chúng tôi sẽ thông báo trước. ※Có thêm chi phí riêng cho hợp đồng. ※ Về điều kiệu giảm giá của "Flat-rate Data 1 P02" thì vui lòng xác nhận tại trang chủ au.

Các gói cước khác của điện thoại thông minh 4G LTE thì xin vui lòng xác nhận tại trang chủ au.
Áp dụng cho cả máy tính bảng, nhưng điều kiện áp dụng khác nhau. Chi tiết xin liên hệ Trung tâm khách hàng P28.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# 毎月割
ご利用料金割引

対象機種
スマートフォン | タブレット

## 対象機種の購入で 毎月のご利用料金を最大24ヶ月間★割引！

**■「毎月割」のイメージ**

対象機種を24回払いでご購入の場合、最大24ヶ月間機種別に設定された割引額が基本使用料等より毎月差し引かれます。

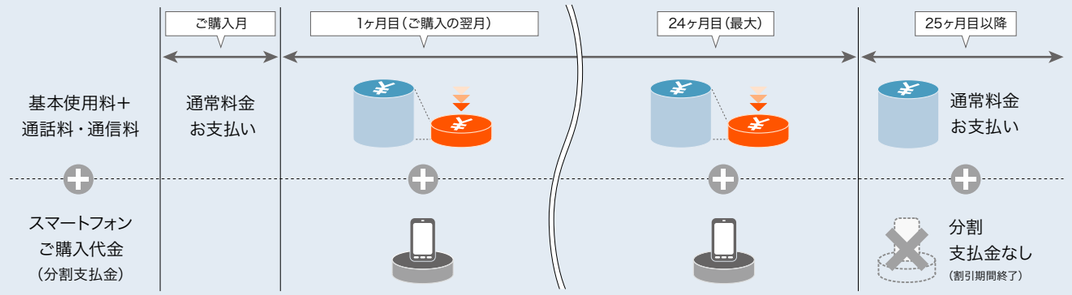


### 定額料不要（お申し込み不要／翌月適用）

| | |
|---|---|
| 条件 | 新規契約・機種変更時に対象機種をご購入と同時に「データ定額2/3/5/20/30 P02 P04」または「LTEフラット P07」へのご加入が必要です。 |
| 割引方法 | 各種割引サービス適用後の月額基本使用料（「LTEプラン」除く）・国内通話料・国内通信料・オプション料（「故障紛失サポート P17」「アップグレードプログラム P14」除く）の合計額から割引します。割引対象合計額が割引額を下回る場合は、割引対象合計額を上限として割り引きます。 |
| 対象機種/割引額 | 購入機種や購入時期、またはauスマートパス/auスマートパスプレミアムの加入有無により、割引額は異なります。<br>また、機種により最大36ヶ月間の割引も選べます。詳しくは、店頭またはお客さまセンター P28 でご確認ください。 |

ⓘ 記載の「料金プラン」「データ定額サービス」は4G LTE(au VoLTE対応)のプランも対象です。

★：機種によっては36ヶ月間の割引のみとなります。
※割引対象期間中に機種変更（端末増設）・解約などされた場合、割引の適用はお申し込みいただいた前月利用分をもって終了します。※割引対象期間中に指定のデータ定額サービス（一部料金プラン含む）から指定外のサービスへ変更または廃止された場合、データ定額サービス（一部料金プラン含む）が適用されなくなった月の前月利用分をもって割引を終了します。※弊社が実施する他の施策とは併用できない場合があります。※「毎月割」に期限はありませんが、ご購入時期によって、割引条件や割引金額が変更となる場合があります。変更となる場合は事前にお知らせいたします。※別途、契約にかかる費用がございます。※「データ定額1 P02」の割引条件については、auホームページでご確認ください。

4G LTE スマホのその他プランについてはauホームページでご確認ください。
タブレットも機種により対象となりますが、適用条件等が異なります。詳しくは店頭またはお客さまセンター P28 でご確認ください。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Upgrade Program
Giảm cước sử dụng

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh
※Về "Upgrade Program (máy tính bảng)" dành cho máy tính bảng thì vui lòng xác nhận với nhân viên cửa hàng hoặc trang chủ au.

## Quý khách sử dụng máy đối tượng đã mua trên 12 tháng*1 rồi đổi máy thì một phần tiền trả góp còn lại của máy cũ (phần tiền 7 tháng) thực chất là trở nên miễn phí★1★2.

【Hình dung về áp dụng ưu đãi】

| Thời điểm đổi máy kế tiếp \ Số tháng tham gia chương trình | ~Tháng thứ 12 | Tháng thứ 13~18★2 | Tháng thứ 19 | Tháng thứ 20 ~ 25 | Tháng thứ 26 trở đi <Sau khi trả góp> |
|---|---|---|---|---|---|
| Tháng thứ 13 ~ 19 | | | Phần tiền tối đa 7 tháng thực chất là miễn phí | | |
| Tháng thứ 20 ~ 25 | Nạp vào thẻ trả trước au WALLET số tiền chương trình tương đương phần tiền của số tháng tính từ tháng thứ 19 kể từ khi tham gia chương trình tới trước tháng đổi máy. | | | Nạp một phần (nộp tiền) / Từ tháng đổi máy tới tháng thứ 25 thực chất là miễn phí | |
| Tháng thứ 26 ~ | | | | Nạp vào thẻ trả trước au WALLET số tiền chương trình tương đương phần tiền của số tháng tính từ tháng thứ 1 tới trước tháng đổi máy. | Nạp toàn bộ (nộp tiền)*3 |

*1: Quý khách tham gia trước 17 tháng 9 năm 2015 thì sẽ được áp dụng ưu đãi sử dụng trong 18 tháng chứ không phải sử dụng trong 12 tháng.

## Upgrade Program

### Lệ phí chương trình 300 yên/tháng★4★5 (cần phải đăng ký)

**Các loại máy thuộc đối tượng của Upgrade Program: Vui lòng xác nhận thông tin chi tiết tại trang chủ au.**

| Điều kiện tham gia | Điều kiện áp dụng ưu đãi | Ưu đãi★6 |
|---|---|---|
| ① Đăng ký chương trình này cùng thời điểm mua loại máy đối tượng theo hợp đồng trả góp (24 tháng)<br>+<br>② Tham gia "Flat-rate Data 1/2/3/5/20/30 P02 P04" hoặc "LTE Flat P07" | Trường hợp tất cả các điều kiện ① ~ ③ dưới đây được thỏa mãn, ưu đãi sẽ được áp dụng.<br>① Sau khi đã sử dụng loại máy đối tượng 12 tháng, quý khách đổi sang loại máy mới (Loại máy đối tượng của Upgrade Program)<br>② Loại máy sau khi thay đổi loại máy cũng phải tiếp tục tham gia "Upgrade Program"<br>③ Khi đổi sang loại máy mới, chúng tôi sẽ thu hồi loại máy cũ *2 | Một phần tiền trả góp còn lại của máy cũ (phần tiền 7 tháng) thực chất là trở nên miễn phí★1★2 |

(!) "Dịch vụ Flat-rate Data" ghi ở đây thì gói cước 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) cũng thuộc đối tượng.

(!) Việc tham gia chương trình này chỉ giới hạn cho các đăng ký khi mua điện thoại thông minh au đối tượng. Nếu hủy hợp đồng thì không tham gia lại được cho tới khi mua máy đối tượng lần tiếp theo.

Ngay cả trong trường hợp sử dụng trên 13 tháng*3 mà đổi máy không sử dụng ưu đãi, thì phần nạp tương đương chương trình (tối đa phần 48 tháng) sẽ nạp (nạp tiền) vào Thẻ trả trước au Wallet★7

*3: Quý khách tham gia trước 17/9/2015 là đối tượng áp dụng khi sử dụng trên 19 tháng.

***2: Về việc thu hồi loại máy cũ**

Nếu máy cũ không thu hồi được thì quý khách không được hưởng các ưu đãi. Chỉ phần tiền chương trình tương đương đã nạp (nạp tiền) mà quý khách đã thanh toán là đối tượng. Các ví dụ về không thu hồi được như ① tới ⑥ dưới đây.
① Nguồn điện không vào ② Không sạc pin được ③ Trên thân máy điện thoại hoặc trên màn hình tinh thể lỏng có vết nứt hoặc vỡ
④ Không thực hiện việc gỡ bỏ PIN Unlock và Thiết lập lại toàn bộ ⑤ Có phản ứng ướt nước tại những miếng dán LCI ở các vị trí do nhà sản xuất chỉ định
⑥ Trường hợp không còn thuộc đối tượng bảo hành của nhà sản xuất như là không thể xác nhận được mã số sản xuất, sửa chữa thay đổi v.v...
※ Nếu quý khách tham gia "Hỗ trợ hư hỏng, mất mát" thì vui lòng xác nhận P17.

★1: Sau khi đổi máy thì tiền trả góp vẫn tiếp tục bị đòi thanh toán nhưng do chương trình này mà một phần tiền trả góp (phần từ tháng thứ 18 tới tháng thứ 24) sẽ được trừ hàng tháng khỏi phần đòi thanh toán, thực chất trở nên miễn phí. ★2: Phần của tháng thứ 13 tới tháng thứ 18 thì sẽ phải thanh toán trước cước sử dụng <2.000 yên (miễn thuế)> khi đổi máy. ★3: Nếu không sử dụng ưu đãi mà đổi máy từ tháng thứ 13 trở đi thì quý khách sẽ phải nạp toàn bộ (nạp tiền). Ngoài ra, sau khi đổi máy cũng cần phải tham gia Upgrade. ★4: Phí chương trình không bị tính thuế tiêu thụ. Ngoài ra, tùy thời điểm/loại máy mà có thể thay đổi nội dung. ★5: Sau 49 tháng thì không mất phí chương trình. ★6: Trường hợp ngừng tham gia Upgrade Program, đổi máy trong vòng 12 tháng, đổi sang dịch vụ Flat-rate Data ngoài đối tượng, nhượng lại đường truyền, tạm ngừng, hủy hợp đồng thì ưu đãi của chương trình này và phần nạp (nạp tiền) tương đương phí chương trình sẽ không thuộc đối tượng nữa. Ngoài ra, trường hợp thanh toán 1 lần tiền máy còn lại thì không thuộc ưu đãi của chương trình này nhưng phần nạp (nạp tiền) tương đương phí chương trình là đối tượng. ★7: Sau khi đổi máy cũng cần phải tham gia "Upgrade Program". ※Nạp (nạp tiền) vào thẻ trả trước au WALLET của au ID được thiết lập cho đường truyền hợp đồng phần nạp (nạp tiền) tương đương phí chương trình. ※Trường hợp quý khách chưa hoàn thành thủ tục bắt đầu sử dụng thẻ trả trước au WALLET hoặc trường hợp hủy hợp đồng thẻ trả trước au WALLET v.v. thì phần nạp tương đương phí chương trình là ngoài đối tượng.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# アップグレードプログラム
ご利用料金割引

対象機種
スマートフォン
※タブレット向け「アップグレードプログラム(タブレット)」についてはauホームページまたは店頭スタッフにご確認ください。

## ご購入いただいた対象機種を12ヶ月間*1ご利用いただき、機種変更すると、旧機種代金の分割支払金残額の一部(7ヶ月分)が実質無料★1★2に。

【特典適用イメージ】

| 次回の機種変更タイミング \ プログラム加入月数 | ～12ヶ月目 | 13ヶ月目～18ヶ月目*2 | 19ヶ月目 | 20ヶ月目～25ヶ月目 | 26ヶ月目以降(分割支払い後) |
|---|---|---|---|---|---|
| 13～19ヶ月目 | | | 最大7ヶ月分実質無料 | | |
| 20～25ヶ月目 | プログラム加入19ヶ月目から機種変更前月までの月数分プログラム料相当をau WALLET プリペイドカードへチャージ | | | 一部チャージ(入金) / 機種変更月～25ヶ月目まで実質無料 | |
| 26ヶ月目～ | | | | 1ヶ月目から機種変更前月までのプログラム料相当をau WALLET プリペイドカードへチャージ | 全額チャージ(入金)*3 |

*1:2015年9月17日以前にご加入いただいている方は、12ヶ月間のご利用ではなく、18ヶ月間のご利用で特典適用が可能になります。

## ■アップグレードプログラム

### プログラム料 300円/月★4★5(お申し込み必要)

**アップグレードプログラム対象機種:auホームページでご確認ください。**

| 加入条件 | 特典適用条件 | 特 典★6 |
|---|---|---|
| ①対象機種を割賦契約(24回)にてご購入と同時に本プログラムにお申し込み<br>+<br>②「データ定額1/2/3/5/20/30 P02 P04」または「LTEフラット P07」にご加入いただくこと | 下記①～③の条件をすべて満たした場合、特典が適用されます。<br>①対象機種を12ヶ月間ご利用いただいた上で、機種変更(アップグレードプログラム対象機種)していただくこと<br>②機種変更後の機種でも「アップグレードプログラム」に加入すること<br>③機種変更した際、旧機種を回収させていただくこと*2 | 旧機種代金の分割支払金残額の一部(7ヶ月分)が実質無料★1★2 |

(!) 記載の「データ定額サービス」は4G LTE(au VoLTE対応)のプランも対象です。

(!) 本プログラムのご加入は対象のauスマートフォンご購入時のお申し込みに限ります。解約された場合、次回の対象機種ご購入まで再加入ができません。

13ヶ月以上*3ご利用で特典を利用せず機種変更した場合でも、プログラム料相当分(最大48ヶ月分)をau WALLETプリペイドカードにチャージ(入金)★7

*3:2015年9月17日以前にご加入いただいている方は、19ヶ月以上のご利用で対象となります。

***2:旧機種の回収について**

旧機種を回収できない場合、特典は適用されません。お支払いいただいたプログラム料相当のチャージ(入金)のみ対象となります。
回収できない例は以下の①～⑥となります。
①電源が入らない ②充電できない ③電話機本体や液晶に破損や割れがある ④暗証番号ロック解除とオールリセットが実施されていない ⑤メーカー指定箇所の水濡れシールに水濡れ反応がある ⑥製造番号が確認できない、改造などメーカーの保証外となるような場合
※「故障紛失サポート」にご加入の場合は P17 をご確認ください。

★1:機種変更後も分割支払金は引き続き請求されますが、本プログラムにより分割支払金残額の一部(18～24回目)をご請求から毎月割引し、実質無料となります。★2:13ヶ月目～18ヶ月目は機種変更時に前倒し利用料(2,000円(非課税))のお支払いが必要です。★3:特典を行使せずに13ヶ月目以降に機種変更を行った場合、全額チャージ(入金)となります。また、機種変更後もアップグレード加入が必要です。★4:プログラム料には消費税はかかりません。また、時期・機種により内容を変更する場合があります。★5:49ヶ月以降のプログラム料はかかりません。★6:アップグレードプログラムの退会、12ヶ月以内の機種変更、対象外のデータ定額サービスへの変更、回線の譲渡・一時休止・解約をした場合は、本プログラム特典およびプログラム料相当のチャージ(入金)は対象外となります。また、機種代金の残額を一括精算された場合は、本プログラム特典の対象外となりますが、プログラム料相当のチャージ(入金)は対象となります。★7:機種変更後も「アップグレードプログラム」の加入が必要です。※プログラム料相当のチャージ(入金)は、au IDに本ご契約回線が設定されているau WALLET プリペイドカードへチャージ(入金)します。※au WALLET プリペイドカード利用開始手続きが完了していない場合、もしくはau WALLET プリペイドカードを解約などされている場合は、プログラム料相当のチャージは対象外となります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# au Smart Value
Giảm cước sử dụng

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh / Máy tính bảng

## Tiết kiệm hơn khi sử dụng ĐTDĐ au cùng với mạng băng thông rộng tại nhà quý khách!

**Điều kiện ❶**

Tham gia vào một trong các
Dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định hoặc gói cước chỉ định
dưới đây.

※Số tiền khuyến mãi là khác nhau tùy vào "Dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định" quý khách tham gia. Ngoài ra, tùy loại máy mà dịch vụ cước cố định tham gia sẽ khác nhau.

**Điều kiện ❷**

Tham gia vào gói "Internet + Điện thoại" với
Dịch vụ truyền tin cố định đối tượng dưới đây.

Quý khách sử dụng một số truyền hình cáp đối tượng cũng có thể sử dụng gói "Internet + TV", "TV + Điện thoại" OK※1

※1: Về truyền hình cáp đối tượng của "Internet + TV", "TV + Điện thoại" xin xác nhận tại trang chủ au.
※Một số dịch vụ không phải là đối tượng. ※Có trường hợp quý khách không thể đăng ký vì lý do khu vực sinh sống hoặc môi trường sử dụng. ※Chỉ trong trường hợp quý khách giảm gia dịch vụ truyền nhận tin cố định cùng với "Internet + điện thoại", "Internet + TV", "TV + điện thoại".

**Hơn nữa**

Nếu từ 50 tuổi trở lên, gia đình sống cách xa cũng được hưởng khuyến mãi!

### ■ Đăng ký vào "au Smart Value" để nhận được giảm gói cước sử dụng điện thoại thông minh au, máy tính bảng au hoặc ĐTDĐ thường au!

| Dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định hoặc gói cước chỉ định | Năm đầu tiên | Năm thứ 2 | Năm thứ 3 |
|---|---|---|---|
| "Flat-rate Data 30 P02 P04" | Từ tháng kế tiếp trở đi, trong tối đa 2 năm Giảm 2.000 yên/tháng! | Giảm giá 934 yên/tháng vĩnh viễn + Trong tối đa 2 năm giảm 1.066 yên/tháng | Kể cả từ năm thứ 3 Giảm 934 yên/tháng! |
| "Flat-rate Data 5/20 P02 P04" "LTE Flat P07" "LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L) P09" | Từ tháng kế tiếp trở đi, trong tối đa 2 năm Giảm 1.410 yên/tháng! | Giảm giá 934 yên/tháng vĩnh viễn + Trong tối đa 2 năm giảm 476 yên/tháng | Kể cả từ năm thứ 3 Giảm 934 yên/tháng! |
| "Flat-rate Data 2/3 P02 P04" | Từ tháng kế tiếp vĩnh viễn giảm 934 yên/tháng! | | |

※Flat-rate Data 1 P02 giảm giá 934 yên/tháng tối đa 2 năm (giảm giá 500 yên/tháng vĩnh viễn + giảm giá 434 yên/tháng tối đa 2 năm), từ năm thứ 3 trở đi sẽ giảm giá 500 yên/tháng.

(!) "Gói cước", "dịch vụ Flat-rate Data" ghi ở đây thì gói cước 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) cũng thuộc đối tượng.
(!) Với những đối tượng "gói cước", "dịch vụ Flat-rate Data" khác với các gói nêu trên, xin xác nhận tại trang chủ au.

## Không cần cước cố định (cần phải đăng ký/áp dụng từ tháng tiếp theo)

**Dịch vụ truyền tin cố định đối tượng** ※Chi tiết về dịch vụ truyền tin cố định đối tượng vui lòng hỏi trung tâm dịch vụ khách hàng P28.

**Dịch vụ Hikari**

auひかり (@nifty, @TCOM, ASAHI net, au one net, BIGLOBE, DTI, So-net)
au HIKARI

auひかりちゅら / コミュファ光 / eo光
au HIKARI Chura / Commufa HIKARI / eo HIKARI

Pikara / MEGA EGG / BBIQ

※ Một số dịch vụ không phải là đối tượng.
※ Có trường hợp quý khách không thể đăng ký vì lý do môi trường sử dụng hoặc khu vực sinh sống.
※ Chỉ trong trường hợp quý khách tham gia dịch vụ truyền tin cố định cùng với "Internet + Điện thoại", "Internet + TV", "TV + Điện thoại".

**Truyền hình cáp**

J:COM
Các công ty truyền hình cáp liên kết

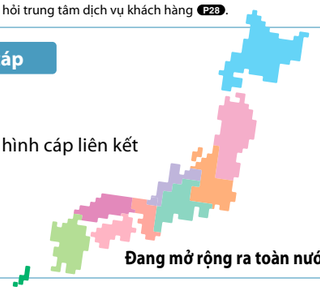


**【Về việc đăng ký】** ※Một số dịch vụ không phải là đối tượng. Có trường hợp quý khách không thể đăng ký vì lý do môi trường sử dụng hoặc khu vực sinh sống. Chỉ trong trường hợp quý khách tham gia dịch vụ truyền tin cố định cùng với "Internet + Điện thoại", "Internet + TV", "TV + Điện thoại". ※"Internet + TV" "TV + Điện thoại" xin xác nhận tại trang chủ au. ※Nếu người đứng tên hợp đồng dịch vụ truyền tin cố định và ĐTDĐ au/máy tính bảng au có cùng họ tên, cùng địa chỉ thì có thể đăng ký. Ngoài ra, nếu là người trong gia đình từ 50 tuổi trở lên, thì vẫn đăng ký được dù địa chỉ khác với địa chỉ trong hợp đồng dịch vụ truyền tin cố định đối tượng. Trường hợp có tên họ khác hoặc có lũy kế trên 5 đường truyền cho ĐTDĐ au/máy tính bảng au thì cần có giấy xác nhận gia đình và cùng địa chỉ (nếu khác địa chỉ nhưng từ 50 tuổi trở lên thì chỉ cần giấy xác nhận gia đình). Có thể làm hợp đồng cho tối đa 10 đường truyền cho ĐTDĐ au (bao gồm máy tính bảng au).
**【Về áp dụng giảm giá】** ※Áp dụng giảm giá từ tháng sau tháng đăng ký "au Smart Value". ※Nếu quý khách đang tham gia "Smartphone Set Discount" đăng ký "au Smart Value" thì sẽ được tự động chuyển thành giảm giá "au Smart Value". Tuy nhiên, nếu trước khi áp dụng "au Smart Value" mà quý khách hủy "Smartphone Set Discount" thì "Smartphone Set Discount" sẽ kết thúc vào cuối tháng trước đó và giảm giá "au Smart Value" sẽ được áp dụng từ tháng kế tiếp trở đi. ※Việc áp dụng giảm giá trong tối đa 2 năm (một trong các mức 434 yên/tháng, 476 yên/tháng, 1.066 yên/tháng) được tính là tháng đầu tiên áp dụng giảm giá "au Smart Value" trên mỗi đường truyền ĐTDĐ au/máy tính bảng au đối tượng sẽ là tháng thứ nhất, và sẽ kết thúc giảm giá sau tối đa 24 tháng. ※Giảm trên tổng số tiền cước sử dụng cơ bản (ngoại trừ "LTE Plan"), cước gọi trong nước, cước truyền tin trong nước, cước tùy chọn (ngoại trừ "Hỗ trợ hư hỏng, mất mát P17" "Upgrade Program P14") sau khi áp dụng các dịch vụ giảm giá (bao gồm "Monthly Discount"). Nếu tổng số cước tính để giảm giá ít hơn số tiền giảm giá thì lấy tổng số cước tính để giảm giá làm mức tiền giảm giá tối đa. ※Số tiền giảm giá được tính theo dịch vụ Flat-rate Data của ĐTDĐ au/máy tính bảng au đang tham gia tại thời điểm cuối tháng. ※Thời điểm cuối tháng, nếu có tháng không thỏa mãn đủ điều kiện thì sẽ không được áp dụng giảm giá. ※Nếu hủy hợp đồng (tạm ngừng, chuyển nhượng) ĐTDĐ au/máy tính bảng au, sẽ kết thúc giảm giá vào tháng hủy (tạm ngừng) hợp đồng hoặc vào tháng trước tháng chuyển nhượng. ※Trường hợp "đang sử dụng" hoặc "đang làm thủ tục" dịch vụ truyền tin cố định vẫn áp dụng giảm giá. ※Trường hợp đã hủy dịch vụ truyền tin cố định v.v... sẽ kết thúc giảm giá vào tháng trước tháng hủy hợp đồng. ※Sau khi đăng ký dịch vụ "au Smart Value", nếu trong vòng 6 tháng không sử dụng dịch vụ truyền tin cố định ("Internet + Điện thoại", "Internet + TV", "TV + Điện thoại") thì sẽ lần lượt tạm thời dừng giảm giá, và áp dụng giảm giá trở lại sau khi bắt đầu sử dụng. ※Trường hợp nhà cung cấp hủy dịch vụ truyền tin cố định, giảm giá cho tới tháng thứ 3 tính từ tháng tiếp sau tháng hủy. Tuy nhiên, trường hợp bị hủy từ phía khách hàng, sẽ kết thúc giảm giá trên phần cước sử dụng tháng trước khi tiếp nhận, lượng tiền giảm giá đến thời điểm đó sẽ được tính vào cước sử dụng ĐTDĐ au/máy tính bảng au và sẽ được chúng tôi truy thu. ※Có trường hợp không thể dùng chung với các chương trình khác của công ty chúng tôi. ※Nếu có thay đổi về nội dung v.v, chúng tôi sẽ thông báo trước. ※Xin vui lòng liên hệ với cửa hàng về số tiền phát sinh khi làm hợp đồng.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin năm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chi viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# au スマートバリュー
ご利用料金割引

対象機種
スマートフォン / タブレット

## おうちのブロードバンドとセットで、au携帯電話のご利用がおトクに！

**条件❶**

下記の 指定のデータ定額サービス または 料金プラン のいずれかにご加入

※ご加入の「データ定額サービス」により割引額が異なります。
また、機種によりご加入いただける定額サービスは異なります。

**条件❷**

下記の 対象固定通信サービス で「ネット＋電話」にご加入

一部の対象ケーブルテレビ局ご利用の方は「ネット+テレビ」、「テレビ+電話」でもOK※1

※1:「ネット＋テレビ」、「テレビ＋電話」の対象ケーブルテレビ局はauホームページでご確認ください。
※一部サービスは対象外となります。※お住まいのエリアまたはご利用の環境によりお申し込みいただけない場合があります。※「ネット＋電話」、「ネット＋テレビ」、「テレビ＋電話」を同一固定通信サービスでご加入の場合に限ります。

**さらに**

50歳以上であれば離れて暮らすご家族も割引の対象に！

### ■「auスマートバリュー」のお申し込みで、auスマホやタブレット、auケータイのご利用料金が割引に！

| 指定のデータ定額サービス または 料金プラン | 1年目 | 2年目 | 3年目 |
|---|---|---|---|
| 「データ定額30 P02 P04」 | 翌月以降最大2年間 2,000円/月割引！ | 永年934円/月割引 + 最大2年間1,066円/月割引 | 3年目以降も 934円/月割引！ |
| 「データ定額5/20 P02 P04」 「LTEフラット P07」 「LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L) P09」 | 翌月以降最大2年間 1,410円/月割引！ | 永年934円/月割引 + 最大2年間476円/月割引 | 3年目以降も 934円/月割引！ |
| 「データ定額2/3 P02 P04」 | 翌月以降永年 934円/月割引！ | | |

※データ定額1 P02 は、最大2年間934円/月割引（永年500円/月割引＋最大2年間434円/月割引）、3年目以降500円/月割引となります。

(!) 記載の「料金プラン」「データ定額サービス」は4G LTE（au VoLTE対応）のプランも対象です。
(!) 上記以外の対象「料金プラン」「データ定額サービス」については、auホームページでご確認ください。

## 定額料不要（お申し込み必要／翌月以降適用）

**対象固定通信サービス** ※対象固定通信サービスの詳細は、お客さまセンター P28 でご確認ください。

**光サービス**

auひかり (@nifty、@TCOM、ASAHIネット、au one net、BIGLOBE、DTI、So-net)

auひかりちゅら / コミュファ光 / eo光

Pikara / MEGA EGG / BBIQ

※一部のサービスは対象外となります。
※お住まいのエリアまたはご利用の環境によりお申し込みいただけない場合があります。
※「ネット＋電話」、「ネット＋テレビ」、「テレビ＋電話」を同一固定通信サービスでご加入の場合に限ります。

**ケーブルテレビ**

J:COM
提携先ケーブルテレビ各社

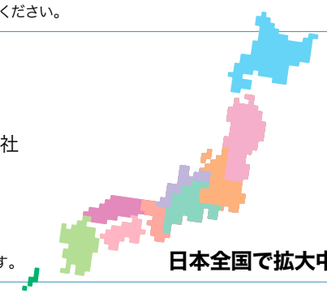


**【お申し込みについて】**※一部サービスは対象外となります。お住まいのエリアまたはご利用の環境によりお申し込みいただけない場合があります。「ネット＋電話」「ネット＋テレビ」「テレビ＋電話」を同一固定通信サービスでご加入の場合に限ります。※「ネット＋テレビ」「テレビ＋電話」の対象ケーブルテレビ局はauホームページでご確認ください。※固定通信サービスとau携帯電話/タブレットのご契約者が同一姓・同一住所の場合、お申し込みいただけます。また、50歳以上のご家族の場合は、対象固定通信サービスにご契約している住所と別住所でもお申し込みいただけます。別姓やau携帯電話/タブレットが累計5回線以上の場合はご家族・同一住所であることの証明書が必要となります（別住所で50歳以上はご家族の証明書のみ）。ご契約はau携帯電話（タブレット含む）10回線までとなります。
**【割引適用について】**※「auスマートバリュー」お申し込み翌月以降から割引適用となります。※「スマホセット割」ご加入の方が「auスマートバリュー」をお申し込みの場合、自動的に「auスマートバリュー」の割引に切り替わります。ただし「auスマートバリュー」適用前に「スマホセット割」を廃止した場合、前月末をもって「スマホセット割」は終了となり、「auスマートバリュー」は翌月以降からの割引となります。※最大2年間割引（434円/月、476円/月、1,066円/月のいずれか）の適用は、対象のau携帯電話/タブレット1回線につき、「auスマートバリュー」の割引を初めて適用した月を1ヶ月目としてカウントし、最大24ヶ月の割引をもって終了します。※各種割引サービス適用後（「毎月割」含む）の基本使用料（「LTEプラン」除く）・国内通話料・国内通信料・オプション料（「故障紛失サポート P17 」「アップグレードプログラム P14 」除く）の合計額から割引します。割引対象合計額が割引金額を下回る場合は、割引対象合計額を上限として割引します。※割引額は月末時点で加入しているau携帯電話/タブレットのデータ定額サービスにより判定します。※月末時点で条件を満たさない月は、割引適用されません。※au携帯電話/タブレットを解約（一時休止、譲渡）された場合、割引の適用は解約（一時休止）月の当月、または譲渡月の前月をもって終了します。※固定通信サービスを「利用中」または「手続き中」の場合も割引の適用となります。※固定通信サービスの解約などをされた場合、割引の適用は解約月の前月をもって終了します。※「auスマートバリュー」お申し込み後、固定通信サービス（「ネット＋電話」「ネット＋テレビ」「テレビ＋電話」）が6ヶ月経過後も開通されていない場合は、順次割引を停止し、開通後、割引を再開します。※固定通信サービスを提供会社側都合で取消された場合は、取消月の翌月から3ヶ月目まで割引をいたします。ただし、お客さま都合により取消された場合は、受付の前月利用分をもって割引を終了し、それまでの割引額をau携帯電話/タブレット側のご利用料金に合算し請求いたします。※弊社が実施する他の施策とは併用できない場合があります。※内容等が変更となる場合には事前にお知らせいたします。※別途、契約にかかる費用は店頭にてご確認ください。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# au Smart Value mine
Giảm cước sử dụng

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh

## Tiết kiệm hơn khi sử dụng cùng bộ với bộ định tuyến Wi-Fi!

**Điều kiện ❶**

Điện thoại thông minh

Tham gia dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định hoặc gói cước chỉ định

**Điều kiện ❷**

Bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+

Tham gia "WiMAX 2+ Flat for DATA EX (hợp đồng 2 năm) P10" [4.880 yên/tháng] hoặc "WiMAX 2+ Flat fro DATA P10" (hợp đồng 2 năm-a hoặc hợp đồng 4 năm) [4.196 yên/tháng] ★1★2

| | | Bộ định tuyến WiMAX 2+ Flat for DATA EX (hợp đồng 2 năm) | Bộ định tuyến WiMAX 2+ Flat for DATA EX (hợp đồng 2 năm-a) | Bộ định tuyến WiMAX 2+ Flat for DATA EX (hợp đồng 4 năm) |
|---|---|---|---|---|
| Dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định hoặc gói cước chỉ định theo điều kiện ❶ | "Flat-rate Data 5/20/30 P02 P04" "LTE Flat P07" | Điện thoại thông minh Khuyến mãi 934 yên/tháng từ phí sử dụng ĐTDĐ au | | |
| | "Flat-rate Data 2/3 P02 P04" | Điện thoại thông minh Khuyến mãi 743 yên/tháng từ phí sử dụng ĐTDĐ au | | |
| Bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ giới hạn tốc độ "High Speed Mode★3" (7GB hàng tháng) | | Không giới hạn★1 | Có giới hạn | Không giới hạn★1 |

Khi so sánh WiMAX 2+ Flat for DATA EX (hợp đồng 2 năm) với các gói cước khác, có trường hợp tốc độ bị giảm xuống tùy vào tình trạng nghẽn mạng của một số khu vực quý khách sử dụng.

Nếu là khách hàng au Smart Value mine thì cước sử dụng tùy chọn của High Speed Plus Area Mode là 0 yên/tháng★2! (thông thường 1.005 yên/tháng) (Từ phần sử dụng tháng 12 năm 2016)

※"Flat-rate Data 1 P02" thì được giảm giá 500 yên/tháng từ cước sử dụng ĐTDĐ au.
＊1: Sẽ không hạn chế dung lượng hàng tháng kể từ tháng đó đối với việc truyền tin theo "WiMAX 2+" của High Speed Mode. Lưu ý rằng sau khi tốc độ truyền tin trở thành tốc độ gửi nhận tối đa 128kbps do tổng lưu lượng truyền tin của tháng đó cho phần "WiMAX 2+" "4G LTE" của High Speed Plus Area Mode vượt quá 7GB, thì tốc độ gửi nhận tối đa của tốc độ truyền tin phần truyền tin "WiMAX 2+" "4G LTE" trong tháng đó bao gồm cả phần truyền tin "WiMAX 2+" của High Speed Mode sẽ là 128kbps. Để tránh nghẽn mạng, nếu như 3 ngày trước đó tổng dung lượng quý khách dùng cho phần "WiMAX 2+" "4G LTE" từ 3GB trở lên thì chúng tôi sẽ giới hạn tốc độ cả ngày. Nếu cước truyền tin của quý khách đạt đến số tiền lớn, chúng tôi có thể tạm ngừng đường truyền. ＊2: Áp dụng giảm giá vào tháng thỏa mãn điều kiện của au Smart Value mine. (Phần sử dụng cho tới tháng 6/2017, trường hợp không thỏa mãn điều kiện qua 1 tháng sử dụng sẽ không là đối tượng giảm giá.)

❗ "Gói cước", "dịch vụ Flat-rate Data" ghi ở đây thì gói cước 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) cũng thuộc đối tượng.

## Không cần cước cố định (cần phải đăng ký/áp dụng từ tháng tiếp theo)

**Về thời hạn hợp đồng**

- Nếu sử dụng liên tục bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ trong 2 hoặc 4 năm sẽ được giảm giá cước sử dụng ĐTDĐ au.
- Nếu không có yêu cầu hủy, thì sẽ được tự động cập nhật theo đơn vị 2 năm hoặc 4 năm.
- Nếu hủy, tạm ngừng hợp đồng hoặc thay đổi gói cước bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ ngoài tháng cập nhật thì sẽ mất phí hủy hợp đồng (9.500 yên). Tuy nhiên, nếu chuyển thời gian hợp đồng từ 2 năm sang 4 năm thì sẽ không mất phí hủy hợp đồng★4.

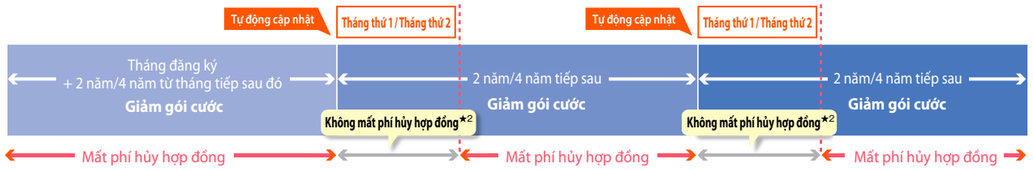


**Giới hạn tốc độ truyền tin**

**Về [hạn chế dung lượng hàng tháng]** ❗ Nếu lượng truyền tin khi sử dụng gói "WiMAX2+" và "4G LTE" trong tháng đó vượt quá 7GB, thì tốc độ truyền tin cho tới cuối tháng đó sẽ là 128kbps (Giới hạn tốc độ truyền tin sẽ được gỡ bỏ từ ngày đầu tiên tháng tiếp theo). Nếu đăng ký "Extra Option", quý khách có thể dùng đường truyền với tốc độ không giới hạn.

**Về [hạn chế truyền tin khác]** ❗ Để tránh nhiều mạng, tốc độ đường truyền sẽ bị hạn chế cả ngày nếu như 3 ngày trước đó tổng dung lượng của "WiMAX 2+", "4G LTE" quý khách dùng vượt quá 3GB (Kể từ ngày 2/2/2017 trở đi, nếu như 3 ngày trước đó tổng dung lượng trên 10GB thì tốc độ truyền tin vào giờ nghẽn mạng (18 giờ - 2 giờ) sẽ thay đổi ở giới hạn khoảng 1Mbps). Trở thành đối tượng giới hạn mà không phụ thuộc vào dung lượng dữ liệu còn lại. Trường hợp đăng ký "Extra Option" cũng bị hạn chế này.

❗ Nếu cước truyền tin của quý khách đạt đến số tiền lớn, chúng tôi có thể tạm ngừng đường truyền.

★1: UQ Communications và các đơn vị liên kết khác cũng thuộc đối tượng. Xác nhận thông tin chi tiết tại trang chủ au. ★2: Không thể sử dụng được cùng với "Everybody Discount Single P11" Trường hợp quý khách đã sử dụng "Everybody Discount Single" đăng ký dịch vụ này thì "Everybody Discount Single" sẽ được tự động hủy (không mất phí hủy dịch vụ kể cả khi không phải tháng cập nhật). ★3: High speed mode là chế độ cho phép sử dụng mạng "WiMAX" và "WiMAX 2+". (Speed Wi-Fi NEXT W01 chỉ hỗ trợ mạng "WiMAX 2+") ★4: Về cước hủy hợp đồng bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ trong trường hợp kỳ hợp đồng với công ty khác ngoài KDDI xin vui lòng hỏi các công ty đó.
**【Về việc đăng ký】** ※ Có thể đăng ký nếu như người đứng tên hợp đồng bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ và người đứng tên điện thoại ĐTDĐ au là một. ※ Có thể đăng ký 1 đường truyền cho điện thoại ĐTDĐ au với một đường truyền bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+. ※ Cần có đăng ký riêng với "au Smart Value". Hơn nữa, không thể đăng ký trùng với "au Smart Value". ※ Áp dụng giảm giá từ tháng sau tháng đăng ký "au Smart Value mine". ※ Giảm trên tổng số tiền cước sử dụng cơ bản (ngoại trừ "LTE Plan"), cước gọi trong nước, cước truyền tin trong nước, cước tùy chọn (ngoại trừ "Hỗ trợ hư hỏng, mất mát P17" "Upgrade Program P14") sau khi áp dụng các dịch vụ giảm giá (bao gồm "Monthly Discount"). Nếu tổng số cước tính khuyến mãi ít hơn số tiền khuyến mãi thì lấy tổng số cước tính khuyến mãi làm mức tiền khuyến mãi tối đa. ※ Nếu hủy hợp đồng (tạm ngừng, chuyển nhượng) ĐTDĐ au sẽ kết thúc giảm giá vào tháng hủy hợp đồng, tháng tạm ngừng hoặc tháng chuyển nhượng. ※ Nếu hủy hợp đồng, tạm ngừng bộ định tuyến hỗ trợ WiMAX 2+ thì sẽ kết thúc giảm giá vào tháng trước tháng đăng ký, nếu là chuyển nhượng lại thì sẽ kết thúc áp dụng giảm giá vào tháng đó. ※ Có trường hợp không thể dùng chung với các chương trình khác của công ty chúng tôi. ※ Nếu có thay đổi về nội dung, chúng tôi sẽ thông báo trước. ※ Xin vui lòng tư vấn với Trung tâm khách hàng P26 về số tiền phát sinh khi làm hợp đồng.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# au スマートバリュー mine
ご利用料金割引

対象機種
スマートフォン

## Wi-Fiルーターとのセット利用でおトクに！

**条件❶**

スマホ

指定のデータ定額サービス または 料金プランにご加入

**条件❷**

WiMAX 2+ 対応ルーター

「WiMAX 2+フラット for DATA EX(2年契約) P10」[4,880円/月] または 「WiMAX 2+フラット for DATA P10 (2年契約aまたは4年契約)」 [4,196円/月]にご加入★1★2

| | | WiMAX 2+ フラット for DATA EX(2年契約) | WiMAX 2+ フラット for DATA (2年契約a) | WiMAX 2+ フラット for DATA (4年契約) |
|---|---|---|---|---|
| 条件❶の指定のデータ定額サービスまたは料金プラン | 「データ定額5/20/30 P02 P04」 「LTEフラット P07」 | スマホ au携帯電話利用料から934円/月割引 | | |
| | 「データ定額2/3 P02 P04」 | スマホ au携帯電話利用料から743円/月割引 | | |
| WiMAX 2+対応ルーターの「ハイスピードモード★3」の速度制限(月間7GB) | | 制限なし★1 | 制限あり | 制限なし★1 |

WiMAX 2+フラット for DATA EX(2年契約)は他のプランと比較すると、ご利用されるエリアの混雑状況により速度が低下する場合があります。

auスマートバリュー mineのお客さまなら ハイスピードプラスエリアモードのオプション利用料0円/月★2！(通常1,005円/月) (2016年12月ご利用分より)

※「データ定額1 P02」は、au携帯電話利用料から500円/月割引となります。
★1:ハイスピードモードの「WiMAX 2+」通信は当月から月間容量制限なしとなります。なお、ハイスピードプラスエリアモードの「WiMAX 2+」「4G LTE」の当月利用の通信量合計が7GBを超え、通信速度が送受信最大128kbpsとなった後はハイスピードモードの「WiMAX 2+」通信を含め、当月中は「WiMAX 2+」「4G LTE」通信の通信速度が送受信最大128kbpsとなります。ネットワーク混雑回避のために、直近3日間に「WiMAX 2+」「4G LTE」のご利用の通信量が合計で3GB以上の場合、終日速度制限を行います。残データ容量に関わらず制限の対象となります。「エクストラオプション」加入の場合も対象となります。ご利用の通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。★2:auスマートバリュー mineの条件を満たした月に割引適用されます。(2017年6月ご利用分までは、ご利用月1ヶ月間を通じて条件を満たしていない場合、割引対象外となります。)

❗ 記載の「料金プラン」「データ定額サービス」は4G LTE(au VoLTE対応)のプランも対象です。

## 定額料不要(お申し込み必要／翌月適用)

**契約期間について**

- WiMAX 2+対応ルーターの2年もしくは4年単位の継続利用でau携帯電話のご利用料金が割引になります。
- 廃止のお申し出がない限り、2年または4年単位で自動更新されます。
- 更新期間以外でWiMAX 2+対応ルーターの解約・一時休止・料金プランの変更などを行うと、契約解除料(9,500円)がかかります。ただし、2年から4年への契約期間変更の場合、契約解除料はかかりません★4。

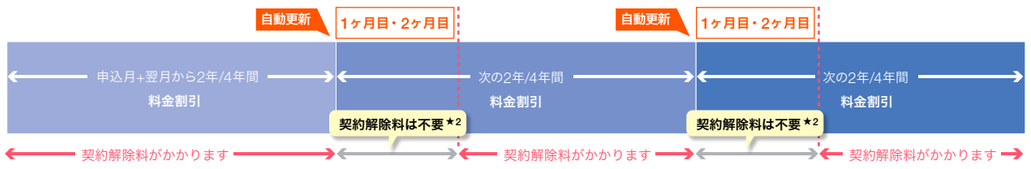


**通信速度制限**

**【月間容量制限について】** ❗「WiMAX 2+」「4G LTE」の当月ご利用の通信量が合計で7GBを超えた場合、当月末までの通信速度が送受信最大128kbpsとなります(通信速度の制限は、翌月1日に順次解除されます)。「エクストラオプション」をお申し込みの場合は、通信速度の制限なくご利用いただけます。

**【その他の通信制限について】** ❗ ネットワーク混雑回避のために、直近3日間に「WiMAX 2+」「4G LTE」のご利用の通信量が合計で3GB以上の場合、終日速度制限を行います(2017年2月2日以降、直近3日間合計10GB以上の場合、ネットワーク混雑帯(18時～2時)の通信速度が概ね1Mbpsの制限に変更となります)。残データ容量に関わらず制限の対象となります。「エクストラオプション」加入の場合も対象となります。

❗ ご利用の通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。

★1:UQコミュニケーションズおよびその他提携事業者も対象となります。詳しくはauホームページでご確認ください。★2:「誰でも割シングル P11」との併用はできません。既に「誰でも割シングル」にご加入のお客さまが当サービスにお申し込みの場合、「誰でも割シングル」は自動で廃止されます(更新月以外でも契約解除料はかかりません)。★3:ハイスピードモードとは「WiMAX」と「WiMAX 2+」ネットワークが使用できるモードです。(Speed Wi-Fi NEXT W01は「WiMAX 2+」ネットワークのみ対応)★4:KDDI以外でご契約の場合のWiMAX 2+対応ルーターの契約解除料については、各社にお問い合わせください。
**【お申し込みについて】**※au携帯電話とWiMAX 2+対応ルーターのご契約者が同一名義の場合にお申し込みいただけます。※WiMAX 2+対応ルーターの1回線につき、au携帯電話1回線でお申し込みいただけます。※「auスマートバリュー」とは別のお申し込みが必要です。また、「auスマートバリュー」と重複してのお申し込みはできません。※「auスマートバリュー mine」のお申し込み翌月から割引適用となります。※各種割引サービス適用後(「毎月割」含む)の基本使用料(「LTEプラン」除く)・国内通話料・国内通信料・オプション料(「故障紛失サポート P17」「アップグレードプログラム P14」除く)の合計額から割引します。割引対象合計額が割引金額を下回る場合は、割引対象合計額を上限として割引します。※au携帯電話を解約(一時休止、譲渡)された場合、割引の適用は解約・一時休止・譲渡月の当月をもって終了します。※WiMAX 2+対応ルーターを解約・一時休止された場合はお申し込み月の前月をもって、譲渡された場合は当月をもって割引の適用を終了します。※弊社が実施する他の施策とは併用できない場合があります。※内容等が変更となる場合には事前にお知らせいたします。※別途、契約にかかる費用はお客さまセンター P26 にてご確認ください。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Hỗ trợ hư hỏng, mất mát
Dịch vụ bồi thường hư hại, mất mát

Loại máy đối tượng
Điện thoại thông minh / Máy tính bảng / Bộ định tuyến Wi-Fi
※Vui lòng liên hệ nhân viên cửa hàng hoặc Trung tâm khách hàng P28 để biết thêm chi tiết về loại máy đối tượng.

## Bồi thường một phần chi phí thay hoặc sửa máy, khi mất máy hoặc hỏng máy.

### ■ Dịch vụ chuyển phát điện thoại mới đổi

**Khi có vấn đề như hư hại, hỏng hóc hay mất ĐTDĐ, nhanh nhất là trong ngày chúng tôi sẽ trực tiếp chuyển sản phẩm được làm mới cùng loại, cùng màu tới địa chỉ quý khách chỉ định (chỉ trong nước Nhật). Có thể nhận hàng tại cửa hàng tiện lợi và vào ngày, giờ quý khách chỉ định.**

※Quý khách ở khu vực Kanto, Kansai nếu đăng ký cho đến 10 giờ sáng, có thể giao ngay trong ngày. Cả các khu vực và khoảng thời gian khác, nguyên tắc là vào ngày hôm sau chúng tôi sẽ giao hàng (ngoại trừ một số khu vực, các đảo xa).
※Quý khách cũng có thể chỉ định ngày, giờ giao hàng và có thể nhận hàng tại cửa hàng tiện lợi.

**Số tiền phải chịu tại thời điểm sử dụng dịch vụ**

**Lần thứ 1/năm: 3.000 yên**[*1] Thông thường 5.000 yên
**Lần thứ 2/năm: 6.000 yên**[*1] Thông thường 8.000 yên
Có thể sử dụng tới 2 lần 1 năm.

*1: Là tiền trong trường hợp áp dụng giảm giá sử dụng lâu dài (hợp đồng au trên 25 tháng)★1
・Trường hợp áp dụng giảm giá khi không có máy thay thế thì giảm giá 500 yên.
・Nếu đăng ký qua internet thì giảm giá thêm 500 yên nữa thành tổng cộng giảm giá 1.000 yên.
・Nếu hỏng tự nhiên trong vòng 1 năm kể từ ngày mua thì miễn phí★2

**Cách đăng ký**

**■ Đăng ký qua internet** Tiếp nhận 24 giờ
Đầu trang chủ au ▶サポート (Hỗ trợ) ▶ 修理・故障 (Hư hỏng, sửa chữa) ▶今すぐ WEB で交換を申し込む (Đăng ký đổi máy tại WEB ngay bây giờ)

**■ Đăng ký qua điện thoại 9:00 ~ 20:00 (làm việc quanh năm không nghỉ)**
Free Call 0120-925-919 Trung tâm hỗ trợ hư hỏng, mất mát

※ Trường hợp khó cung cấp máy cùng chủng loại, cùng màu thì công ty chúng tôi sẽ cung cấp máy ĐTDĐ thay thế với loại máy, màu máy được chỉ định riêng.
ⓘ Vì chúng tôi sẽ thu lại điện thoại au bị hỏng và không gửi trả lại, nên xin quý khách vui lòng sao lưu, di chuyển hay xóa dữ liệu trước đó.

### ■ Nếu tham gia Upgrade Program sẽ có ưu đãi hơn nữa

Trường hợp tham gia "Upgrade Program*2 P14", khi sử dụng ưu đãi Upgrade Program để đổi máy,
**cho dù máy cũ bị hỏng, ngấm nước, vỡ v.v. vẫn được áp dụng các ưu đãi của Upgrade Program.**
*2: "Upgrade Program (Junior)" cũng thuộc đối tượng áp dụng.

### ■ Dịch vụ tiếp nhận và sửa chữa

Tiếp nhận tại các cửa hàng au hoặc PiPit. Quý khách có thể sử dụng các dịch vụ như 3 năm bảo hành, khuyến mãi tiền sửa máy, khôi phục máy với giá đặc biệt khi bị ngấm nước, bị hỏng toàn bộ.

### ■ Nếu là khách hàng của 4G LTE thì cước phí các loại cũng trở nên rẻ hơn

- Giảm giá 1.000 yên đối với phí thủ tục đổi hợp đồng giữa điện thoại thông minh 4G LTE và máy tính bảng 4G LTE/máy hỗ trợ WiMAX 2+ ngoại trừ khi mua thiết bị đầu cuối.
- Giảm giá 100 yên phí cấp lại au IC card khi sử dụng "Dịch vụ chuyển phát điện thoại mới đổi".
- Trường hợp đang tiếp tục sử dụng gói cước lâu nay từ tháng 11/2015 trở về trước (chưa tham gia "dịch vụ Flat-rate Data"), thì mức cước truyền dữ liệu tối đa cũng chỉ giới hạn 15.000 yên/háng★3★4.

**■ Cước cố định** **380 yên/tháng**
**■ Máy đối tượng** Điện thoại thông minh … Android™ Máy tính bảng … Android™ (chỉ với loại 4G LTE)
Bộ định tuyến Wi-Fi … máy hỗ trợ WiMAX 2+

ⓘ Việc tham gia dịch vụ này chỉ giới hạn cho các đăng ký khi mua ĐTDĐ au. Trường hợp ngừng tham gia thì không thể tham gia lại cho tới khi mua ĐTDĐ au lần tiếp theo.
ⓘ Loại máy đối tượng ngoài các loại máy kể trên cũng thuộc đối tượng áp dụng.

★1: Trường hợp đường truyền tham gia dịch vụ này hoặc trong "Family Discount" đồng nhất với đường truyền đó bao gồm đường truyền của hợp đồng au trên 25 tháng, thì đường truyền tham gia dịch vụ này sẽ trở thành đối tượng giảm giá sử dụng lâu dài. Với khách hàng đang sử dụng máy tính bảng, bộ định tuyến Wi-Fi, đối tượng là khách hàng đang tham gia Set Discount ("WIN Single Set Discount" hoặc "Smartphone Set Discount"), và hợp đồng đường truyền áp dụng Set Discount từ năm thứ 3 trở lên. ★2: Không áp dụng nếu do quý khách làm sai. ★3: Khuyến mãiGiảm giá trên cước đối thu phần sử dụng tháng tiếp theo (khi đổi thu phần sử dụng tháng đó sẽ đổi thu tạm thời tính trên cước thông thường). Ngoài ra, nếu quý khách ngừng tham gia "Hỗ trợ hư hỏng, mất mát" vào giữa tháng, không thay đổi cước giới hạn tối đa của tháng quý khách đã ngừng không thuộc đối tượng áp dụng. ★4: Máy tính bảng 4G LTE và bộ định tuyến Wi-Fi không được coi là đối tượng.

### Ứng dụng tiếp nhận hư hỏng Android™2.2 trở lên

Hỗ trợ toàn diện những hư hỏng của điện thoại thông minh.
Một ứng dụng tin cậy khi gặp vấn đề.

Tải tại đây ▶
**Tải về ngay sau khi mua loại máy được hỗ trợ!**
※Với các điện thoại thông minh, máy tính bảng bán sau tháng 11/2016 trở đi được cài đặt sẵn.

**Chẩn đoán trục trặc**
Nếu cảm thấy tình trạng không ổn, trước tiên hãy chẩn đoán !

**Đăng ký đổi máy trực tuyến*3**
Chỉ cần một chạm để đến màn hình đăng ký ! (Tiếp nhận 24 giờ)

**Tiếp nhận ý kiến hỏi đáp về hư hỏng*3**
Tới "Keitai Guarantee Service Center (Trung tâm hỗ trợ bảo hành ĐTDĐ)" Tiếp nhận điện thoại của quý khách với những thao tác đơn giản !

**Ứng dụng chuyển dữ liệu★5**
Khởi động ứng dụng thích hợp với loại máy mà quý khách đang dùng !

*3: Chỉ quý khách tham gia "Hỗ trợ hư hỏng, mất mát" mới là đối tượng.

★5: Có sự chênh lệch về tính năng giữa các loại máy nên không thể đảm bảo có thể chuyển toàn bộ dữ liệu một cách hoàn hảo.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# 故障紛失サポート
紛失・故障時補償サービス

対象機種
スマートフォン / タブレット / Wi-Fiルーター
※対応機種の詳細は店頭スタッフまたはお客さまセンター P28 でご確認ください。

## 故障時や紛失時、交換や修理の費用の一部を補償します。

### ■交換用携帯電話機お届けサービス

**携帯電話の故障・破損・紛失などのトラブル時、同一機種・同一色のリフレッシュ品をお客さまのご指定先(国内のみ)へ最短で当日にお届けします。お届け日・時間帯のご指定や、コンビニエンスストアでの受け取りも可能です。**

※関東・関西地域で朝10時までのお申し込みなら当日中にお届けが可能です。その他の地域・時間帯でも原則翌日にお届けします(一部地域・離島を除く)。
※コンビニエンスストアでの受け取りは、インターネットでのお申し込み時に限ります。

**サービス利用時のご負担金額**

1回目/年 3,000円[*1] 通常 5,000円
2回目/年 6,000円[*1] 通常 8,000円
年2回までご利用OK

*1:長期利用割引(auご契約25ヶ月以上)適用時の金額です★1。
・代用機なし割引適用の場合500円割引
・インターネットからのお申し込みは、さらに500円割引で合計1,000円割引
・お買い上げ日から1年以内の自然故障は無償[*2]

**お申し込み方法**

**■インターネットからのお申し込み** 24時間受付
auホームページトップ ▶ サポート ▶ 修理・故障 ▶ 今すぐWEBで交換を申し込む

**■お電話でのお申し込み 9:00~20:00 (年中無休)**
急に壊れても クイック対応
Free Call 0120-925-919 故障紛失サポートセンター

※同一機種・同一色の提供が困難な場合、別途当社が指定する機種・色の交換用携帯電話機をご提供します。
ⓘ 壊れた電話機はauで回収し、返却はできませんので、データのバックアップ・移行・消去等は事前にお客さまご自身で行ってください。

### ■アップグレードプログラムにご加入されるとさらに特典

「アップグレードプログラム[*2] P14」にご加入の場合、アップグレードプログラム特典を利用して機種変更する際に、
旧機種が故障、水濡れ、破損等をしていても特典をご利用いただけます。

*2:「アップグレードプログラム(ジュニア)」も対象です。

### ■お預かり修理サービス

auショップやPiPitでお預かり。3年保証や修理代金割引、水濡れ・全損時の特別価格でのリニューアルなどがご利用いただけます。

### ■4G LTEのお客さまなら各種料金もお手頃に

・端末購入時以外の4G LTEスマートフォン/4G LTEケータイ⇔4G LTEタブレット/WiMAX 2+対応機種の契約変更手数料を1,000円割引
・「交換用携帯電話お届けサービス」利用時のau ICカード再発行手数料を100円割引
・2015年11月以前より従来プラン(「データ定額サービス」未加入)を継続でご利用中の場合、データ通信料の上限額を15,000円/月に制限[*3*4]

**■ 定額料** **380円/月**
**■ 対象機種** スマートフォン…Android™ タブレット…Android™(4G LTE機種のみ)
Wi-Fiルーター…WiMAX 2+対応機種

ⓘ 本サービスのご加入はau携帯電話のご購入時のお申し込みに限ります。退会された場合、次回のau携帯電話ご購入時まで再加入できません。
ⓘ 上記以外の対象機種も対象になります。詳しくはauホームページでご確認ください。

★1:本サービス加入回線またはその回線と同一の「家族割」内で、au契約が25ヶ月以上の回線が含まれる場合、本サービス加入回線は長期利用割引の対象となります。Wi-Fiルーター、タブレットをご利用中のお客さまは、セット割(「WIN シングルセット割」または「スマホセット割」)に加入しており、セット割の対象回線のご契約が3年目以上の場合が対象です。★2:お客さまによる過失の場合は対象外となります。★3:翌月ご利用分のご請求金額から割引いたします(当月ご利用分の請求時には、通常料金で一旦ご請求します)。なお、月途中に「故障紛失サポート」を退会された場合は、退会された月の上限額は対象外となります。★4:4G LTEタブレットおよびWi-Fiルーターは対象外です。

### 故障受付アプリ Android™ 2.2以上

スマホの故障時をトータルサポート。もしものときに頼れるアプリ。

ダウンロードはこちら ▶
**対象機種を買ったらすぐにダウンロード!**
※2016年11月以降発売のスマートフォン・タブレットにはあらかじめインストールされています。

**トラブル診断**
調子が悪いと思ったら、まずは診断!

**オンライン交換受付*3**
ワンタッチで申込画面へ!(24時間受付)

**故障相談受付*3**
「故障紛失サポートセンター」へ簡単操作で電話をおつなぎします!

**データ移行アプリ★5**
ご利用の機種に対応したアプリを起動!

*3:「故障紛失サポート」にご加入の方のみ対象です。

★5:機種ごとに機能差があるため、完全な形ですべてのデータ移行を保証するものではありません。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

## AppleCare+
Dịch vụ tự chọn về kéo dài thời gian bảo hành

Loại máy đối tượng: iPhone, iPad

### "AppleCare+" là dịch vụ kéo dài thời gian bảo hành thành 2 năm.

**Nội dung bảo hành**

- Bảo hành sản phẩm đối với máy iPhone và iPad, các phụ kiện (pin, tai nghe) được kéo dài thành 2 năm (nếu chưa đăng ký thì sẽ là 1 năm kể từ ngày mua iPhone và iPad).
- Thời gian hỗ trợ bằng điện thoại miễn phí đối với phần mềm được kéo dài thành 2 năm.
- Tiếp nhận dịch vụ sửa chữa đối với những hư hỏng do sơ suất hay tai nạn, với mức phí dịch vụ cao nhất mỗi lần là 11.800 yên (thuế riêng) (tối đa 2 lần trong 2 năm).

#### Mức phí dịch vụ sửa chữa đối với khách hàng có mua AppleCare+

| iPhone | iPad |
|---|---|
| Vỡ màn hình: **3.400** yên (thuế riêng), các xước vỡ khác: **11.800** yên (thuế riêng) (tối đa 2 lần trong 2 năm) | **4.400** yên (thuế riêng) (tối đa 2 lần trong 2 năm) |

※Mức phí dịch vụ thay đổi tùy theo loại máy. ※Dịch vụ sửa chữa là dịch vụ mà khách hàng có thể hưởng dịch vụ sửa chữa với mức giá như trên trong trường gặp phải những sự cố không lường trước được v.v.

#### Cách đăng ký, cách chi trả

| iPhone 7 / 7 Plus / 6s / 6s Plus | iPhone SE / 6 / 6 Plus / 5s / 5c | iPad |
|---|---|---|
| 600 yên/tháng (lần đầu 1.000 yên) | 550 yên/tháng (lần đầu 150 yên) | 400 yên/tháng (lần đầu 200 yên) |

※Chỉ mua được dịch vụ này đồng thời với khi mua iPhone và iPad. ※Bắt đầu yêu cầu thanh toán phí sử dụng kể từ tháng mua dịch vụ, và kết thúc với 24 lần yêu cầu thanh toán (trong một số trường hợp, có khả năng yêu cầu thanh toán từ tháng sau của tháng mua dịch vụ) ※Khi hủy hợp đồng iPhone và iPad thì dịch vụ này cũng tự động kết thúc. ※Chỉ trong thời gian 30 ngày sau ngày mua iPhone và iPad là đối tượng áp dụng bảo hành, khách hàng có thể mua dịch vụ này bằng cách trả tiền một lần tại Apple Store. Khi mua, chúng tôi sẽ xác nhận ngày mua iPhone và iPad, tình trạng có hư hỏng, xước vỡ hay không.

## Tùy chọn bảo hành mất máy (i)

Loại máy đối tượng: iPhone, iPad

### Nếu kết hợp với dịch vụ "AppleCare+", sẽ giúp ứng phó với trường hợp bị trộm cướp hoặc làm mất máy.

Hỗ trợ mua lại máy trong trường hợp bị trộm cướp, làm mất, cháy mất (hỗ trợ cả khi bị trộm cướp, làm mất ở nước ngoài). Hơn nữa, với những khách hàng có hợp đồng au từ năm thứ 3 trở đi (25 tháng) và gia đình (có tham gia vào gói giảm giá gia đình), sẽ được nhận ưu đãi do sử dụng lâu dài bằng cách trả mức tiền hỗ trợ cao hơn.

| iPhone (ngoại trừ iPhone 4S) | iPad |
|---|---|
| Hỗ trợ **23.148 yên**<br>Hơn nữa, nếu hợp đồng au từ năm thứ 3 trở lên (25 tháng) thì tăng **4.630 yên**, hỗ trợ **tổng cộng 27.778 yen** | Hỗ trợ **11.574 yên**<br>Hơn nữa, nếu hợp đồng au từ năm thứ 3 trở lên (25 tháng) thì tăng **2.315 yên**, hỗ trợ **tổng cộng 13.889 yen** |

※Để áp dụng ưu đãi thì mỗi đường truyền đối tượng phải đăng ký đồng thời "AppleCare+". ※Việc tham gia chỉ giới hạn cho các đăng ký khi mua máy (Mẫu Wi-fi không thuộc đối tượng) . ※Đối tượng hỗ trợ này được giới hạn với "thân máy ĐTDĐ au" do công ty chúng tôi quy định, không áp dụng đối với "các loại sạc pin" cùng với các phụ kiện.

**Cước sử dụng dịch vụ là 152 yên/tháng (lần đầu 123 yên)**

※Chỉ tham gia được ở cửa hàng au, các đại lý au. ※Bắt đầu yêu cầu thanh toán từ cước sử dụng tháng tham gia, và kết thúc sau 24 lần thanh toán (Trong một số trường hợp là yêu cầu thanh toán từ phần sử dụng của tháng kế tiếp tháng tham gia). ※Nếu nguyên nhân bị mất cắp, mất mát là do quý khách có ý hoặc quá bất cẩn, hay do tai nạn (động đất, núi lửa, sóng thần, ngập lụt) v.v thì bồi thường sẽ không thuộc đối tượng. ※Trường hợp hủy dịch vụ này thì "AppleCare+" cũng đồng thời bị hủy, và khi hủy AppleCare+ thì tương tự, dịch vụ này cũng được hủy. ※Trường hợp tham gia/hủy hợp đồng vào giữa tháng thì không tính theo tỉ lệ ngày sử dụng. ※Trường hợp nhận bồi thường của dịch vụ này thì dịch vụ này và "AppleCare+" đối với iPhone và iPad đã bị mất cắp, mất mát sẽ tự động được hủy bỏ.

TM and © 2016 Apple Inc. All rights reserved. iPhone là thương hiệu của Apple Inc. Thương hiệu iPhone được sử dụng căn cứ trên giấy phép của Aiphone Co., Ltdcông ty TNHH AiPhone. Apple, iPad là thương hiệu của Apple Inc. được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. AppleCare là ký hiệu dịch vụ của Apple Inc.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





## AppleCare+
保証期間延長オプションサービス

対象機種: iPhone, iPad

### 「AppleCare+」は、保証期間を２年に延長できるサービスです。

**保証内容**

- iPhone & iPad 本体、付属品（バッテリー、イヤフォンなど）の製品保証が２年間に延長されます（未加入の場合、iPhone & iPad のご購入日から１年間となります）。
- ソフトウェアの無償電話サポート期間が２年間に延長されます。
- 過失や事故による損傷に対する修理などのサービスを、１回につき最大 11,800円（税抜）（２年間で２回まで）のサービス料で受付いたします。

#### AppleCare+ご購入の方の修理サービス料金

| iPhone | iPad |
|---|---|
| ディスプレイの破損：3,400円（税抜）、その他の破損：11,800円（税抜）（2年間で2回まで） | 4,400円（税込）（2年間で2回まで） |

※機器によりサービス料金が異なります。※修理サービスは、不慮の事故などの場合に上記価格で修理サービスを受けることができます。

#### お申し込み・お支払い方法

| iPhone 7／7 Plus／6s／6s Plus | iPhone SE／6／6 Plus／5s／5c | iPad |
|---|---|---|
| 600円／月（初回1,000円） | 550円／月（初回150円） | 400円／月（初回200円） |

※iPhone & iPadご購入と同時の場合のみご購入可能です。※サービスご購入月のご利用料金からご請求を開始し、24回のご請求をもって終了します（一部、サービスご購入月の翌月ご利用分からのご請求となる場合があります）。※iPhone & iPad ご解約時には、自動的にサービスも終了します。※保証対象となるiPhone & iPad のご購入日から30日間以内のみ Apple Store にて一括払いでのご購入も可能です。ご購入に際しては、iPhone & iPadご購入日、破損・損傷の有無を確認させていただきます。

## 紛失補償オプション（ｉ）

対象機種: iPhone, iPad

### 「AppleCare+」とあわせてご利用いただくことで、盗難や紛失までカバー。

盗難や紛失、焼失した場合、再購入をサポート（海外での盗難・紛失もサポート）。さらにauのご契約が３年目（25ヶ月）以上のお客さまおよびそのご家族（同一家族割に加入）のお客さまは、長期ご利用特典として、サポート代金を増額してお支払いします。

| iPhone（iPhone 4Sを除く） | iPad |
|---|---|
| 23,148円サポート<br>さらにauのご契約が３年目（25ヶ月）以上なら<br>4,630円増額し合計27,778円をサポート | 11,574 円サポート<br>さらにauのご契約が３年目（25ヶ月）以上なら<br>2,315 円増額し合計13,889 円をサポート |

※特典適用には対象回線ごとに「AppleCare+」との同時申し込みが必要となります。※機種ご購入時のお申し込みに限ります（Wi-Fiモデルは対象外）。※本サポートの対象は、当社が定める「au携帯電話本体」に限るものとし、「充電機器類」ならびに付属品は対象外となります。

**サービスご利用料金152円／月（初回123円）**

※auショップ、au取扱店のみにて、ご加入いただけます。※加入月のご利用料金からご請求を開始し、24回の請求をもって終了します（一部、加入月の翌月ご利用分からのご請求となる場合があります）。※盗難・紛失の原因が、ご利用者さまの故意・重過失による場合、災害（地震・噴火・津波・水害）などによる損害は対象外です。※本サービスを解約された場合、「AppleCare+」も同時に解約となり、AppleCare+ 解約時も同様に本サービスは解約となります。※月途中で加入・解約された場合の日割計算は実施いたしません。※本サービスの補償を受けた場合、盗難・紛失に遭われたiPhoneおよびiPadに対する本サービスおよび「AppleCare+」は自動的に解約となります。

TM and © 2016 Apple Inc. All rights reserved. iPhoneはApple Inc.の商標です。iPhoneの商標は、アイホン株式会社のライセンスにもとづき使用されています。Apple、iPadは、米国および他の国々で登録されたApple Inc.の商標です。AppleCareは、Apple Inc.のサービスマークです。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Data Share

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh | Máy tính bảng

## Nếu dùng máy tính bảng 4G LTE thành bộ với điện thoại thông minh 4G LTE thì có thể share dung lượng dữ liệu tháng.

Để xuất máy tính bảng với màn hình lớn dùng xem phim lúc rảnh rỗi hoặc dung cho công việc

**Share dung lượng dữ liệu tháng cho máy tính bảng và điện thoại thông minh!**

(Ví dụ) Gói cước máy tính bảng: "Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)"
Dịch vụ Flat-rate Data cho điện thoại thông minh: "Flat-rate Data 20"

Điện thoại thông minh giá phải chăng thì dùng cho sinh hoạt hàng ngày

**Dung lượng dữ liệu hàng tháng chia sẻ giữa 2 máy★**

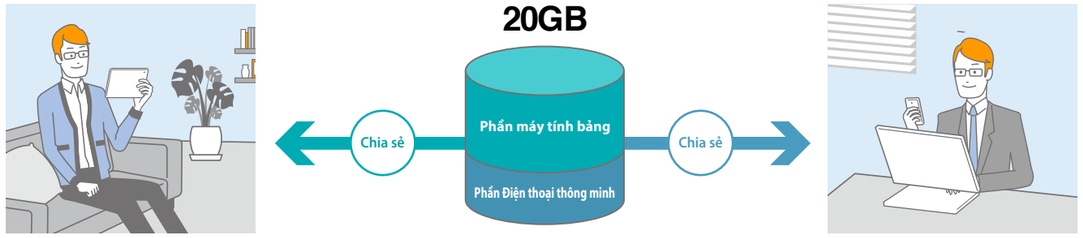


### ■ Đối tượng gói cước / Dịch vụ Flat-rate Data

**Máy tính bảng 4G LTE ····· "Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)/(hợp đồng 2 năm) P08 ", "LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L) P09 ★"**

**Điện thoại thông minh 4G LTE ····· "Flat-rate Data 1/2/3/5/20/30 P02 P04 ", "LTE Flat P07 "**

- Máy tính bảng 4G LTE và điện thoại thông minh 4G LTE cần được ký hợp đồng với cùng một tên chủ hợp đồng (Nếu khách hàng có đăng ký tên người sử dụng thì tên chủ hợp đồng và tên người sử dụng phải giống nhau).

(!) "Gói cước", "dịch vụ Flat-rate Data" ghi ở đây thì gói cước 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) cũng thuộc đối tượng.

★: Nếu dùng "LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L) P09 " thì tổng dung lượng dữ liệu hàng tháng của điện thoại thông minh và của máy tính bảng sẽ là đối tượng được chia sẻ.

**[Về Data Share]** ※ Máy tính bảng 4G LTE và điện thoại thông minh 4G LTE (hoặc ĐTDĐ thường 4G LTE) thì cần cùng 1 người đứng tên hợp đồng (Trường hợp đăng ký người sử dụng thì cần phải đồng nhất giữa người đứng tên hợp đồng với người sử dụng). Nếu quý khách sử dụng "Data Charge P20 " thì dung lượng đó cũng thuộc đối tượng của Data Share. ※ Với mỗi đường truyền điện thoại thông minh 4G LTE, số lượng cài đặt tối đa máy tính bảng 4G LTE có thể áp dụng chia sẻ dữ liệu là 5 đường truyền. Ngoài ra, giữa những máy tính bảng với nhau thì cũng có thể chia sẻ dữ liệu đối với tối đa 5 máy. Hơn nữa, chỉ giữa các máy tính bảng với nhau thì cũng có thể sử dụng Data Share cho tối đa 5 máy. ※ Ở nước ngoài thì không sử dụng được Data Share (Ngoại trừ khi sử dụng "World Flat-rate Data P24 "). ※ Không thể sử dụng được nếu quý khách đã tham gia "Extra Option", "Dịch vụ truy cập an toàn", "Giới hạn sử dụng Web". ※ Trường hợp dùng đường truyền đang hợp đồng để đăng ký người sử dụng/chuyển nhượng (gồm cả chuyển nhượng giữa các thành viên gia đình)/thừa kế Data Share, au ID đã được hợp nhất sẽ được tách ra và các thiết lập về Data Share sẽ bị hủy bỏ. Ngoài ra, trong trường hợp thực hiện các thủ tục này vào ngày cuối tháng, vì có trường hợp dung lượng dữ liệu tháng có thể sử dụng trong tháng kế tiếp không được phản ánh cho nên không thể đăng ký được. ※ Trong đường truyền mà sử dụng Data Share, trường hợp bao gồm gói cước đối tượng của Data Gift thì các đường truyền khác sử dụng Data Share cũng không thuộc đối tượng của Data Gift.

### ■ Cách sử dụng

**Bước 1** Chuyển máy tính bảng au và điện thoại thông minh au thành cùng "au ID"

**Bước 2** Tham gia "Data Charge" và thiết lập "Data Share"

Về Data Share — Chi tiết xem tại đây

**Bước 3** Bắt đầu sử dụng "Data Share"!

【Các điểm chú ý khi hợp nhất au ID】 **●Trường hợp cùng người đứng tên thì có thể hợp nhất au ID (Nếu khách hàng có đăng ký tên người sử dụng thì tên chủ hợp đồng và tên người sử dụng phải giống nhau). ●Các dịch vụ hay khuyến mãi kèm với au ID trước khi hợp nhất (au ID gốc trước khi hợp nhất) sẽ không được kế thừa vào au ID sau khi hợp nhất. Ngoài ra, chức năng lợi ích của Thẻ trả trước au WALLET sẽ không dùng được nữa.**

Những chú ý khác vui lòng xem ở đây

**Giới hạn tốc độ truyền tin của đường truyền**

(!) Trường hợp tổng lượng truyền tin trong tháng vượt quá dung lượng dữ liệu một tháng, tốc độ gửi nhận tin tối đa cho tới cuối tháng đó sẽ là 128kbps (dịch vụ Best effort P07 ) (giới hạn tốc độ truyền tin sẽ được gỡ bỏ từ ngày đầu tiên tháng tiếp theo). Phần dung lượng dữ liệu mua trên "Data Charge P20 " hoặc nếu quý khách đăng ký "Extra Option" có thể sử dụng mà không bị giới hạn về tốc độ truyền tin.

(!) Để tránh nghẽn mạng, có trường hợp chúng tôi sẽ giới hạn tốc độ đường truyền cả ngày nếu như 3 ngày trước đó (Trừ ngày hôm đó) tổng dung lượng quý khách dùng vượt quá 6GB (Phần dung lượng dữ liệu mua trên "Data Charge" cũng trở thành đối tượng áp dụng hạn chế).

(!) Nếu cước truyền tin của quý khách đạt đến số tiền lớn, chúng tôi có thể tạm ngừng đường truyền.

**Thông báo đã sử dụng hết khối lượng truyền**

Trường hợp lượng tin sử dụng trong tháng vượt quá 6GB và 7GB (cộng thêm 500MB khi đăng ký "Tethering Option (Tùy chọn kết nối máy tính)") chúng tôi sẽ thông báo đến quý khách bằng SMS (C-mail). Trường hợp quý khách sử dụng "Data Charge", nếu lượng truyền tin quý khách sử dụng trong tháng ở mức 5%, 1% trở xuống trong tổng dung lượng còn lại của dung lượng dữ liệu hàng tháng và dung lượng dữ liệu mới mua thì chúng tôi sẽ thông báo tới địa chỉ mail đã đăng ký trên au ID.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# データシェア

対象機種

スマートフォン | タブレット

## 4G LTEタブレットと4G LTEスマホをセットで使うと、月間データ容量をシェアできる。

大画面のタブレットはオフの映画鑑賞や仕事での提案に

**タブレットとスマホの月間データ容量をシェア！**

(例) タブレット 料金プラン:「タブレットプラン ds(3年契約)」
スマートフォン データ定額サービス:「データ定額20」

手軽なスマホは日常使いで

**2台でシェアする月間データ容量★**

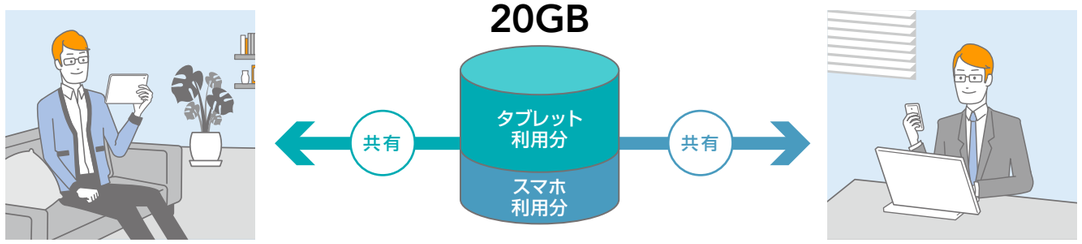


### ■ 対象の料金プラン/データ定額サービス

**4G LTEタブレット ····· 「タブレットプラン ds(3年契約)/(2年契約) P08 」「LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L) P09 ★」**

**4G LTEスマートフォン … 「データ定額1/2/3/5/20/30 P02 P04 」「LTEフラット P07 」**

- 4G LTEタブレットと4G LTEスマートフォンは同一名義でご契約が必要です(利用者登録をされている場合は、契約者名義と利用者名義が同一である必要があります)。

(!) 記載の「料金プラン」「データ定額サービス」は4G LTE(au VoLTE対応)のプランも対象です。

★:タブレット単独型プラン P09 ご利用の場合は、スマートフォンとタブレットの月間データ容量の合計がシェアの対象となります。

【データシェアについて】※「データチャージ P20 」をした場合、その容量もデータシェアの対象となります。※データシェアを適用できる4G LTEタブレットは、4G LTEスマートフォン1回線に対して、最大5回線まで設定ができます。また、タブレット同士のみでも最大5台までデータシェアのご利用が可能です。※海外では、データシェアはご利用いただけません(「世界データ定額 P24 」利用時除く)。※「エクストラオプション」「安心アクセスサービス」「WEB利用制限」にご加入の場合、ご利用いただけません。※データシェアをご利用中の回線で利用者登録・譲渡(家族間譲渡含む)・承継を行った場合、統合済のau IDが分離され、データシェアの設定が解除されます。また、月末日にこれらの手続きを行った場合、翌月にご利用できる月間データ容量が反映されない場合があるため、お申し込みいただけません。※データシェアをご利用中の回線に、データギフト対象外のプランが含まれる場合、データシェアを利用する他の回線もデータギフトの対象外となります。

### ■ ご利用方法

**STEP 1** auタブレットとauスマホを同じ「au ID」にする

**STEP 2** 「データチャージ」へのご加入と「データシェア」の設定

データシェアについて — 詳しくはコチラ

**STEP 3** 「データシェア」ご利用開始!

【au ID統合時のご注意事項】 **●同一名義の場合、au IDが統合できます(利用者登録をされている場合は、契約者名義と利用者名義が同一であること)。●統合前のau ID(統合元のau ID)で利用していたサービスやキャンペーンは、統合先のau IDには引き継ぎができません。また、au WALLET プリペイドカードの特典機能はご利用いただけなくなります。**

その他注意事項はコチラ

**通信速度制限**

(!) 当月ご利用の通信量が合計で月間データ容量を超えた場合、当月末までの通信速度が送受信最大128kbps(ベストエフォート型サービス P07 )となります(通信速度の制限は、翌月1日に順次解除されます)。「データチャージ P20 」のデータ容量購入分または「エクストラオプション」をお申し込みの場合、通信速度の制限なくご利用いただけます。

(!) ネットワーク混雑回避のために、直近3日間(当日は除く)にご利用の通信量が合計で6GB以上の場合、通信速度を終日制限させていただく場合があります(「データチャージ」のデータ容量購入分も制限の対象となります)。

(!) ご利用の通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。

**通信量到達のお知らせについて**

当月中にご利用の通信量が6GBおよび7GB(「テザリングオプション」加入時は+500MB)を超えた場合、SMS(Cメール)にてお知らせします。「データチャージ」をご利用の場合、当月中にご利用の通信量が月間データ容量および購入データ容量の合計残容量で5%・1%以下になった場合、au IDに登録されたメールアドレスにお知らせします。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Data Carryover

Loại máy đối tượng: Điện thoại thông minh / Máy tính bảng

## Được chuyển phần dung lượng dữ liệu hàng tháng còn thừa để dùng cho đến cuối tháng tiếp theo.

Bản thân được dùng phần dung lượng dữ liệu hàng tháng còn thừa trong tháng tiếp theo !

**Điều kiện sử dụng** … **Nếu đáp ứng tất cả những điều kiện ① ② dưới đây thì sẽ được dùng.**

| Điều kiện ① | Điều kiện ② |
|---|---|
| Tham gia dịch vụ "Data Charge (ghi phía dưới)" | Tham gia dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định hoặc gói cước đối tượng: "Flat-rate Data 5/20/30 P02 P04", "Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)/(hợp đồng 2 năm) P08" "LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L) P09" |

※Đối tượng áp dụng là các khách hàng đang sử dụng các gói dịch vụ/gói giá cước là đối tượng được áp dụng tại thời điểm cuối tháng đó. Tuy nhiên, đối với trường hợp sử dụng chuyển sang dịch vụ Flat-rate Data hoặc gói cước không phải là đối tượng áp dụng "Data Charge" thì sẽ không sử dụng được dung lượng dữ liệu chuyển tiếp.
※Trong trường hợp sử dụng "Data share", tất cả các đường truyền có thiết lập chia sẻ dữ liệu phải cùng tham gia dịch vụ Flat-rate Data hoặc gói cước là đối tượng được áp dụng. ※Đối tượng dữ liệu được chuyển tiếp là phần dung lượng dữ liệu hàng tháng được qui định trong dịch vụ Flat-rate Data hoặc gói cước. Phần dữ liệu được tặng thêm trong các đợt khuyến mại, phần dữ liệu chuyển tiếp từ tháng trước, phần dữ liệu mua bằng Data Charge không được áp dụng chuyển tiếp dữ liệu.

# Data Charge
Data Option

Loại máy đối tượng: Điện thoại thông minh / Máy tính bảng

## Có thể nạp (mua) dữ liệu theo thời gian thực.

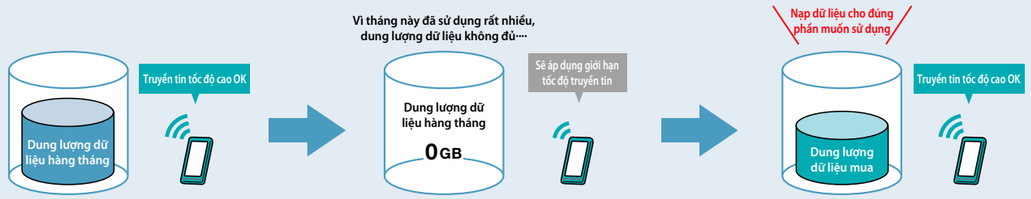


**Cả khi dùng hết dung lượng dữ liệu theo cước cố định tháng thì vẫn có thể thêm dung lượng dữ liệu. Ngay cả trước khi sử dụng hết, có thể nạp thêm.**

### Phí sử dụng Charge

• Để sử dụng "Data Charge", cần phải thiết lập "au ID".

| Đơn vị dung lượng dữ liệu | Cước sử dụng | Thời gian hiệu lực |
|---|---|---|
| 0,5GB | 550 yên | 62 ngày kể từ thời điểm nạp |
| 1GB | 1.000 yên | |

**Dịch vụ truyền dữ liệu cước cố định hoặc gói cước đối tượng★**

Quý khách sử dụng "Flat-rate Data 1/2/3/5/20/30 P02 P04", "LTE Flat P07", "Tablet plan ds (hợp đồng 3 năm)/(hợp đồng 2 năm) P08" "LTE Flat for Tab/Tab (i)/Tab (L) P09"

ⓘ "Gói cước", "dịch vụ Flat-rate Data" ghi ở đây thì gói cước 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE) cũng thuộc đối tượng.

★: Quý khách cần tham gia "Data Charge". Có trường hợpCũng có khi "Data Charge" được áp dụng dựa trên tình trạng sử dụng v.v. dù quý khách không đăng ký (ngoại trừ doanh nghiệp).
※Dung lượng dữ liệu đã mua không phải là đối tượng của Data Gift. ※Mua dung lượng dữ liệu sử dụng Thanh toán au Đơn giản. ※Tại thời điểm đổi sang loại khác với dịch vụ Flat-rate Data hoặc gói cước đối tượng, sẽ không sử dụng được dung lượng dữ liệu đã mua còn lại nữa. ※Trường hợp đã làm thủ tục bắt đầu Data Charge trong khoảng từ 8 giờ tới 21 giờ tại "My au P28" thì ngay lập tức có thể sử dụng. Nếu làm thủ tục trong khoảng từ 21 giờ tới 8 giờ hôm sau thì có thể sử dụng từ sau 8 giờ ngày hôm sau. Ngoài ra, nếu cùng ngày mà quý khách làm thủ tục ký í hợp đồng mới / thay đổi loại máy thì có thể sử dụng từ sau 8 giờ ngày hôm sau.

**Giới hạn tốc độ truyền tin của đường truyền** — Chi tiết xin xác nhận ở P07.

**Thông báo đã sử dụng hết khối lượng truyền** — Nếu lượng truyền tin quý khách sử dụng trong tháng ở mức 5%, 1% trở xuống trong tổng dung lượng còn lại của dung lượng dữ liệu hàng tháng hoặc dung lượng dữ liệu mới mua thì chúng tôi sẽ thông báo tới địa chỉ mail đã đăng ký trên au ID.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# データくりこし

対象機種: スマートフォン / タブレット

## 余った月間データ容量を、翌月末までくりこして利用できます。

余った月間データ容量を翌月自分で使う !

**ご利用の条件** …… **下記①②の条件をすべて満たすことで、ご利用いただけます。**

| 条件① | 条件② |
|---|---|
| 「データチャージ(下記)」へのご加入 | 対象のデータ定額サービスまたは料金プランへのご加入：「データ定額5/20/30 P02 P04」「タブレットプラン ds(3年契約)/(2年契約) P08」「LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L) P09」 |

※当月末時点で対象のサービス/料金プラン適用中の方が対象となります。ただし、「データチャージ」対象外のデータ定額サービスもしくは料金プランに変更した場合、くりこされたデータ容量は利用できなくなります。
※「データシェア」をご利用の場合、データシェアを設定している全ての回線で対象のデータ定額サービスもしくは料金プランへのご加入が必要です。※くりこしの対象はデータ定額サービスもしくは料金プランで定められている月間データ容量です。キャンペーン等での増量分・前月からのくりこし分・データチャージでの購入分はくりこしの対象外です。

# データチャージ
データオプション

対象機種: スマートフォン / タブレット

## リアルタイムにデータをチャージ(購入)できる。

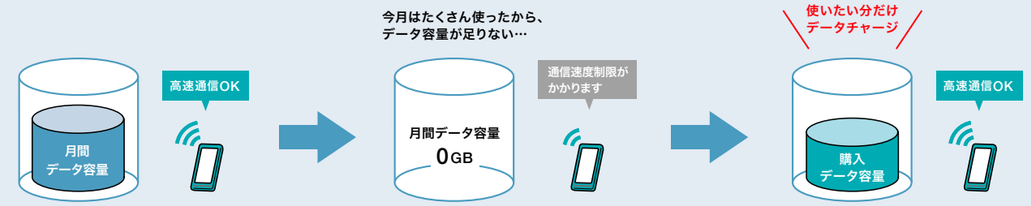


**月額データ容量を使い切っても、データ容量を追加できる。使い切る前でも、チャージ可能。**

### チャージ利用料

• 「データチャージ」のご利用には「au ID」の設定が必要です。

| データ容量単位 | 利用料 | 有効期間 |
|---|---|---|
| 0.5GB | 550円 | チャージ時点より62日間 |
| 1GB | 1,000円 | |

**対象のデータ定額サービスまたは料金プラン★**

「データ定額 1/2/3/5/20/30 P02 P04」「LTEフラット P07」「タブレットプラン ds(3年契約)/(2年契約) P08」「LTEフラット for Tab/Tab(i)/Tab(L) P09」をご利用のお客さま

ⓘ 記載の「料金プラン」「データ定額サービス」は4G LTE(au VoLTE対応)のプランも対象です。

★:「データチャージ」へのご加入が必要です。お客さまからのお申し込みがない場合も、ご利用状況等を踏まえて「データチャージ」を適用する場合があります(法人を除く)。
※購入したデータ容量は、データギフトの対象外です。※データ容量の購入はauかんたん決済を利用します。※対象のデータ定額サービスまたは料金プラン以外に変更された時点で残りの購入したデータ容量はご利用できなくなります。※「My au P28」にて8時～21時までにデータチャージ開始のお手続きをいただいた場合、すぐにご利用いただけます。21時～翌8時までにお手続きの場合、翌日8時以降よりご利用いただけます。なお、同日に新規契約・機種変更のお手続きをされた場合は、翌日8時以降のご利用となります。

**通信速度制限** — 詳細は P07 でご確認ください。

**通信量到達のお知らせについて** — 当月中にご利用の通信量が月間データ容量および購入データ容量の合計残容量で5%・1%以下になった場合、au IDに登録されたメールアドレスにお知らせします。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# au International Calling FLAT

<Điện thoại quốc tế au cước cố định>

**Loại máy đối tượng**

Điện thoại thông minh

※Xin xác nhận tại trang chủ au nội dung chi tiết về các loại máy thích hợp.

## Phí điện thoại quốc tế đến 23 nước và khu vực trên thế giới chỉ từ 980 yên/tháng gọi được tối đa 750 phút!!

※ 1 lần dưới 15 phút (tối đa 50 lần một tháng)

### Bằng gói cước cố định từ au (trong nước Nhật) phí điện thoại quốc tế đến những quốc gia/khu vực là đối tượng áp dụng sẽ miễn phí★1

※1 lần dưới 15 phút (tối đa 50 lần một tháng)

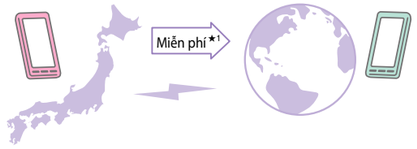


■ **Đối tượng …… khách hàng tham gia gói "Flat-rate Data 1/2/3/5/20/30" bằng máy điện thoại thông minh 4G LTE**

■ **Cước cố định … Trường hợp có tham gia gói "Flat-rate Data 5/20/30 P02 P04 " : 980 yên/tháng**
**Trường hợp có tham gia gói "Flat-rate Data 1/2/3 P02 P04 " : 1.480 yên/tháng**

※ "Dịch vụ Flat-rate Data" ghi ở đây cũng áp dụng với gói cước 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE).

■ **Cước điện thoại … Cước phí gọi điện dịch vụ điện thoại quốc tế au bắt đầu bằng 010★2 từ nội địa Nhật Bản tới các quốc gia/khu vực đối tượng là như sau.**

| | | Thời gian gọi điện / lần | |
|---|---|---|---|
| | | Dưới 15 phút | Phần vượt 15 phút |
| Số lần gọi điện/tháng | Cho đến 50 lần | Miễn phí | +20 yên / 30 giây |
| | Từ lần 51 trở đi | Cước cho những lần gọi vượt mức đã định là 300 yên / lần | |

■ **Đăng ký** Cần thiết ※Áp dụng từ tháng sau tháng đăng ký.

■ **Quốc gia/Khu vực đối tượng … Trung Quốc (trừ Macao), Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Việt Nam, Hồng Kông, Malaysia, Ấn Độ, Nepal, Brazil, Peru, Lục địa Hoa Kỳ (trừ Alaska) , Canada, Mexico, Hawaii, Guam, Anh , Áo, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha, Thụy Điển**

※ Thời điểm tháng 12/2016. Vui lòng xác nhận thông tin mới nhất tại trang chủ au.

★1: Cước phí gọi điện dịch vụ điện thoại quốc tế au bắt đầu bằng đầu số 010 từ trong nội địa Nhật Bản gọi đến những quốc gia/khu vực là đối tượng áp dụng dịch vụ này, đối với một cuộc gọi dưới 15 phút được miễn phí trong phạm vi 50 cuộc/tháng. Từ cuộc gọi thứ 51 trở đi, mỗi cuộc gọi sẽ bị tính thêm phí cuộc gọi vượt định mức là 300 yên. Bắt kể số lần gọi, nếu thời gian của một lần gọi vượt 15 phút thì cứ mỗi 30 giây vượt quá sẽ bị tính thêm 20 yên.
★2: Quý khách có thể thêm đầu số 005345 thay cho đầu số 010. ※ Số lần gọi điện được tính căn cứ theo thời gian Nhật Bản. Những cuộc gọi tại thời điểm chuyển tháng theo thời gian Nhật Bản sẽ được tính vào tháng mà cuộc gọi kết thúc. ※Cho dù quý khách có chuyển nhượng hay tiếp nhận đường truyền thì số lần gọi điện cũng sẽ được kế thừa. ※ Có thể xác nhận tình trạng sử dụng như là số lần gọi điện v.v. qua My au hoặc Trung tâm khách hàng (xác nhận được mức độ sử dụng cho đến ngày hôm trước). ※ Công ty chúng tôi qui định mức chi phí sử dụng tối đa mỗi tháng cho dịch vụ điện thoại quốc tế au (30.000 yên). Tại thời điểm công ty xác nhận thấy mức chi phí sử dụng vượt quá mức tối đa này, chúng tôi sẽ dừng cung cấp dịch vụ (không áp dụng mức chi phí sử dụng tối đa này cho cước phí cố định và phí vượt quá số cuộc gọi trong tùy chọn này). Ngoài ra, có thể xảy ra trường hợp chúng tôi dừng cung cấp dịch vụ cho đến khi xác nhận được là quý khách đã chi trả phần phí điện thoại đã sử dụng. ※ Các cuộc gọi đi và đến ở nước ngoài, gửi tin SMS (C mail), gọi điện vệ tinh/gọi điện tàu thuyền vệ tinh, cuộc gọi tới các số điện thoại mà công ty chúng tôi chỉ định riêng v.v. nằm ngoài đối tượng miễn phí điện thoại được áp dụng trong tùy chọn này. Ngoài ra, trong những trường hợp sau đây, có khả năng không áp dụng miễn phí điện thoại trong tùy chọn này. • Trường hợp dùng ĐTDĐ đã đăng ký tùy chọn này để kết nối với các thiết bị truyền tin v.v mà quý khách sở hữu để sử dụng, sử dụng phần mềm để thực hiện các cuộc gọi tự động (tất cả đều ngoại trừ trường hợp đã được sự đồng ý của công ty chúng tôi). • Trường hợp dùng làm phương tiện trung chuyển truyền thông tin, sử dụng chức năng chuyển tiếp cuộc gọi, hoặc bằng cách kết nối với dịch vụ do công ty khác cung cấp v.v. để trực tiếp thu lợi nhuận qua truyền tin. • Trường hợp sử dụng với mục đích khác với việc điện thoại. ※ Những cuộc gọi không được áp dụng dịch vụ miễn phí cuộc gọi sẽ bị thu phí điện thoại ứng với các dịch vụ đã sử dụng (gọi điện tàu thuyền vệ tinh sẽ tính mức phí 50 yên (thuế riêng) với mỗi 30 giây). ※ Trường hợp đăng ký sử dụng tùy chọn này trong khi đang có hợp đồng sử dụng "dịch vụ giảm giá điện thoại quốc tế 001 Mobile Talk v.v", thì "dịch vụ giảm giá điện thoại quốc tế 001 Mobile Talk v.v" sẽ tự động hủy vào cuối tháng đó hoặc vào đầu tháng sau. Cho đến khi tự động hủy, nếu vẫn dùng cách nhấn số với các đầu số 001010 v.v. như trước thì cho dù là cuộc gọi dưới 15 phút vẫn sẽ bị tính cước phí, nên quý khách cần đổi sang dịch vụ điện thoại quốc tế au bắt đầu bằng 010 để sử dụng. ※ Tùy theo nước/khu vực gọi đến, có thể xảy ra trường hợp không kết nối được do vấn đề thiết bị v.v. của doanh nghiệp của nước sở tại.
**【Về mức cước phí áp dụng】** ※ Áp dụng từ tháng sau tháng đăng ký. Trường hợp hủy bỏ hay thôi đăng ký dịch vụ tùy chọn trong giữa tháng thì sẽ mất cả gói cước cố định chứ không chia theo ngày. ※Nếu khách hàng chuyển sang gói dịch vụ Flat-rate Data không thuộc đối tượng vào thời điểm trong tháng khiến cho dịch vụ theo tùy chọn này bị hủy, khi đó thời gian được gọi điện thoại với mức phí cố định sẽ áp dụng đến thời điểm mà gói dịch vụ Flat-rate Data có hiệu lực.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).
※Tiền tương đương thuế tiêu thụ sẽ không được tính vào cước sử dụng các loại dịch vụ quốc tế.





# au国際通話定額

〈au International calling FLAT〉

**対象機種**

スマートフォン

※対応機種の詳細はauホームページでご確認ください。

## 世界23の国と地域宛への国際通話料が980円/月～で最大750分利用可能!! ※1回15分以内（月50回まで）

### 定額料金でau（日本国内）から対象国・地域宛の国際電話通話料無料★1

※1回15分以内（月50回まで）

■ **対象……4G LTEスマートフォンにて「データ定額1/2/3/5/20/30」にご加入の方**

■ **定額料…「データ定額5/20/30 P02 P04 」ご加入の場合:980円/月**
**「データ定額1/2/3 P02 P04 」ご加入の場合:1,480円/月**

※記載の「データ定額サービス」は、4G LTE（au VoLTE対応）のプランも対象です。

■ **通話料…日本国内から対象の国・地域宛の010★2ではじまるau国際電話サービス通話料が以下の料金となります。**

| | | 通話時間/回 | |
|---|---|---|---|
| | | 15分以内 | 15分超過分 |
| 通話回数/月 | 50回目まで | 無料 | +20円/30秒 |
| | 51回目以降 | 回数超過料300円/回 | |

■ **お申し込み** 必要 ※お申し込み翌月から適用となります。

■ **対象の国・地域…中国（マカオ除く）、フィリピン、韓国、タイ、台湾、ベトナム、香港、マレーシア、インド、ネパール、ブラジル、ペルー、米国本土（アラスカ除く）、カナダ、メキシコ、ハワイ、グアム、イギリス、オーストリア、オランダ、ノルウェー、ポルトガル、スウェーデン**

※2016年12月時点。最新情報はauホームページでご確認ください。

★1:15分以内の日本国内から対象の国・地域宛の010ではじまるau国際電話サービスの通話料が、50回/月まで無料となります。51回目以降は、1回の通話ごとに回数超過料300円が別途かかります。回数を問わず、1回の通話が15分を超えた場合、超過分につき30秒ごとに20円の通話料が別途かかります。
★2:010のかわりに005345をダイヤルしてもご利用いただけます。※通話回数は日本時間でカウントします。日本時間にて月をまたがる通話は、通話を終了した月にカウントいたします。※回線を譲渡・承継した場合も、通話回数は引き継がれます。※通話回数等ご利用状況は、My auもしくはお客さまセンターにてご確認いただけます（前日ご利用分まで）。※au国際電話サービスは当社にて毎月のご利用限度額（30,000円）を設定させていただいております。その限度額を超過したことを当社にて確認できた時点から順次、ご利用を停止させていただきます（本オプションの定額料および回数超過料は、限度額の対象外です）。また、当該通話料金のお支払いが確認できるまでの期間、当サービスのご利用を停止させていただく場合があります。※海外での発着信、SMS（Cメール）送信、衛星電話/衛星船舶電話への通話、当社が別途指定する電話番号への通話等については、本オプションによる無料通話の対象外となります。その他、次の場合には本オプションによる無料通話の適用を行わないことがあります。•本オプションに加入した携帯電話について、お客さまの保有する通信設備等に接続して利用したり、ソフトウエア等による自動発信を行った場合（いずれも当社が予め承諾した場合を除きます）。•通信の媒介、転送機能の利用、又は他社が提供するサービスへの接続等を通じて、通信による直接収入を得る目的で利用した場合。•通話以外の用途で利用した場合。※無料通話の対象外となる通話は、各サービスに応じた通話料がかかります（衛星船舶電話への通話は30秒ごとに50円（税抜）となります）。※「モバイルトーク等の001国際電話の割引サービス」をご契約中に本オプションをお申し込みの場合、「モバイルトーク等の001国際電話の割引サービス」は当月末もしくは翌月の月初までに自動廃止となります。自動廃止になるまでの間、従来の001010等ではじまる発信方法では15分以内の通話であっても通話料がかかりますので、010ではじまるau国際電話サービスに変更してご利用ください。※通話先の相手国・地域によっては、現地事業者の設備などの都合により接続できない場合がございます。
**【料金適用について】**※お申し込み翌月から適用となります。月の途中でのオプションサービス廃止やご解約などの場合、日割とならず定額料がかかります。※月の途中に対象外のデータ定額サービスに変更など、本オプションサービスが廃止となる場合、定額での通話は対象データ定額サービス適用期間までとなります。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。
※各国際サービスのご利用料金には、消費税相当額は加算されません。

# Dịch vụ điện thoại quốc tế au

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh

## Quý khách nên sử dụng dịch vụ này nếu điện thoại đến các quốc gia/khu vực mà không áp dụng được au International Calling FLAT.

**Yên tâm hơn với cước gọi từ Nhật đi quốc tế.**

*Điểm 1* **Cước gọi đồng đều trong 24 giờ tại mỗi quốc gia và khu vực.**

*Điểm 2* **Gọi được ngay, không cần làm thủ tục.**

*Điểm 3* **Không phải trả tiền cước cơ bản, chỉ cần trả tiền đàm thoại.**

Tiết kiệm hơn khi gọi ra nước ngoài!

Điện thoại thông minh au/ĐTDĐ thường au trong trong nước Nhật Bản

Điện thoại cố định/ điện thoại di động tại nước ngoài

### Không cần cước cơ bản (không cần đăng ký)

**Cước gọi quốc tế từ Nhật tới một số nước chủ yếu** (Cước gọi trong 30 giây)

Vui lòng xem Trang chủ của au hoặc liên hệ Trung tâm khách hàng P28 để biết chi tiết nếu quốc gia, khu vực đến không được ghi tại trang này.

| Úc [Mã quốc gia 61] | Singapo [Mã quốc gia 65] | Đức [Mã quốc gia 49] | Pháp [Mã quốc gia 33] |
|---|---|---|---|
| 20 yên cả ngày | 65 yên cả ngày | 65 yên cả ngày | 65 yên cả ngày |

**Cách quay số** 0 1 0 — (Mã quốc gia) — (Số điện thoại di động của người được gọi) ▶ ☎

※Cần nhập mã quốc gia, mã tỉnh thành. Vui lòng xem Trang chủ của au hoặc liên hệ Trung tâm khách hàng P28 để biết chi tiết về mã quốc gia. Nếu mã tỉnh thành bắt đầu từ số "0", hãy bỏ số "0" rồi quay số (có một số ngoại lệ như số điện thoại cố định của Ý v.v...).
※Thay cho "010", gắn thêm "005345" cũng sử dụng được.

※Dịch vụ điện thoại quốc tế au không thuộc đối tượng đối với các cuộc gọi cước cố định như Super Kakeho v.v, và giảm giá các loại cước cuộc gọi khác.
※Quý khách sử dụng "001 Kokusai Mobile Talk" sẽ được áp dụng cước phí của "001 Kokusai Mobile Talk". Tuy nhiên, trong trường hợp quý khách gọi quốc tế tới nước đối phương bằng đầu số "010" thì cước phí "dịch vụ điện thoại quốc tế au" sẽ được áp dụng do đó xin quý khách lưu ý.
**【Dịch vụ cuộc gọi quốc tế au】** ※Nếu chúng tôi xác định được quý khách đã sử dụng quá số cước cố định đầu kỳ 30.000 yên của hạn mức tiền sử dụng hàng tháng của "Dịch vụ điện thoại quốc tế au", chúng tôi sẽ lần lượt ngừng cung cấp dịch vụ. Nếu muốn thay đổi hạn mức tiền sử dụng, vui lòng liên hệ Trung tâm khách hàng P28.

# SMS (C-mail) quốc tế

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh

※Có một số loại máy không sử dụng được.

## Có thể gửi nhận tin nhắn SMS (C-mail) với các ĐTDĐ thường hoặc điện thoại thông minh trong địa phương đó tại nước ngoài.

### Không cần cước cơ bản (không cần đăng ký)

**Cước sử dụng**

| Gửi tin | Nhận tin |
|---|---|
| 100 yên/tin | Miễn phí |

**Cách gửi tin** ※Vui lòng xem trang chủ au hoặc liên hệ Trung tâm khách hàng P28 để biết chi tiết về mã quốc gia và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể nhận, gửi tin. Nếu số điện thoại di động của bên nhận cuộc gọi bắt đầu bằng "0", hãy bỏ "0" ở đầu và nhập vào.

| Nhập ký tự như dưới đây vào địa chỉ SMS (C-mail) rồi gửi tin |
|---|
| 0 1 0 — (Mã quốc gia) — (Số điện thoại di động của người được gọi) |

**【Về SMS (C-mail) quốc tế】** ※Không sử dụng được với điện thoại di động dịch vụ Prepaid. ※Cước sử dụng SMS quốc tế không được áp dụng các dịch vụ khuyến mãi. Có trường hợp vẫn tính cước sử dụng kể cả khi không gửi được tin do lỗi về cách gửi tin v.v... ※Tùy theo từng nhà cung cấp dịch vụ truyền tin tại nước ngoài mà cước vẫn bị tính khi SMS quốc tế quý khách gửi đi không đến được người nhận. ※Có thể gửi đi các ký tự có thể hiển thị trên điện thoại di động au. Tuy nhiên, tùy theo máy điện thoại di động của nhà cung cấp dịch vụ truyền tin tại nước ngoài mà ký tự đã gửi có thể không hiển thị đúng. ※Cũng có lúc quý khách có thể sử dụng được SMS quốc tế với những người đang sử dụng các nhà cung cấp dịch vụ truyền tin khác với các nhà cung cấp dịch vụ truyền tin kết nối mà công ty chúng tôi quy định. Phát sinh cước sử dụng trong trường hợp này.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).
※Tiền tương đương thuế tiêu thụ sẽ không được tính vào cước sử dụng các loại dịch vụ quốc tế.





# au 国際電話サービス

対象機種

スマートフォン

## au国際通話定額に含まれていない国・地域への国際電話はこのサービスがおすすめです。

**日本から海外への国際電話も安心の料金。**

*Point1* **国・地域ごとに通話料が24時間均一。**

*Point2* **手続きなしで、すぐかけられる。**

*Point3* **基本料金なしで、通話料のみご請求。**

海外への通話がおトク！

日本国内のauスマホ/auケータイ

海外の携帯電話/固定電話

### 基本料不要（お申し込み不要）

**日本から主要国への国際通話料**（30秒間の通話料） 本ページに記載のない国・地域については、auホームページまたはお客さまセンター P28 でご確認ください。

| オーストラリア [国番号61] | シンガポール [国番号65] | ドイツ [国番号49] | フランス [国番号33] |
|---|---|---|---|
| 終日20円 | 終日65円 | 終日65円 | 終日65円 |

**ダイヤル方法** 0 1 0 —（国番号）—（相手先の電話番号）▶ ☎

※国番号、市外局番も必要です。国番号につきましては、auホームページまたはお客さまセンター P28 でご確認いただけます。市外局番が「0」で始まる場合には「0」を除いてダイヤルしてください（イタリアの固定電話など一部例外もあります）。
※「010」の代わりに「005345」を付加してもご利用いただけます。

※au国際電話サービスはスーパーカケホなどの定額通話や、その他各種通話料割引の対象外となります。
※「001国際モバイルトーク」をご契約のお客様は「001国際モバイルトーク」の料金が適用されます。但し、「010」で相手先に国際電話を掛けた場合は「au国際電話サービス」の料金が適用されますのでご留意ください。
**【au国際電話サービスについて】**※「au国際電話サービス」の毎月のご利用限度額の初期設定額30,000円を超過したことが確認できた時点から順次、ご利用を停止します。ご利用限度額の変更を希望される場合は、お客さまセンター P28 へお問い合わせください。

# 国際 SMS（Cメール）

対象機種

スマートフォン

※一部ご利用いただけない機種があります。

## 海外の現地スマホやケータイとSMS（Cメール）のやりとりができます。

### 基本料不要（お申し込み不要）

**利用料**

| 送信 | 受信 |
|---|---|
| 100円/通 | 無料 |

**送信方法** ※送受信できる海外事業者および国番号についてはauホームページまたはお客さまセンター P28 でご確認ください。
相手先の携帯電話番号が「0」で始まる場合には「0」を除いて入力してください。

| SMS（Cメール）の宛先に下記を入力し、発信 |
|---|
| 0 1 0 —（国番号）—（相手先の携帯電話番号） |

**【国際SMS（Cメール）について】**※ぷりペイドサービス携帯電話ではご利用いただけません。※国際SMS利用料は、各種割引サービスの適用対象外となります。※送信方法の誤りなどにより送信が完了していない場合においても、利用料が発生する場合があります。※海外通信事業者の都合により、お客さまが送信した国際SMSが受信者に送達されない場合も利用料が発生します。※au携帯電話で表示可能な文字が送信できます。ただし、海外通信事業者の携帯電話によっては、送信した文字が、正しく表示できない場合があります。※当社が規定する接続先通信事業者以外の通信事業者をご利用になっているお客さまとの間においても、国際SMSをご利用いただくことができる場合があります。その場合も利用料が発生します。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。
※各国際サービスのご利用料金には、消費税相当額は加算されません。

# au World Service

**Loại máy đối tượng**

Điện thoại thông minh | Máy tính bảng | Bộ định tuyến Wi-Fi

※Vui lòng xem Trang chủ au để biết chi tiết về loại máy hỗ trợ.

## Có thể dùng ĐTDĐ au nguyên trạng ở nước ngoài.

※Chi tiết vui lòng tham khảo trang chủ au＜https://www.au.com/english/mobile/service/global/global-passport/ (Chỉ có tiếng Anh/tiếng Nhật)＞.

**Dành cho quý khách ra nước ngoài**

Vui lòng thực hiện các cài đặt trước trong nước, cài đặt mã PIN của "au IC card", ngừng sử dụng tại nước ngoài v.v... trước khi ra nước ngoài sau khi xác nhận trên trang chủ au. Ngoài ra còn có các chú ý khác nên quý khách vui lòng kiểm tra trên trang chủ au dưới đây.
https://www.au.com/mobile/service/global/global-passport/ (Chỉ có tiếng Nhật)

## Có thể sử dụng trên 230 quốc gia, khu vực★1!
## Số quốc gia và khu vực có thể sử dụng truyền tin LTE đang được mở rộng!

**Có thể sử dụng đàm thoại âm thanh chất lượng cao "VoLTE" ở nội địa Hoa Kỳ, Alaska, Hawaii, Hàn Quốc*** (thời điểm tháng 11 năm 2016).

＊: Về loại máy đối tượng và cách sử dụng, vui lòng xác nhận thông tin chi tiết tại trang chủ au.

※Bản đồ là hình ảnh minh họa.

### ■ Cước gọi, cước truyền tin trong trường hợp tính cước phí theo mức dùng

**• Cước gọi tại quốc gia đến★2**

| Cước gọi trong các quốc gia chủ yếu | | Khi gọi từ quốc gia đến | | | Nhận cuộc gọi tại quốc gia đến |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Cước gọi trong nước tại quốc gia đến | Cước gọi quốc tế về Nhật Bản | Cước gọi quốc tế tới các nơi khác ngoài Nhật Bản | |
| Tại nước ngoài | Hoa Kỳ (bao gồm Alaska, Hawaii) | 120 yên/phút | 140 yên/phút | 210 yên/phút | 165 yên/phút |
| | Hàn Quốc | 50 yên/phút | 125 yên/phút | 265 yên/phút | 70 yên/phút |
| | Đức | 80 yên/phút | 180 yên/phút | 280 yên/phút | 110 yên/phút |

**• Cước truyền tin tại quốc gia đến★2**

| Cước truyền dữ liệu | Cước gửi SMS (C-mail) |
|---|---|
| 1,6 yên/KB | 100 yên/tin (nhận tin: 0 yên) |

※Có trường hợp quốc gia, khu vực có thể sử dụng khác nhau tùy quy cách dịch au World Service (LTE/UMTS/GSM). Vui lòng xác nhận chi tiết tại trang chủ au.

★1: Ngoại trừ khi sử dụng "VoLTE" bằng dịch au World Service, quý khách không thể sử dụng "Answering Service", "Voicemail Service", "Call Forwarding Service" (chuyển khi không trả lời, chuyển khi đang đàm thoại), "Call Waiting Service", "Multi-Party Calling Service". Đối với "Forwarding Service", quý khách chỉ có thể sử dụng "Full Forwarding Service". Trường hợp quý khách đang gọi điện "VoLTE" ở nước ngoài di chuyển đến ngoài khu vực của "VoLTE" trong dịch vụ Thế giới au thì cuộc gọi sẽ bị tạm ngắt. Ngoài ra, có trường hợp không thể sử dụng tùy vào tình hình truyền tin của quốc gia đến v.v. ★2: Tùy quốc gia đến mà khu vực có thể đàm thoại và khu vực có thể truyền dữ liệu sẽ khác nhau. **<Về cách sử dụng dịch au World Service>** ※Nếu là hợp đồng mới, có thể sử dụng tại nước ngoài sau 2 ngày kể từ ngày sử dụng đầu tiên trong nước Nhật. **<Về cước gọi/cước truyền tin của dịch au World Service>** ※Cước gọi / cước truyền tin không phải là đối tượng các dịch vụ giảm giá/dịch vụ Flat-rate Data trong nước (ngoại trừ khi sử dụng "World Flat-rate Data"). ※Tại quốc gia đến, sẽ tốn cước cả khi đàm thoại nhận cuộc gọi. Bên cạnh đó, tùy theo quốc gia / khu vực mà có trường hợp bắt đầu tính phí từ khi bắt đầu nhấn nút gọi. ※Trường hợp tính cước phí theo mức dùng, "Overseas Double Teigaku", cước truyền dữ liệu sẽ được tính tương ứng với lượng dữ liệu đã gửi nhận. ※Nếu cước truyền tin khi sử dụng tại nước ngoài của quý khách đạt đến số tiền lớn, chúng tôi có thể tạm ngừng đường truyền. ※Trường hợp quý khách tham gia "Data Charge" sử dụng truyền dữ liệu tại nước ngoài, cần tiến hành "Bắt đầu sử dụng" trên internet và ứng dụng. Không tốn cước truyền tin cho đến khi nhấn "Bắt đầu sử dụng". **<Về World Flat-rate Data/Overseas Double Teigaku>** ※Phần truyền tin miễn phí tính trong các gói cước không được áp dụng cho cước truyền tin "World Flat-rate Data" "Overseas Double-Teigaku". Kể cả trong trường hợp chọn "Sharing course" của "Family Discount" "Business Discount" cũng không sử dụng được phần truyền tin miễn phí còn thừa của thành viên khác trong gia đình, doanh nghiệp.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).
※Tiền tương đương thuế tiêu thụ sẽ không được tính vào cước sử dụng các loại dịch vụ quốc tế.





# au世界サービス

**対象機種**

スマートフォン | タブレット | Wi-Fiルーター

※対応機種の詳細はauホームページでご確認ください。

## 海外でもそのままau携帯電話が使えます。

※詳しくはauホームページ<https://www.au.com/mobile/service/global/global-passport/(日本語/英語表記のみ)>でご確認ください。

**渡航されるお客さまへ**

海外での利用停止、「au ICカード」のPINコード設定、国内での事前設定などは渡航前にauホームページでご確認の上、設定をお願いいたします。その他のご注意事項もございますので、下記auホームページでご確認ください。
https://www.au.com/mobile/service/global/global-passport/ (日本語表記のみ)

## 230以上の国・地域でつながる★1!
## LTE通信対応の国・地域も拡大中!

**アメリカ本土、アラスカ、ハワイ、韓国で高音質通話「VoLTE」がご利用いただけます*** (2016年11月現在)。

＊:対象機種やご利用方法について、詳しくはauホームページでご確認ください。

※地図はイメージです。

### ■ 従量課金の場合の通話料・通信料

**• 渡航先での通話料★2**

| 主要国の通話料 | | 渡航先から発信した場合 | | | 渡航先で着信した場合 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 渡航先での国内通話 | 日本への国際通話 | 日本以外への国際通話 | |
| 渡航先 | アメリカ(アラスカ・ハワイ含む) | 120円/分 | 140円/分 | 210円/分 | 165円/分 |
| | 韓国 | 50円/分 | 125円/分 | 265円/分 | 70円/分 |
| | ドイツ | 80円/分 | 180円/分 | 280円/分 | 110円/分 |

**• 渡航先での通信料★2**

| データ通信料 | SMS(Cメール)送信料 |
|---|---|
| 1.6円/KB | 100円/通(受信0円) |

※au世界サービス規格(LTE/UMTS/GSM)によりご利用いただける国・地域が異なる場合があります。詳しくはauホームページでご確認ください。

★1:au世界サービスで「VoLTE」ご利用時以外は、「お留守番サービス」「ボイスメールサービス」「着信転送サービス(無応答転送、話中転送)」「割込通話」「三者通話」はご利用いただけません。「転送サービス」は「フル転送サービス」のみご利用いただけます。海外で「VoLTE」通話中の方がau世界サービスの「VoLTE」のエリア外に移動した場合、通話は一旦切断されます。また、渡航先の通信事情などにより、ご利用になれない場合があります。★2:渡航先によっては通話可能なエリアとデータ通信可能なエリアが異なる地域があります。**(au世界サービスのご利用に際して)**※新規ご契約でご利用の場合、日本国内で最初にご利用になった日の2日後から海外でのご利用が可能です。**(au世界サービスの通話料・通信料について)**※通話料・通信料は、国内の各種割引サービス・データ定額サービスの対象となりません(「世界データ定額」利用時除く)。※渡航先では、着信の通話についても料金がかかります。また、国・地域によっては、発信ボタンを押した時点から通話料がかかる場合があります。※「海外ダブル定額」、従量課金の場合、データ通信料は送受信したデータ量に応じて課金されます。海外でのご利用通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。※「データチャージ」ご加入の方が海外でデータ通信をご利用になる場合、インターネットやアプリにて「利用開始」を行う必要があります。「利用開始」を押すまで通信料金はかかりません。**(世界データ定額・海外ダブル定額について)**※各料金プランに含まれる無料通信分は、「世界データ定額」「海外ダブル定額」の通信料には適用されません。「家族割」「法人割」の「分け合い」コースを選択されている場合においても、ほかの家族・社員の余った無料通信分は適用されません。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金(分割支払いご利用時)、通話料(無料通話超過分・無料通話対象外の通話分)、通信料(データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料)、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております(通話料・通信料は除く)。
※各国際サービスのご利用料金には、消費税相当額は加算されません。

# World Flat-rate Data

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh | Máy tính bảng

## Có thể sử dụng nguyên trạng lượng dữ liệu ở Nhật tại Hawaii, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Pháp v.v.

Quốc gia / khu vực đối tượng | 32 quốc gia / khu vực trên toàn thế giới

Cước sử dụng | 980 yên / 24 giờ ★1

**Điểm 1**

**Chỉ cần một chạm tại quốc gia đến để bắt đầu sử dụng**

Không phát sinh cước truyền tin cho đến khi nhấn bắt đầu sử dụng ở ứng dụng hay trình duyệt.

**Điểm 2**

**Có thể bắt đầu sử dụng vào thời điểm cần thiết**

Hơn nữa, yên tâm vì được ngắt tự động trong 24 giờ.

**Điểm 3**

**Lượng dữ liệu có thể sử dụng bằng với trong nước***

Có thể sử dụng dung lượng dữ liệu của dịch vụ Flat-rate Data hợp đồng trong nước không chỉ trong nước mà cả ở nước ngoài.

■ **Quốc gia · khu vực đối tượng** (thời điểm tháng 11 năm 2016) ※Guam · Saipan không thuộc đối tượng. Vui lòng sử dụng "Overseas Double Teigaku".

Nội địa Hoa Kỳ, Alaska, Hawaii, Canada, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Hồng Kông, Singapore, Malaysia, Úc, New Zealand, đ Đảo Christmas, Đức, Pháp, Anh, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Áo, Séc, Slovakia, Thụy Sĩ, Luxembourg, San Marino, Vatican, Liechtenstein, Puerto Rico, quần Quần đảo Virgin thuộc lãnh thổ Hoa Kỳ, quần Quần đảo Canariay, Bắc Phi thuộc lãnh thổ Tây Ban Nha

■ **Điều kiện sử dụng** ··· **Tham gia "Data Charge** P20 **"** ※Cũng có thể tham gia từ "Ứng dụng World Flat-rate Data".

### Ứng dụng World Flat-rate Data

**Hỗ trợ sử dụng truyền dữ liệu ở nước ngoài.**
**Sau khi cài đặt trước ở trong nước, đến nước ngoài rồi thì bắt đầu sử dụng bằng một chạm!**
**Tự động phân biệt dịch vụ truyền dữ liệu được áp dụng ở quốc gia đến.**

Kiểm tra trước khi ra nước ngoài! Chi tiết tại đây ▼

Android™ iOS

※Để sử dụng ứng dụng này ở nước ngoài, quý khách nên cài đặt trước trong nước Nhật.

ⓘ Lượng truyền tin sử dụng bằng "World Flat-rate Data" sẽ được tiêu thụ từ dung lượng dữ liệu hàng tháng của dịch vụ Flat-rate Data trong nước như "Flat-rate Data 1~30" và "LTE Flat" và phần dung lượng dữ liệu mua của "Data Charge"*.

**【Về "World Flat-rate Data"】** *：Trường hợp vượt quá dung lượng dữ liệu hàng tháng mới mua và dung lượng dữ liệu mới mua hàng tháng thì gửi nhận-gửi tin tối đa là 128kbps ( dịch vụ kiểu Best effort). Xin lưu ý, dù trong dung lượng dữ liệu hợp đồng đi nữa vẫn có trường hợp hạn chế tốc độ truyền tin do chính sách của nhà cung cấp dịch vụ truyền tin tại nước ngoài. ※Trong trường hợp sử dụng ở "Data Share", sẽ tính cước cố định cho mỗi lần sử dụng của từng điện thoại thông minh / máy tính bảng. ※Ngoại trừ quốc gia / khu vực đối tượng, trường hợp kết nối với doanh nghiệp tàu thuyền / máy bay và trường hợp chưa tham gia "Data Charge" thì "World Flat-rate Data" không được áp dụng, cước phí truyền tin dữ liệu sẽ được tính theo mức dùng hay "Overseas Double Teigaku". ※Dù quý khách có tham gia dịch vụ Flat-rate Data hay không, nếu cước phí truyền tin mà quý khách sử dụng ở nước ngoài lên đến số tiền lớn, có thể xảy ra trường hợp đường truyền sẽ bị ngắt tạm thời. ※Tùy vàotheo tình hìnhtrạng truyền tin của quốc gia đến v.v mà có trường hợp thay đổi đơn vị liên kết và khu vực / thành phố liên kết và có trường hợp không thể sử dụng được. ※Cũng có trường hợp dù trong thành phố hay khu vực có thể sử dụng, nhưng do điều kiện địa hình, điều kiện định vị mà không thể sử dụng được. ※ Trường hợp tham gia "Data Charge", dịch vụ truyền dữ liệu ở nước ngoài có thể sử dụng được ở các quốc gia / khu vực đối tượng "World Flat-rate Data" chỉ là "World Flat-rate Data". Trong trường hợp quý khách không có nguyện vọng sử dụng "World Flat-rate Data", cần đăng ký đến "Tùy chọn từ chối "World Flat-rate Data". Trong trường hợpKhi đó, quý khách có thể sử dụng "Overseas Double Teigaku".

# Overseas Double-Teigaku

Loại máy đối tượng

Điện thoại thông minh | Máy tính bảng | Bộ định tuyến Wi-Fi

※Vui lòng xem Trang chủ au để biết chi tiết về loại máy hỗ trợ.

## Bao phủ 163 quốc gia và khu vực

(Thời điểm tháng 11 năm 2016)

**Tối đa 1.980 yên/ngày★1**
**khi sử dụng dưới khoảng 24,4MB**

**Dùng bao nhiêu đi nữa cũng yên tâm với cước trần 2.980 yên/ngày!**
**Cước truyền tin Tethering★2 cũng là đối tượng cước cố định.**

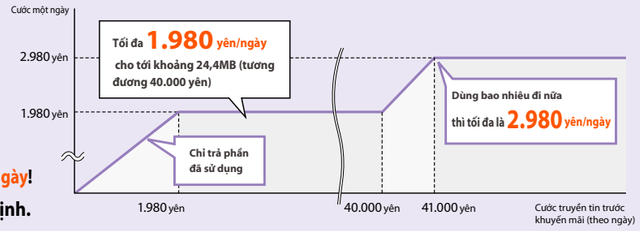


■ **Điều kiện sử dụng** ··· Tham gia "LTE NET" hoặc "LTE NET for DATA"

※ Doanh nghiệp đối tượng có thể được thêm hoặc kết thúc mà không có thông báo trước.
※ Ngoại trừ quốc gia / khu vực đối tượng, trường hợp kết nối với doanh nghiệp tàu thuyền / máy bay sẽ không thuộc đối tượng của "Overseas Double Teigaku" và cước truyền dữ liệu sẽ được tính theo mức dùng.

ⓘ Cước tính cho truyền tin trong 1 ngày là theo giờ Nhật (từ 0:00 đến 23:59) chứ không phải giờ địa phương tại nước ngoài. Ngoài ra, không có chế độ cước cố định theo tháng.

★1：Đối tượng là sử dụng E-mail, internet, sử dụng qua kết nối với tethering từ ĐTDĐ au(bao gồm máy tính bảng). Sử dụng Voice call, Video Phone và SMS (C-mail)/SMS quốc tế không thuộc đối tượng. ★2：Cần tham gia "Tethering Option".
**<Về World Flat-rate Data/Overseas Double Teigaku>** ※Phần truyền tin miễn phí tính trong các gói cước không được áp dụng cho cước truyền tin "World Flat-rate Data" "Overseas Double-Teigaku". Kể cả trong trường hợp chọn "Sharing course" của "Family Discount" "Business Discount" cũng không sử dụng được phần truyền tin miễn phí còn thừa của thành viên khác trong gia đình, doanh nghiệp.

Số tiền thanh toán thực tế là tổng số tiền cước cơ bản, tiền trả góp mua máy điện thoại di động (nếu mua trả góp), cước cuộc gọi (phần vượt quá cuộc gọi miễn phí, phần cuộc gọi không phải là đối tượng cuộc gọi miễn phí), cước phí truyền tin (cước phí truyền tin nằm ngoài đối tượng của mức cước tối đa của các dịch vụ trong trường hợp sử dụng các dịch vụ áp dụng mức cước phí truyền tin dữ liệu cố định), các loại cước sử dụng các loại dịch vụ v.v... Ngoài ra, số tiền thanh toán thực tế tính thuế trên tổng các khoản cước trước thuế cộng lại, nên nó sẽ khác với tổng các khoản cước sau thuế cộng lại. Số tiền thanh toán sau thuế chỉ viết đến đơn vị số nguyên (ngoại trừ cước cuộc gọi, cước phí truyền).
※ Tiền tương đương thuế tiêu thụ sẽ không được tính vào cước sử dụng các loại dịch vụ quốc tế.





# 世界データ定額

対象機種

スマートフォン | タブレット

※対応機種の詳細はauホームページでご確認ください。

## ハワイ・台湾・韓国・タイ・フランスなどで日本のデータ量をそのまま使える。

対象の国・地域 | 世界32の国・地域

利用料 | 980円 / 24時間 ★1

**Point 1**

**渡航先でワンタッチで利用開始**

アプリまたはブラウザで利用開始を押すまで通信料金は発生しません。

**Point 2**

**必要なタイミングで利用開始できる**

しかも、24時間で自動切断されるから安心。

**Point 3**

**使えるデータ量は国内と同じ***

国内でご契約のデータ定額サービスのデータ容量を国内だけでなく海外でも使えます。

■ **対象の国・地域**（2016年11月現在） ※グアム・サイパンは対象外となります。「海外ダブル定額」をご利用ください。

アメリカ本土、アラスカ、ハワイ、カナダ、韓国、台湾、タイ、香港、シンガポール、マレーシア、オーストラリア、ニュージーランド、クリスマス島、ドイツ、フランス、イギリス、イタリア、オランダ、スペイン、ベルギー、オーストリア、チェコ、スロバキア、スイス、ルクセンブルク、サンマリノ、バチカン、リヒテンシュタイン、プエルトリコ、米領バージン諸島、カナリア諸島、スペイン領北アフリカ

■ **利用条件…「データチャージ** P20 **」へのご加入** ※「世界データ定額アプリ」からもご加入が可能です。

### 世界データ定額アプリ

**海外でのデータ通信の利用をサポート。**
**国内で事前設定後、海外に着いたら、ワンタッチで利用開始！**
**渡航先で、適用されるデータ通信サービスを自動判別。**

渡航前にチェック！詳細はこちら ▼

Android™ iOS

※海外で本アプリをご利用いただくには、日本国内での事前設定をおすすめします。

ⓘ「世界データ定額」でご利用の通信量は、「データ定額1～30」や「LTEフラット」などの国内のデータ定額サービスの月間データ容量や「データチャージ」のデータ容量購入分から消費されます＊。

**【「世界データ定額」について】**＊：月間データ容量や購入データ容量を超えた場合、送受信最大128kbps（ベストエフォート型サービス）となります。なお、ご契約のデータ容量内でも、海外通信事業者ポリシーにより通信速度に制限がかかる場合があります。※「データシェア」にてご利用の場合には、スマホ/タブレットそれぞれのご利用ごとに定額料がかかります。※対象の国・地域以外、船舶・航空機事業者に接続されている場合や、「データチャージ」未加入の場合、「世界データ定額」は適用されずデータ通信料は「海外ダブル定額」あるいは従量課金となります。※データ定額サービスご加入の有無に関わらず、海外でのご利用通信料が高額となる場合は、一時的に回線を停止させていただく場合があります。※渡航先の通信事情などにより、提携事業者や地域・都市が変更になる場合やご利用できない場合があります。※利用可能都市およびエリア内においても、地形条件、立地条件によりご利用できない場合があります。※「データチャージ」加入の場合、「世界データ定額」対象の国・地域において、ご利用いただける海外データ通信サービスは「世界データ定額」のみとなります。「世界データ定額」の利用をご希望されない場合には、「世界データ定額 拒否オプション」へのお申し込みが必要です。その場合、「海外ダブル定額」をご利用いただけます。

# 海外ダブル定額

Loại máy đối tượng

対象機種

スマートフォン | タブレット | Wi-Fiルーター

※対応機種の詳細はauホームページでご確認ください。

## 世界163の国・地域をカバー

（2016年11月現在）

**約24.4MBまで**
**最大1,980円/日★1**

**どれだけ使っても最大2,980円/日で安心！**
**テザリング★2の通信料も定額の対象。**

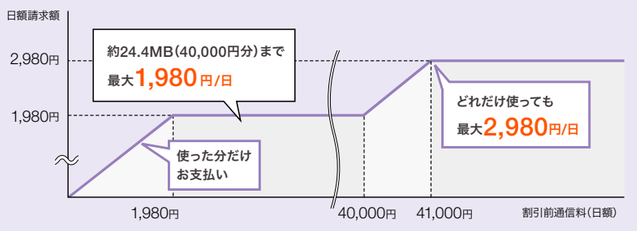


■ **利用条件…**「LTE NET」または「LTE NET for DATA」へのご加入

※対象事業者は予告なく追加・終了となる場合があります。
※対象の国・地域以外、船舶・航空機事業者に接続されている場合、「海外ダブル定額」の対象外となり、データ通信料は従量課金となります。
ⓘ渡航先の現地時間ではなく、日本時間の1日（0:00～23:59まで）の通信に対する課金となります。また、月額制の定額料ではありません。

★1：au携帯電話（タブレット含む）からのEメール、インターネットなどのご利用、テザリングによるご利用が対象になります。音声通話、テレビ電話およびSMS（Cメール）/国際SMSのご利用は対象外です。★2：「テザリングオプション」へのご加入が必要です。
**<世界データ定額・海外ダブル定額について>**※各料金プランに含まれる無料通信分は、「世界データ定額」「海外ダブル定額」の通信料には適用されません。「家族割」「法人割」の「分け合い」コースを選択されている場合においても、ほかの家族・社員の余った無料通信分は適用されません。

実際のご請求額は、基本使用料、携帯電話ご購入代金分割支払金（分割支払いご利用時）、通話料（無料通話超過分・無料通話対象外の通話分）、通信料（データ通信定額制が適用されるサービスをご利用の場合は、各サービスの上限額対象外の通信料）、各種サービスのご利用料金等の合算となります。また、実際のご請求額は個々の税抜額の合計から税額を算出するため、個々の税込額の合計とは異なります。なお、税込額については、小数点以下を切り捨てて表記しております（通話料・通信料は除く）。
※各国際サービスのご利用料金には、消費税相当額は加算されません。

# Các thủ tục cần thiết khi đăng ký mới

## 1 Con dấu
Chữ ký không cũng được

## 2 Một trong các giấy tờ là thẻ ngân hàng, sổ ngân hàng, thẻ tín dụng đứng tên chính chủ
Với hợp đồng đứng tên người vị thành niên như hợp đồng trả qua thẻ rút tiền mặt, qua sổ ngân hàng, thẻ tín dụng, nếu người đứng tên hợp đồng không chuẩn bị đủ thẻ rút tiền mặt v.v. thì người giám hộ phải chuẩn bị đủ.

## 3 Các giấy tờ xác nhận nhân thân

Hộ chiếu nước ngoài cấp
⊕
Thẻ lưu trú

- **Thẻ lưu trú:** Cho tới hạn lưu trú, nếu số ngày là dưới 90 ngày thì có thể đăng ký với phương pháp thanh toán cước phí hàng tháng chỉ giới hạn thông qua thẻ tín dụng mà chủ hợp đồng đứng tên. Trường hợp địa chỉ sinh sống ghi là "Chưa quyết định (Ghi vào mặt trái sau khi đăng ký hộ khẩu)" thì cần có xuất trình thêm hóa đơn thanh toán tiền công cộng hoặc thẻ cư dân để chứng minh địa chỉ.
  ※Hóa đơn thanh toán tiền công cộng (điện / ga / nước v.v), thẻ cư dân: Thứ được phát hành trong vòng 3 tháng gần đây, trên có ghi địa chỉ hiện tại.
  ※Trường hợp hạn lưu trú ngắn hơn hạn thanh toán trả góp, có thể quý khách không thể đăng ký hợp đồng môi giới mua bằng tín dụng cá nhân.

Thẻ bảo hiểm sức khỏe
⊕
Thẻ tín dụng

- **Thẻ bảo hiểm sức khỏe**: Có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi ở hiện tại, những gì có thời hạn hiệu lực thì phải trong thời hạn hiệu lực. Trường hợp địa chỉ ghi trên thẻ bảo hiểm sức khỏe khác với địa chỉ nơi ở hiện tại thì cần có cách khác để chứng minh địa chỉ ví dụ như hóa đơn thanh toán tiền công cộng hoặc thẻ cư dân.
- **Thẻ tín dụng**: Của người thanh toán cước hàng tháng bằng thẻ tín dụng, là người đứng tên trên hợp đồng.
  ※Trường hợp quý khách không có quốc tịch Nhật Bản mà có thời hạn lưu trú đăng ký hợp đồng môi giới mua tín dụng riêng biệt, thì cần giấy tờ xác nhận thời hạn lưu trú và thẻ tín dụng. Trường hợp hạn lưu trú ngắn hơn hạn thanh toán trả góp, có thể quý khách không thể đăng ký hợp đồng môi giới mua bằng tín dụng cá nhân.
  ※Hóa đơn thanh toán tiền công cộng (điện / ga / nước v.v), thẻ cư dân: Thứ được phát hành trong vòng 3 tháng gần đây, trên có ghi địa chỉ hiện tại.

**Trường hợp trẻ vị thành niên (từ học sinh cấp hai trở lên)**

Giấy xác nhận về nhân thân người làm hợp đồng nói trên ⊕ Biên bản đồng ý của người giám hộ ⊕ Giấy chứng nhận nhân thân người mở hợp đồng của người giám hộ

**Tải xuống biên bản đồng ý của người giám hộ từ trang chủ au**
**https://www.au.com/support/service/mobile/procedure/foreignlanguage/**

- Biên bản đồng ý của người giám hộ phải có chữ ký, đóng dấu của người giám hộ hoặc người bảo chứng nhân thân v.v...
  ※Nếu người làm hợp đồng là học sinh tiểu học trở xuống thì hợp đồng đứng tên người giám hộ.
  ※Về điều kiện của các giấy tờ, căn cứ theo yêu cầu nói trên.

※Giấy tờ xác nhận nhân thân phải ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi ở hiện tại và tất cả phải trong thời gian hiệu lực.
※Nếu địa chỉ nơi ở trên giấy tờ xác nhận nhân thân khác với nơi ở hiện tại, thì có thể chấp nhận biên lai cước dịch vụ công cộng, nhưng chỉ giới hạn là hóa đơn gửi tới địa chỉ người làm hợp đồng.

## 4 Thứ cần chuẩn bị khi cài đặt phương pháp thanh toán cước sử dụng hàng tháng

**Người trả bằng thẻ tín dụng ····· Thẻ tín dụng**

※Có một số trường hợp không sử dụng được. Vui lòng xem trang chủ au để biết chi tiết về thẻ tín dụng có thể sử dụng.

**Người trả bằng cách chuyển qua tài khoản ····· Sổ ngân hàng + dấu đăng ký tổ chức tài chính như ngân hàng hay bưu điện hoặc thẻ rút tiền mặt**

※Một số cửa hàng chỉ thanh toán được bằng thẻ rút tiền mặt, không thực hiện được thủ tục chuyển khoản. Không chấp nhận thẻ rút tiền mặt của một số tổ chức tài chính và tài khoản của pháp nhân. Vui lòng xem trang chủ au để biết chi tiết tổ chức tài chính được chấp nhận. Nếu chỉ thanh toán qua thẻ rút tiền mặt, hãy nhập mã PIN của tài khoản đứng tên người mở tài khoản.
※Với những hợp đồng của vị thành niên, trường hợp không chuẩn bị được thẻ ngân hàng mang tên của khách hàng thì hãy chuẩn bị thẻ ngân hàng của người giám hộ.

## 5 Chi phí cần thiết

**Phí mở hợp đồng : 3.000 yên**
(Tính vào cước phí điện thoại lần đầu để xin thanh toán)
⊕
**Tiền mua đồ như máy điện thoại v.v.**
(Tùy loại máy điện thoại. Có thể trả góp.)

※Chúng tôi có thể yêu cầu giữ một khoản tiền đặt cọc khi làm hợp đồng (số tiền mà công ty chúng tôi xác định riêng trong vòng 10 vạn yên với 1 hợp đồng/không lợi tức/không đánh thuế) Trong trường hợp này quý khách không thể sử dụng dịch vụ trả góp khi mua sắm điện thoại v.v.

**Family Discount** P12

**Có thể cần có các giấy tờ sau để xác nhận là gia đình khi đăng ký:**
※Nếu cùng họ và cùng địa chỉ thì không cần các giấy tờ đính kèm.
※Nếu cùng trong một hộ nhưng họ khác nhau cần phải xuất trình thẻ bảo hiểm sức khỏe (trong thời hạn hiệu lực) hoặc giấy chứng nhận công dân (ghi rõ quan hệ/trong vòng 3 tháng kể từ ngày cấp).
※Nếu không thể xác nhận được là cùng một địa chỉ ví các lý do như có người sinh sống xa nhà đi công tác, cần phải có thẻ bảo hiểm sức khỏe dành cho hộ sinh sống xa nhau (trong thời hạn hiệu lực) (•Nếu trên thẻ bảo hiểm sức khỏe dành cho hộ sinh sống xa nhau đó có ghi rõ tất cả các thành viên trong gia đình được hưởng khuyến mãi, cần xuất trình 1 bộ "Thẻ bảo hiểm sức khỏe dành cho hộ sinh sống xa nhau" •Nếu trên thẻ không ghi toàn bộ thành viên trong gia đình, cần xuất trình1 bộ "Thẻ bảo hiểm sức khỏe dành cho hộ sinh sống xa nhau" + 1 bộ "Thẻ bảo hiểm sức khỏe").
※Nếu quan hệ bố mẹ con nằm ngoài các trường hợp trên (bao gồm bố mẹ của vợ/chồng)... cần xuất trình Giấy xác nhận hộ khẩu (trong vòng 3 tháng kể từ ngày cấp)" để chứng minh quan hệ gia đình hoặc "Giấy chứng nhận nhân thân của người mở hợp đồng" (chấp nhận bản copy) + "Giấy trình bày quan hệ gia đình" (Có thể lấy các bản mẫu từ các cửa hàng hoặc tải về từ trang chủ au).

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# 新規ご加入の際に必要なもの

## 1 ご印鑑
サインでも契約できます。

## 2 ご本人さま名義のキャッシュカード、預金通帳、クレジットカードのいずれか1つ
未成年者のご契約で、ご本人さま名義のキャッシュカード等をご用意できない場合は、
親権者名義のキャッシュカード等をご用意ください。

## 3 ご本人さま確認書類

外国発行パスポート
⊕
在留カード

- **在留カード**：在留期限まで90日未満の場合は、毎月料金のお支払い方法が契約者ご本人名義のクレジットカードに限り、お申し込みいただけます。住居地が「未定（届出後裏面に記載）」と表記されている場合は、別途住所を証明する公共料金領収証または住民票が必要となります。
  ※公共料金領収証（電気・都市ガス・水道等）、住民票：発行日から3ヶ月以内で、現住所が記載されているもの
  ※在留期限が分割支払い期間に満たない場合、個別信用購入あっせん契約をお申し込みいただけない場合があります。

健康保険証
⊕
クレジットカード

- **健康保険証**：氏名、生年月日、現住所が記載されており、有効期限のあるものは有効期限内のもの。健康保険証に記載の住所と現在お住まいの住所が異なる場合、別途住所を証明する公共料金領収証または住民票が必要となります。
- **クレジットカード**：月々のご利用料金をクレジットカードでお支払いになる方で、ご契約者ご本人さま名義のもの。
  ※日本国籍をお持ちでない方で在留期限がある方が個別信用購入あっせん契約をお申し込みされる場合、在留期限が確認できる書類および、クレジットカードが必要となります。在留期限が分割支払い期間に満たない場合、個別信用購入あっせん契約をお申し込みいただけない場合があります。
  ※公共料金領収証（電気・都市ガス・水道等）、住民票：発行日から3ヶ月以内で、現住所が記載されているもの

**未成年（中学生以上）の場合**

上記のご本人さま確認書類 ⊕ 親権者同意書 ⊕ 親権者のご本人さま確認書類

**親権者同意書のダウンロードは、auホームページから**
**https://www.au.com/support/service/mobile/procedure/foreignlanguage/**

- 親権者同意書は、親権者や身元保証をして頂ける方などが捺印・サインしたものに限ります。
  ※契約者の方が小学生以下の場合、親権者名義での契約となります。
  ※各書類の条件は上記書類に準じます。

※個人のご本人さま確認書類は氏名、生年月日、現住所が記載されており、すべて有効期限内のもの。
※ご本人さま確認書類に記載の住所と現在お住まいの住所が異なる場合で公共料金領収証をお持ちいただく場合は、領収証の宛名はご本人さま宛に限ります。

## 4 月々のご利用料金のお支払方法の設定に必要なもの

**クレジット払いの方····· クレジットカード**

※一部ご利用いただけない場合があります。ご利用いただけるクレジットカードについてはauホームページをご確認ください。

**口座振替の方····· キャッシュカードまたは銀行や郵便局などの金融機関お届け印＋預金通帳**

※一部の店舗ではキャッシュカードのみで口座振替手続きができない場合があります。また法人口座および一部金融機関のキャッシュカードはご利用いただけません。対象金融機関はauホームページをご確認ください。キャッシュカードのみでお手続きの場合、口座名義人ご本人さまに暗証番号を入力いただきます。
※未成年のご契約で、ご本人さま名義のキャッシュカード等をご用意できない場合は、親権者名義のキャッシュカード等をご用意ください。

## 5 必要な費用

**契約事務手数料：3,000円**
（初回の電話料金に合算してご請求させていただきます。）
⊕
**電話機等お買い上げ品代金**
（電話機等によります。分割払いにすることも可能です。）

※ご契約の際、預託金（1契約あたり10万円以内で当社が別に定める額/無利息/不課税）をお預かりする場合があります。この場合、電話機等をお買い上げいただくにあたり、分割払いはご利用いただけません。

**家族割** P12

**お申し込みには、ご家族であることを確認させていただくため、以下の書類が必要となる場合があります。**
※同一住所にお住まいで、かつ、同一姓であれば添付書類は必要ありません。
※同一世帯で姓が異なる場合、健康保険証（有効期限内）もしくは住民票（続柄記載/発行日より3ヶ月以内）が必要となります。
※単身赴任などで同一住所にお住まいであることの確認が取れない場合、遠隔地用健康保険証（有効期限内）が必要となります（●遠隔地用健康保険証に割引適用となる家族全員が記載されている場合「遠隔地用健康保険証」1通 ●家族全員が記載されていない場合「遠隔地用健康保険証」1通 +「健康保険証」1通）。
※上記以外の親子（義理を含む）の場合…家族関係を証明できる「戸籍謄本（発行日より3カ月以内）」または対象者のご本人さま確認書類（コピー可）＋「家族関係申告書」（店頭もしくはauホームページでダウンロードできます）。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Thứ cần chuẩn bị khi thay đổi loại máy/MNP

## Thay đổi loại máy

**Cần mang các thứ sau khi đổi từ ĐTDĐ thường au sang ĐTDĐ thường au.**

1. **Máy ĐTDĐ thường au đang sử dụng (gồm cả au IC card)**
2. **Con dấu** ※Chữ ký không cũng được
3. **Các giấy tờ xác nhận nhân thân** ("Thẻ lưu trú", "thẻ bảo hiểm sức khỏe") ※Bắt buộc phải cần bản gốc.
4. **Chi phí cần thiết**

**Tính vào cước phí điện thoại lần đầu trong mọi trường hợp để xin thanh toán.**

- Trường hợp đổi máy ▶ phí thủ tục hợp đồng (3.000 yên).
- Trường hợp chuyển đổi (thêm) giữa các máy 4G LTE (hỗ trợ au VoLTE), giữa các máy 4G LTE (không hỗ trợ au VoLTE), giữa các máy tính bảng 4G LTE (mở bán từ năm 2015), giữa các máy tính bảng 4G LTE (mới bán từ 2014 trở về trước), một số bộ định tuyến Wi-Fi ▶ phí thủ tục hợp đồng (2.000 yên)

＋ **Tiền mua đồ như máy điện thoại v.v.**
**(Tùy loại máy điện thoại. Có thể trả góp.)**

※Chúng tôi có thể yêu cầu giữ một khoản tiền đặt cọc khi làm hợp đồng (số tiền mà công ty chúng tôi xác định riêng trong vòng 10 vạn yên với 1 hợp đồng/không lợi tức/không đánh thuế) Trong trường hợp này quý khách không thể sử dụng dịch vụ trả góp khi mua sắm điện thoại v.v.

## MNP (chuyển mạng giữ số) Có thể giữ nguyên số điện thoại của nhà mạng trong nước khác khi đổi sang dùng au.

BƯỚC 1 Đăng ký đặt trước MNP tại các cửa hàng tiếp nhận hoặc tại nơi liên hệ của nhà mạng hợp đồng hiện tại, sau đó lấy số đặt trước MNP.

| | | |
|---|---|---|
| Quý khách hợp đồng với NTT Docomo (bao gồm Disney Mobile) | | [Bằng Web] My docomo ▶ ログイン (Đăng nhập) (Thời gian tiếp nhận 9:00~21:30)<br>[Bằng điện thoại] Từ ĐTDĐ "151" / Từ điện thoại thông thường 0120-800-000 (Thời gian tiếp nhận 9:00~20:00) |
| Quý khách hợp đồng với SoftBank | | [Bằng Yahoo! Keitai] TOP ▶ My Softbank ▶ 各種変更手続き (Các thủ tục thay đổi) ▶ MNP 予約関連手続き (Thủ tục liên quan tới đặt trước MNP) (Thời gian tiếp nhận 9:00~21:30)<br>[Bằng điện thoại] Từ ĐTDĐ thường "＊5533"/ Từ điện thoại thông thường 0800-100-5533 (Miễn phí / Thời gian tiếp nhận 9:00~20:00) |
| | Quy khách hợp đồng Disney Mobile | [Bằng Disney Web] TOP ▶ 設定・申込 (Thiết lập / Đăng ký) ▶ 各種変更手続き (Các thủ tục thay đổi) ▶ MNP 予約関連手続き (Thủ tục liên quan tới đặt trước MNP) (Thời gian tiếp nhận 9:00~21:30)<br>[Bằng điện thoại] Từ ĐTĐ thường "＊5533" / Từ điện thoại thông thường 0800-100-5533 (Miễn phí / Thời gian tiếp nhận 9:00~20:00) |
| Quý khách hợp đồng Y!mobile | | [Bằng My Y!mobile] (Điện thoại thông minh / PC) TOP ▶ My Y!mobile(ログイン (Đăng nhập)) ▶ 契約内容の確認・変更 (Xác nhận / Thay đổi nội dung hợp đồng) ▶ 携帯電話番号ポータビリティ (MNP) 予約関連手続き (Thủ tục liên quan đặt trước dịch vụ chuyển mạng giữ số ĐTDĐ (MNP)) (Thời gian tiếp nhận 9:00~21:30)<br>[Bằng điện thoại] Từ ĐTDĐ "116" / Từ điện thoại thông thường 0120-921-156 (Thời gian tiếp nhận 9:00~20:00) |
| | E-MOBILE trước đây | [Bằng My Y!mobile] (Trang web dành cho di động) TOP ▶ 料金・各種申込 (Cước phí / Đăng ký các loại) ▶ MNP 予約 (Đặt trước MNP) ▶ MNP 予約申込 (Đăng ký đặt trước MNP) (Thời gian tiếp nhận 9:00~21:30)<br>(Điện thoại thông minh / PC) TOP ▶ My Y!mobile (ログイン (Đăng nhập)) ▶ オンラインサポート (Hỗ trợ trực tuyến) ▶ MNP 予約 (Đặt trước MNP) (Thời gian tiếp nhận 9:00~21:30)<br>[Bằng điện thoại] Từ ĐTDĐ thường "116" / Từ điện thoại thông thường 0120-921-156 (Thời gian tiếp nhận 9:00~20:00) |

※Theo trang chủ của các công ty khác vào thời điểm tháng 12 năm 2016.

BƯỚC 2 Vui lòng lấy "Số đặt hẹn MNP", và làm hợp đồng mới tại cửa hàng au trong vòng 15 ngày.

### Các thứ cần chuẩn bị

1. **Số đặt hẹn MNP**
2. **Con dấu** Chữ ký không cũng được
3. **Bản gốc giấy chứng nhận nhân thân người mở hợp đồng** Chi tiết vui lòng xem P25

**Hộ chiếu nước ngoài cấp** ＋ **Thẻ lưu trú**

**Thẻ bảo hiểm sức khỏe** ＋ **Thẻ tín dụng**

**Trường hợp trẻ vị thành niên (từ học sinh cấp hai trở lên)**

Giấy chứng nhận nhân thân người mở hợp đồng như ghi ở bên trái ＋ Biên bản đồng ý của người giám hộ ＋ Giấy chứng nhận nhân thân người mở hợp đồng của người giám hộ.

Tải xuống biên bản đồng ý của người giám hộ từ trang chủ au https://www.au.com/support/service/mobile/procedure/foreignlanguage/

- Biên bản đồng ý của người giám hộ phải có chữ ký, đóng dấu của người giám hộ hoặc người bảo chứng nhân thân v.v...

※Nếu người làm hợp đồng là học sinh tiểu học trở xuống thì hợp đồng đứng tên người giám hộ.
※Về điều kiện của các giấy tờ, căn cứ theo nội dung ghi trong P25.

4. **Một trong các giấy tờ là thẻ ngân hàng, sổ ngân hàng, thẻ tín dụng đứng tên chính chủ**
Với hợp đồng đứng tên người vị thành niên như hợp đồng trả qua thẻ rút tiền mặt, qua sổ ngân hàng, thẻ tín dụng, nếu người đứng tên hợp đồng không chuẩn bị đủ thẻ rút tiền mặt v.v. thì người giám hộ phải chuẩn bị đủ.

5. **Thứ cần chuẩn bị khi cài đặt phương pháp thanh toán cước sử dụng hàng tháng**

**Người trả bằng thẻ tín dụng ..... Thẻ tín dụng**

※Có một số trường hợp không sử dụng được. Vui lòng xem trang chủ au để biết chi tiết về thẻ tín dụng có thể sử dụng.

**Người trả bằng cách chuyển qua tài khoản ..... Sổ ngân hàng + dấu đăng ký tổ chức tài chính như ngân hàng hay bưu điện** hoặc **thẻ rút tiền mặt.**

※Một số cửa hàng chỉ thanh toán được bằng thẻ rút tiền mặt, không thực hiện được thủ tục chuyển khoản. Không chấp nhận thẻ rút tiền mặt của một số tổ chức tài chính và tài khoản của pháp nhân. Vui lòng xem trang chủ au để biết chi tiết tổ chức tài chính được chấp nhận. Nếu chỉ thanh toán qua thẻ rút tiền mặt, hãy nhập mã PIN của tài khoản đứng tên người mở tài khoản.

6. **Chi phí cần thiết**

**Phí mở hợp đồng : 3.000 yên**
(Tính vào cước phí điện thoại lần đầu để xin thanh toán)
＋ **Tiền mua đồ như máy điện thoại v.v.**
(Tùy loại máy điện thoại. Có thể trả góp.)

※Chúng tôi có thể yêu cầu giữ một khoản tiền đặt cọc khi làm hợp đồng (số tiền mà công ty chúng tôi xác định riêng trong vòng 10 vạn yên với 1 hợp đồng/không lợi tức/không đánh thuế) Trong trường hợp này quý khách không thể sử dụng dịch vụ trả góp khi mua sắm điện thoại v.v.
※Thay đổi đối với những hợp đồng sau ngày 17/5/2016 với công ty ĐTDĐ mà khách hàng chuyển đi.

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# 機種変更／MNP の際に必要なもの

## 機種変更 au携帯電話機からau携帯電話機への交換には下記のものが必要となります。

1. **ご利用中のau携帯電話機本体(au ICカード含む)**
2. **ご印鑑** ※サインでも契約できます。
3. **ご本人さま確認書類**(「在留カード」、「健康保険証」) ※必ず原本をご用意ください。
4. **必要な費用**

**いずれの場合も初回の電話料金に合算してご請求させていただきます。**

- 機種変更の場合 ▶契約事務手数料(3,000円)
- 4G LTE(au VoLTE対応)機器間、4G LTE(au VoLTE対応除く)機器間、4G LTEタブレット(2015年以降発売)間、4G LTEタブレット(2014年以前発売)間、一部のWi-Fiルーター間の変更の場合 ▶契約事務手数料(2,000円)

＋ **電話機等お買い上げ品代金**
**(電話機等によります。分割払いにすることも可能です。)**

※ご契約の際、預託金(1契約あたり10万円以内で当社が別に定める額 / 無利息 / 不課税)をお預かりする場合があります。この場合、電話機等をお買い上げいただくにあたり、分割払いはご利用いただけません。

## MNP(携帯電話番号ポータビリティ) 国内の携帯電話事業会社から番号そのままauに乗り換えることができます。

STEP 1 現在ご契約の携帯電話会社の窓口または受付店でMNPの予約お申し込みを行い、「MNP予約番号」を受け取ってください。

| | | |
|---|---|---|
| NTTドコモ(ディズニーモバイル含む)をご契約の方 | | [Webで] My docomo▶ ログイン(受付時間9:00~21:30)<br>[電話で] 携帯電話から「151」/ 一般電話から 0120-800-000(受付時間9:00~20:00) |
| ソフトバンクをご契約の方 | | [Yahoo!ケータイで] TOP▶ My Softbank▶ 各種変更手続き▶ MNP予約関連手続き(受付時間9:00~21:30)<br>[電話で] 携帯電話から「＊5533」/一般電話から 0800-100-5533(無料・受付時間9:00~20:00) |
| | ディズニーモバイルをご契約の方 | [Disney Webで] TOP▶ 設定・申込▶ 各種変更手続き▶ MNP予約関連手続き(受付時間9:00~21:30)<br>[電話で] 携帯電話から「＊5533」/一般電話から 0800-100-5533(無料・受付時間9:00~20:00) |
| ワイモバイルをご契約の方 | | [My Y!mobileで](スマートフォン・PC)TOP▶ My Y!mobile(ログイン)▶ 契約内容の確認・変更 ▶ 携帯電話番号ポータビリティ(MNP)予約関連手続き(受付時間9:00~21:30)<br>[電話で] 携帯電話から「116」/一般電話から 0120-921-156(受付時間9:00~20:00) |
| | 旧イー・モバイル | [My Y!mobileで](携帯サイト)TOP▶ 料金・各種申込▶ MNP予約▶ MNP予約申込(受付時間9:00~21:30)<br>(スマートフォン・PC)TOP▶ My Y!mobile(ログイン)▶ オンラインサポート ▶ MNP予約(受付時間9:00~21:30)<br>[電話で] 携帯電話から「116」/一般電話から 0120-921-156(受付時間9:00~20:00) |

※2016年12月時点の他社ホームページを参考にしています。

STEP 2 「MNP予約番号」をもって、15日以内にau取扱店で新規契約をしてください。

### ご用意いただくもの

1. **MNP予約番号**
2. **ご印鑑** サインでも契約できます。
3. **ご契約者本人であることが確認できる確認書類の原本** 詳しくはP25

**外国発行パスポート** ＋ **在留カード**

**健康保険証** ＋ **クレジットカード**

**未成年(中学生以上)の場合**

**左記のご本人さま確認書類 ＋ 親権者同意書 ＋ 親権者のご本人さま確認書類**

親権者同意書のダウンロードは、auホームページから https://www.au.com/support/service/mobile/procedure/foreignlanguage/

- 親権者同意書は、親権者や身元保証をして頂ける方などが捺印・サインしたものに限ります。

※契約者の方が小学生以下の場合、親権者名義での契約となります。
※各書類の条件は P25 に準じます。

4. **ご本人さま名義のキャッシュカード、預金通帳、クレジットカードのいずれか1つ**
未成年者のご契約で、ご本人さま名義のキャッシュカードなどをご用意いただくことができない場合は、親権者名義のキャッシュカードなどをご用意ください。

5. **月々のご利用料金のお支払方法の設定に必要なもの**

**クレジット払いの方..... クレジットカード**

※一部ご利用いただけない場合があります。ご利用いただけるクレジットカードについてはａｕホームページをご確認ください。

**口座振替の方..... キャッシュカードまたは銀行や郵便局などの金融機関お届け印＋預金通帳**

※一部の店舗ではキャッシュカードのみで口座振替手続きができない場合があります。また法人口座および一部金融機関のキャッシュカードはご利用いただけません。対象金融機関はａｕホームページをご確認ください。キャッシュカードのみでお手続きの場合、口座名義人ご本人さまに暗証番号を入力いただきます。

6. **必要な費用**

**契約事務手数料:3,000円**
(初回の電話料金に合算してご請求させていただきます。)
＋ **電話機等お買い上げ品代金**
(電話機等によります。分割払いにすることも可能です。)

※ご契約の際、預託金(1契約あたり10万円以内で当社が別に定める額/無利息/不課税)をお預かりする場合があります。この場合、電話機等をお買い上げいただくにあたり、分割払いはご利用いただけません。
※転出先の携帯電話会社でのご契約が2016年5月17日以降分から改定となりました。

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Có thể tạm ngừng hoặc tái sử dụng

**Chi phí tạm ngừng: 2.000 yên**

**Thời gian lưu giữ số điện thoại / địa chỉ e-mail: 5 năm**

Xin quý khách mang theo các giấy tờ xác nhận nhân thân đến các cửa hàng au.

# Thanh toán khi về nước

**Xin quý khách mang theo các giấy tờ xác nhận nhân thân đến các cửa hàng au.**
**Vì cần thời gian để tính toán phần quyết toán, nên sau khi quyết định ngày về nước, mong quý khách nhanh chóng đến làm thủ tục.**

# Về quản lý thông tin khách hàng

**Chính sách riêng tư (trích)** ※Chi tiết về chính sách riêng tư vui lòng xem trang chủ au <http://www.kddi.com/english/corporate/kddi/public/privacy/ (chỉ có tiếng Nhật/tiếng Anh)>.
Công ty cổ phần KDDI (dưới đây gọi là "Công ty chúng tôi") với tư cách là công ty viễn thông, nhận thức được tầm quan trọng của thông tin cá nhân, để đảm bảo an toàn tuyệt đối các thông tin này, Công ty chúng tôi tuân thủ nghiêm ngặt các hướng dẫn về bảo mật thông tin cá nhân trong việc kinh doanh viễn thông, pháp luật liên quan đến bảo mật thông tin cá nhân, luật về truyền thông sử dụng nghiệp vụ viễn thông, luật về kinh doanh viễn thông và các pháp lệnh khác.

1. Về việc lấy thông tin cá nhân
Chúng tôi sẽ lấy các thông tin cá nhân của quý khách (họ tên, địa chỉ, điện thoại, địa chỉ Email v.v...) trong phạm vi cần thiết để cung cấp dịch vụ viễn thông v.v... (bao gồm dịch vụ đi kèm dịch vụ viễn thông) và các dịch vụ khác của Công ty chúng tôi. Thông tin cá nhân lấy được sẽ được sử dụng lẫn nhau với từng dịch vụ v.v...

2. Về việc sử dụng thông tin cá nhân
Hơn thế nữa, Công ty chúng tôi sẽ công bố (hoặc thông báo) hoặc nêu rõ cho quý khách biết mục đích sử dụng của Công ty chúng tôi khi định lấy hoặc đã lấy thông tin cá nhân của quý khách. Công ty chúng tôi không sử dụng các thông tin cá nhân đang lưu giữ vượt quá phạm vi cần thiết để đạt đến mục đích sử dụng, trừ khi có các điều kiện đặc biệt.

3. Về việc quản lý thông tin cá nhân
Chúng tôi thực hiện các biện pháp như quản lý truy cập thông tin cá nhân/ giới hạn các phương pháp mang ra ngoài thông tin cá nhân/phòng tránh các truy cập bất chính từ bên ngoài, và các biện pháp phù hợp và cần thiết để phòng chống việc gây tổn hại, mất mát, làm lộ các thông tin cá nhân khác/quản lý an toàn thông tin cá nhân khác (dưới đây gọi là "Biện pháp an toàn"). Chúng tôi thực hiện các biện pháp quản lý an toàn dựa trên tiêu chuẩn về độ tin cậy, an toàn của mạng truyền thông (Điều 73 Yết thị của Bộ Bưu chính năm 1987). Chúng tôi chia biện pháp quản lý an toàn thành hai loại là biện pháp bảo vệ mang tính kỹ thuật và biện pháp bảo vệ mang tính tổ chức và thực hiện cả hai một cách hợp lý.

4. Về việc công bố thông tin cá nhân
Khi có yêu cầu công bố thông tin cá nhân từ người mở hợp đồng là quý khách hoặc của người đại diện của người đó, trừ khi có lý do đặc biệt, Công ty chúng tôi sẽ trả lời trong một thời gian hợp lý.

5. Về việc đính chính thông tin cá nhân
Nếu có yêu cầu hủy bỏ, đính chính, sửa đổi thêm nội dung thông tin cá nhân từ người mở hợp đồng là quý khách hoặc của người đại diện của người đó (dưới đây gọi là "Đính chính v.v..."), Công ty chúng tôi sẽ thực hiện điều tra trong một khoảng thời gian hợp lý trong phạm vi cần thiết để đạt được mục đích sử dụng, dựa trên kết quả này, chúng tôi sẽ Đính chính v.v... lại các nội dung thông tin cá nhân của người đó.

**Về việc trao đổi thông tin khách hàng giữa các nhà cung cấp dịch vụ điện thoại di động và PHS.**
Chúng tôi sẽ trao đổi thông tin của quý khách tới một số nhà mạng viễn thông nhất định nếu hợp đồng của quý khách đã bị ngừng cung cấp do quý khách không đáp ứng các yêu cầu xác nhận nhân thân theo Điều 11 Luật Phòng chống sử dụng điện thoại di động bất chính, gửi tin nhắn rác, không thanh toán cước sau khi đã hủy hợp đồng. Các thông tin này sẽ được thẩm tra khi chúng tôi tiếp nhận đăng ký, tùy từng trường hợp mà chúng tôi không thể nhận đăng ký.

**Chúng tôi luôn nỗ lực phòng tránh các hành vi sử dụng bất chính, phạm tội qua điện thoại di động.**
- Nhằm ngăn chặn các hành vi phạm tội như "Lừa yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản" - thực hiện bằng cách dùng giấy tờ chứng minh nhân thân giả mạo để mở hợp đồng sử dụng điện thoại di động bất chính, Công ty chúng tôi có thể cung cấp các thông tin trong giấy tờ xác nhận về nội dung ghi trong giấy tờ xác nhận nhân thân của quý khách như bằng lái xe v.v... mà quý khách xuất trình khi làm hợp đồng cho cơ quan cấp các loại giấy tờ đó. Xin quý khách vui lòng hiểu rằng việc này nhằm để xác nhận nhân thân người mở hợp đồng chính xác hơn nữa.
- Để ngăn chặn nhiều hợp đồng bất chính cùng một người đứng tên, về nguyên tắc, chỉ giới hạn tối đa 5 đường truyền cho các hợp đồng cá nhân cùng một người đứng tên.
- Dựa theo Luật phòng chống sử dụng điện thoại di động phi pháp (thi hành từ ngày 1/04/2006), Công ty chúng tôi sẽ ghi lại và lưu trữ trong một khoảng thời gian nhất định các nội dung xác định nhân thân của người đăng ký hợp đồng khi mở hợp đồng. Ngoài ra, nếu có yêu cầu từ cảnh sát, Công ty chúng tôi sẽ yêu cầu quý khách xác nhận lại thông tin về họ tên của người mở hợp đồng, địa chỉ v.v... Nếu không nhận được xác nhận, chúng tôi sẽ ngừng cung cấp dịch vụ.

# Các chú ý khác

- Nếu dịch vụ bị hủy bỏ vì lí do riêng của khách hàng, chúng tôi sẽ không trả lại cước mở hợp đồng hay số tiền đã mua.
- Địa chỉ tư vấn về các loại máy, điểm truy cập tới Web hoặc các chính sách khuyến mãi, nội dung dịch vụ chi tiết kỹ thật của sản phẩm ghi tại hướng dẫn này có thể thay đổi mà không báo trước.
- Thực tế sản phẩm có thể khác với hình ảnh màn hình hoặc hình ảnh ghi tại hướng dẫn này.

# Về mở khóa SIM

## 1. Các thiết bị đầu cuối đối tượng

Các thiết bị đầu cuối au gồm điện thoại thông minh, máy tính bảng v.v. được mở bán từ tháng 5/2015 trở đi, có hỗ trợ chức năng mở khóa SIM.
※Nếu có mở bán thiết bị đầu cuối không hỗ trợ chức năng này, chúng tôi sẽ thông báo bằng cách khác.

## 2. Điều kiện mở khóa SIM

Phải thỏa tất cả các điều kiện từ ① đến ③ dưới đây.
① Thiết bị đầu cuối muốn mở khóa SIM là một thiết bị đầu cuối au có hỗ trợ chức năng mở khóa SIM.
② Từ ngày mua thiết bị đầu cuối đó đã qua 180 ngày※. ※Ngày sau ngày mua được tính là "ngày thứ nhất".
③ Thiết bị đầu cuối không bị xếp vào loại hạn chế sử dụng mạng.

## 3. Cách tiếp nhận mở khóa SIM và phí

| | | |
|---|---|---|
| **Tiếp nhận tại My au** | **Miễn phí** | |
| **Tiếp nhận tại cửa hàng au** | **3.000 yên** | Nếu là khách có hợp đồng với au: tính thêm vào hóa đơn tháng sau.<br>Nếu không phải là khách có hợp đồng với au: thu tiền tại cửa hàng. |

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# 一時休止や再利用が可能です

**一時休止手数料：2,000円**

**電話番号・メールアドレス保管期間：5年**

ご本人確認書類をお持ちの上、auショップへお越しください。

# 帰国に際しての精算について

**ご本人確認書類をお持ちの上、auショップへお越しください。**
**精算の集計にお時間がかかりますので、帰国の日程が決まった際には、お早めにお越しください。**

# お客さまの情報の取り扱いについて

**プライバシーポリシー（抄）** ※プライバシーポリシーについては、auホームページ（http://www.kddi.com/corporate/kddi/public/privacy/（日本語/英語表記のみ））をご覧ください。
KDDI株式会社（以下「当社」という。）は、電気通信事業者として、個人情報の重要性を認識し、その保護の徹底をはかるため、
電気通信事業法、電気通信役務利用放送法、個人情報の保護に関する法律、電気通信事業における個人情報保護に関するガイドラインその他の法令を遵守いたします。

1.個人情報の取得について
当社は、当社が提供する電気通信サービス等（電気通信サービスに付随するサービスを含む）および、それ以外のサービス等を提供するために必要な範囲でお客さまの個人情報（氏名、住所、電話番号、eメールアドレス等の情報）を取得いたします。取得したお客さまの個人情報は、それぞれのサービス等において相互に利用することがあります。

2.個人情報の利用について
また、当社は、お客さまの個人情報を取得しようとする場合または取得した場合には、その利用目的をお客さまに明示または公表（もしくは通知）いたします。当社は、当社が保有する個人情報について、特定の条件に該当する場合を除き、利用目的の達成に必要な範囲をこえて取扱いいたしません。

3.個人情報の管理について
当社は、個人情報へのアクセスの管理、個人情報の持出し手段の制限、外部からの不正なアクセスの防止のための措置その他の個人情報漏えい、滅失又はき損の防止その他の個人情報の安全管理のために必要かつ適切な措置（以下「安全管理措置」という。）を講じております。当社は安全管理措置を講ずるにあたっては、情報通信ネットワーク安全・信頼性基準（昭和62年郵政省告示第73号）等の基準を活用します。安全管理措置は、技術的保護措置および組織的保護措置に大きく分類し、その双方を適切に実施してまいります。

4.個人情報の開示について
当社は、お客さま本人またはその代理人から、当該個人情報の開示についての請求があったときは、特定の理由がある場合を除き、合理的な期間でご回答いたします。

5.個人情報の訂正等について
当社は、お客さま本人またはその代理人から当該個人情報の、内容の訂正、追加または削除（以下「訂正等」という。）の申出があった場合には、利用目的の達成に必要な範囲内において、合理的な期間で調査を行い、その結果に基づき、当該個人情報の内容の訂正等をおこないます。

**携帯電話・PHS のサービスを提供する事業者間でのお客さま情報の交換について**
契約解除後に料金未払いのあるお客さま・迷惑メール送信者・携帯電話不正利用防止法第11条の規定に基づく本人確認の求めに応じず、利用を停止されたお客さまの契約者情報を特定の電気通信事業者の間で交換します。その情報は契約申し込み受付時の加入審査に活用されますので、状況によってはお申し込みをお受けできないことがあります。

**携帯電話を用いた犯罪・不正利用の防止に取り組んでいます。**
- KDDIでは、「振り込め詐欺」等の犯罪に、偽造身分証等を利用して不正契約された携帯電話が使用されるのを防止するため、契約受付時に提示された運転免許証等のご本人さま確認書類の記載内容について、当該確認書類の情報を発行元機関に提供させていただく場合があります。より確実なご本人さま確認を行うため、あらかじめご了承ください。
- 同一名義での大量不正契約の防止を図るため、原則として個人契約の同一名義における契約回線数を累計5回線までに制限させていただきます。
- 携帯電話不正利用防止法（平成18年4月1日施行）に基づき、ご契約時にご本人さまを特定させていただいた事項については、当社で記録し、一定期間保存させていただきます。また、警察から要請があった場合は、ご契約者名・ご住所等の情報を再度確認させていただく場合があります。なお、確認に応じていただけない場合は、ご利用を停止させていただくことがあります。

# その他ご注意

- お客さまのご都合により解約された場合、契約事務手数料やお買い上げ代金はお戻しできません。
- 記載の製品仕様、サービス内容、キャンペーン等の施策およびWebへのアクセス先、各種問い合わせ先等は、予告なく変更することがあります。
- 記載の画像および画面イメージ等は、実際の商品と異なる場合があります。

# SIM ロック解除について

## 1. 対象端末

2015年5月以降に発売されたSIMロック解除機能対応のスマートフォン、タブレット等のau携帯端末
※対象外端末が発売される場合は別途ご連絡します。

## 2. SIMロック解除条件

以下①～③のすべての条件を満たすこと。
① SIMロックを解除したい端末がSIMロック解除機能対応のau携帯端末であること。
② 対象端末のご購入日から180日※が経過していること。※ご購入日翌日を「1日目」とします。
③ 対象端末がネットワーク利用制限の対象となっていないこと。

## 3. SIMロック解除受付方法と手数料

| | |
|---|---|
| **My au での受付** | **無料** |
| **auショップでの受付** | **3,000円**<br>au契約者の場合：次月請求合算　au契約者でない場合：店頭収納 |

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Địa chỉ tư vấn về ĐTDĐ thường au

## Video Phone Service

**Tại một số cửa hàng au cung cấp dịch vụ thong dịch qua Video Phone.**

■ Người điều hành chủ yếu người bản ngữ.
Có trình độ tiếng Nhật 1 kyu.

< Ngôn ngữ hỗ trợ>
Tiếng Anh, Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Bồ Đào Nha,
Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Việt, Tiếng Tagalog (Tiếng Phi-lip-pin), Tiếng Thái Lan*
＊Đối với tiếng Tagalog, tiếng Thái Lan, có hạn chế về ngày và thời gian có thể đáp ứng.

Nếu sử dụng Multi-Party Calling Service (Dịch vụ đàm thoại 3 người) có thể thực hiện cuộc gọi với người phiên dịch.

Vui lòng xem cửa hàng au có thể sử dụng tại đây :
http://www.au.com/english/storelocator_multilanguage/

## Hỏi qua điện thoại

| Miễn phí quay số trực tiếp đa ngôn ngữ | | | |
|---|---|---|---|
| Tiếng Anh | 0120-959-472 | Tiếng Trung Quốc | 0120-959-476 |
| Bồ Đào Nha | 0120-959-473 | Tiếng Hàn Quốc | 0120-959-478 |

| | Trung tâm khách hàng (làm việc quanh năm/miễn phí cước gọi) | | |
|---|---|---|---|
| | Hướng dẫn tổng hợp [Tiếp nhận từ 9:00～20:00] | Hướng dẫn khi hỏng hóc, mất mát, mất cắp [Tiếp nhận 24 giờ] | Về dịch vụ quốc tế [Tiếp nhận từ 9:00～20:00] |
| Từ điện thoại thông minh au/ ĐTDĐ thường au | 157 Không có mã khu vực | 113 Không có mã khu vực | Free Call 0077-7155 |
| Từ ĐTDĐ thường không phải của au/ Điện thoại thông thường | Free Call 0077-7-111 | Free Call 0077-7-113 | |

【Tư vấn qua điện thoại】
※Trường hợp tham chiếu hoặc thay đổi nội dung hợp đồng, cần phải có "số điện thoại di động au" và "mật khẩu" đang sử dụng.
※Quý khách có thể sử dụng Voice Response Menu (Bảng chọn đáp ứng bằng giọng nói), ngắt đường truyền hay làm thủ tục mở lại trong suốt 24 giờ (ngoại trừ khi đang bảo trì hệ thống).
※Với một số dịch vụ điện thoại IP v.v, có trường hợp không kết nối được tới số điện thoại nói trên.

## Tư vấn qua internet (Chỉ có tiếng Nhật)

| | My au | Các câu hỏi thường gặp (Hỏi & Đáp chính thức) (miễn phí thông tin/không cần đăng ký thành viên) |
|---|---|---|
| | Có thể thực hiện các thủ tục như đăng ký hoặc thay đổi dịch vụ, kiểm tra số tiền trong hóa đơn hoặc số tiền sử dụng. | Đây là một trang web cộng đồng để giúp các khách hàng giúp nhau giải quyết các thắc mắc. Có thể xác nhận thông qua các câu hỏi thường gặp (FAQ) chính thức của au. |
| Từ máy vi tính | Tiếng Nhật: https://www.au.com/my-au<br>Có trang tiếng Anh trên trang chủ au.<br>Những thắc mắc thường thấy được ghi trong phần FAQ.<br>Tiếng Anh: http://www.au.com/english/ au English 検索 | https://www.au.com/support/faq/ |
| Từ điện thoại thông minh | **[Website]** au ポータル (au Portal) (au スマートパス TOP (au Smart Path TOP)) ▶ My au<br>**[Ứng dụng]** Tìm kiếm từ au Market hay App Store bằng "My au" | https://www.au.com/support/faq/ |
| Từ ĐTDĐ thường | **Phím EZ** ▶トップメニュー (Top menu) hoặc au ポータル トップ (au Portal Top) ▶ サポート (Hỗ trợ) (Miễn phí truyền tin) | https://www.au.com/support/faq/ |

Cần đăng nhập từ menu sử dụng. Vui lòng đăng nhập bằng "Support ID" hoặc "au ID". Về việc lấy "Support ID" và hướng dẫn chi tiết vui lòng xem Website "My au".

• Nội dung tài liệu hướng dẫn này là tại thời điểm tháng 12 năm 2016.

**Trang chủ au** http://www.au.com/ (Tiếng Nhật/một phần có tiếng Anh)

Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.





# au 携帯電話についてのお問い合わせ先

## テレビ電話サービス

**一部のauショップで、テレビ電話を使った通訳サービスを提供しています。**

■オペレーターはネイティブが中心。日本語検定 1 級も保持。

＜対応言語＞
英語・韓国語・中国語・ポルトガル語・スペイン語・ベトナム語・タガログ語・タイ語*
＊タガログ語・タイ語については、対応可能な日程や時間の制限があります。

三者間通話サービスを使って、翻訳者を交えた通話が可能です。
ご利用可能なauショップはこちら
http://www.au.com/english/storelocator_multilanguage/

## お電話でのお問い合わせ

| 多言語直通ダイヤル無料 | | | |
|---|---|---|---|
| 英語 | 0120-959-472 | 中国語 | 0120-959-476 |
| ポルトガル | 0120-959-473 | 韓国語 | 0120-959-478 |

| | お客さまセンター (年中無休/通話料無料) | | |
|---|---|---|---|
| | 総合案内 [受付 9:00～20:00] | 盗難・紛失・故障案内 [24時間受付] | 国際サービスについて [受付 9:00～20:00] |
| auスマホ・ケータイから | 157 局番なし | 113 局番なし | フリーコール 0077-7155 |
| au携帯電話以外/ 一般電話から | フリーコール 0077-7-111 | フリーコール 0077-7-113 | |

【お電話でのお問い合わせについて】
※ご契約内容の変更や照会の場合は、ご利用の「au携帯電話番号」と「暗証番号」が必要です。
※音声応答メニューのご利用料金照会、回線停止、再開手続きは24時間ご利用いただけます（メンテナンス時を除く）。
※一部のIP電話サービス等では、上記電話番号がつながらない場合があります。

## ネットでのお問い合わせ（日本語表記のみ）

| | My au | よくあるご質問（公式 Q&A） （情報料無料・会員登録不要） |
|---|---|---|
| | ご利用料金や請求金額の確認、サービスのお申し込みや変更手続きなどをご利用いただけます。 | お客さま同士で疑問を解決するコミュニティサイトです。auの公式FAQもご確認いただけます。 |
| パソコンから | 日本語：https://www.au.com/my-au<br>auホームページの英語版もあります。<br>ご利用にあたってのよくあるFAQなどをまとめてあります。<br>英語：http://www.au.com/english/ au English 検索 | https://www.au.com/support/faq/ |
| スマートフォンから | **[Webサイト]**auポータル（auスマートパス TOP）▶My au<br>**[アプリ]**au Market もしくは App Storeから「My au」で検索 | https://www.au.com/support/faq/ |
| ケータイから | **EZキー**▶トップメニュー または auポータル トップ▶サポート（通信料無料） | https://www.au.com/support/faq/ |

ご利用のメニューにより、ログインが必要となります。「サポートID」または「au ID」でログインしてご利用ください。「サポートID」の取得・詳しいご案内は、「My au」Webサイトで。

• 本ガイドの内容は2016年12月現在のものです。

**auホームページ** http://www.au.com/ （日本語/一部英語表記）

表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Tin tức dịch vụ au

**Giới thiệu dịch vụ để quý khách sử dụng au thuận tiện hơn nữa.**

## Trang chủ au (Tiếng Anh)

**Trang chủ au là gì?** Trang chủ chính thức của au. Giới thiệu dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân.

**Ví dụ một số nội dung chính**

Điện thoại thông minh・ĐTDĐ | Sản phẩm | Cước phí・Giảm giá | Hỗ trợ | FAQ

URL : http://www.au.com/english/?bid=we-we-gn-0002

**Why choose au?** Giới thiệu một cách dễ hiểu những dịch vụ au đem lại sự hài lòng cho quý khách.
http://www.au.com/english/whyau/ (chỉ có tiếng Anh)

au English 検索

## Video đa ngôn ngữ au

Giải thích dịch vụ đa ngôn ngữ đặc sắc của au (nhân viên, hệ thống thông dịch, HP, công cụ, quay số trực tiếp v.v.) một cách dễ hiểu bằng video.

<Giới thiệu dịch vụ>

<Hỗ trợ>

Chi tiết về <Giới thiệu dịch vụ> xem tại đây
http://www.au.com/english/whyau/

Chi tiết về <Hỗ trợ> xem tại đây
http://www.au.com/english/support/

## au Store Locator (cửa hàng au gần chỗ hiện tại)

Là trang web có thể tìm kiếm một cách dễ dàng các cửa hàng au gần với quý khách.

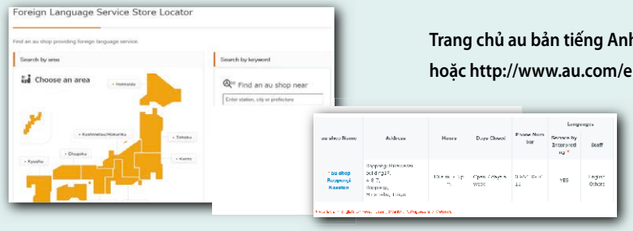


Trang chủ au bản tiếng Anh TOP → click vào Store Locator icon ở phía trên bên trái màn hình
hoặc http://www.au.com/english/storelocator_multilanguage/

## au STAR ★

**au STAR là gì?** Đối tượng là các khách hàng yêu thích sử dụng au.
Là dịch vụ nhận được nhiều ưu đãi vui mừng mà chỉ cần đăng ký, không cần cước cố định.
※Quý khách sử dụng điện thoại thông minh au / điện thoại di động au là đối tượng áp dụng.

- au STAR Passport — Không cần cước cố định | Cần đăng ký thành viên
- au STAR Royal
- au STAR Gift

URL : http://star.auone.jp/

Đăng ký thành viên tại cửa hàng au・
Trung tâm khách hàng P28 cũng đang nhận đăng ký!



# auサービスニュース

**auをもっと便利にお使いいただくためのサービスをご紹介します。**

## au ホームページ(英語版)

**auホームページとは？** auの公式ホームページ。個人のお客さま向けサービスをご紹介します。

**主なコンテンツ例**

スマートフォン・携帯電話 | 製品 | 料金・割引 | サポート | FAQ

URL : http://www.au.com/english/?bid=we-we-gn-0002

**Why choose au？** みなさまに満足いただける au のサービスをわかりやすくご紹介します。
http://www.au.com/english/whyau/（英語のみ）

au English 検索

## au 多言語動画

au独自の多言語サービス(スタッフ、通訳システム、HP、ツール、直通ダイヤル等)をわかりやすく動画で説明しています。

〈サービスご紹介〉

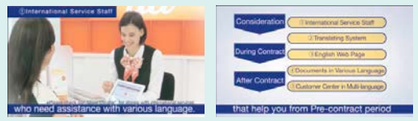


〈サポート〉

〈サービスご紹介〉について詳しくはこちら
http://www.au.com/english/whyau/

〈サポート〉について詳しくはこちら
http://www.au.com/english/support/

## au Store Locator

お客さまのお近くのauショップが簡単に検索できるサイトです。

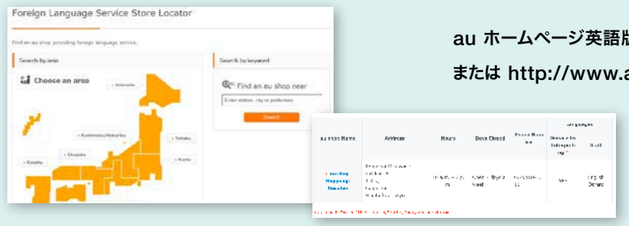


au ホームページ英語版 TOP → 画面左上の Store Locator アイコンをクリック
または http://www.au.com/english/storelocator_multilanguage/

## au STAR ★

**au STARとは？** auをご愛用いただいているお客さま対象。
登録するだけで定額料不要でうれしい特典がいっぱいのサービスです。
※auスマートフォン・auケータイをご利用のお客さまが対象です。

- au STARパスポート — 定額料不要 | 会員登録必要
- au STARロイヤル
- au STARギフト

URL : http://star.auone.jp/

会員登録はauショップ・
お客さまセンター P28 でも受付中！

# Cách thiết lập au ID

## au ID là gì?

**Là ID cần thiết để sử dụng được nhiều loại dịch vụ au.**

Tiếng Anh | Tiếng Trung Quốc | Bồ Đào Nha

### Ví dụ một số dịch vụ chính

My au | au WALLET | au Smart Pass

### Bất cứ lúc nào cũng có thể dễ dàng xác nhận.

**My au (bản ứng dụng)**

Có thể xác nhận được cước phí/cước truyền dữ liệu mỗi tháng. Có cả phần hướng dẫn khi gặp khó khăn, vì thế khuyến cáo quý khách nên thiết lập đầu tiên.

**Những nội dung chính có thể xác nhận**

Cước sử dụng | Nội dung hợp đồng | Khi gặp khó khan

### Khách dùng iPhone (Sử dụng phần mềm "My au" để cài đặt)

### Khách hàng dùng Android (thiết lập bằng ứng dụng thiết lập au ID)

※ Tùy theo loại máy mà cách thao tác, hiển thị màn hình v.v. có khác đôi chút.

※Màn hình là hình ảnh minh họa. Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.



# au ID 設定方法

## au IDとは？

auのいろいろなサービスをご利用いただくために必要なIDです。

英語 | 中国語 | ポルトガル語

### 主なサービス例

My au | au WALLET | auスマートパス

### いつでも手軽に確認できる。

**My au(アプリ版)**

毎月の料金・通信量が確認できます。困った時の操作ガイドもありますので最初に設定することをおすすめします。

**確認できる主な内容**

ご利用料金 | ご契約内容 | 困った時

### iPhoneをお使いの方(「My au」アプリを使って設定する)

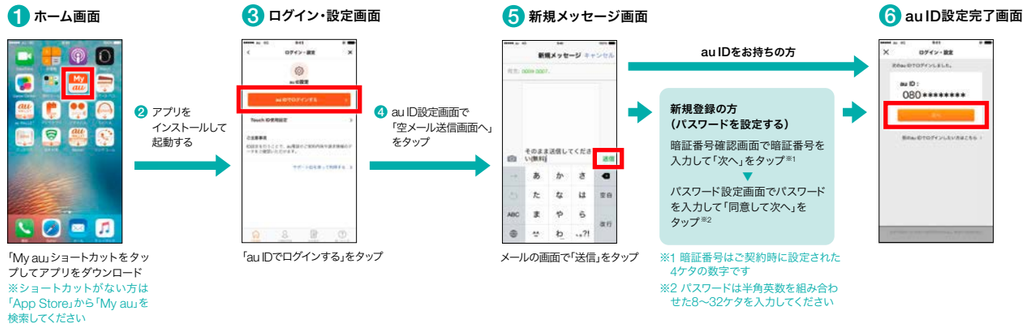


### Androidをお使いの方(au ID設定アプリを使って設定する)

※機種により一部操作方法、画面イメージ等、異なる場合があります。

※画面はイメージです。 表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Cách xem hóa đơn

## Có thể kiểm tra hóa đơn trên WEB. (Chỉ có tiếng Nhật)

URL http://www.au.com/my-au/

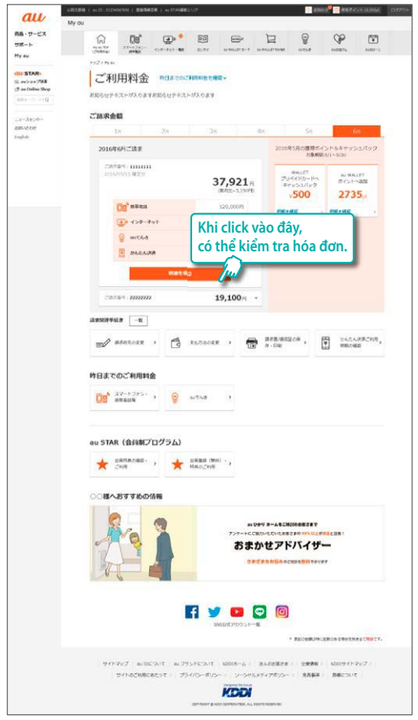


Video thuyết minh cách xem hóa đơn tại đây

Tiếng Anh

Tiếng Trung Quốc

Bồ Đào Nha

Cách xem hóa đơn

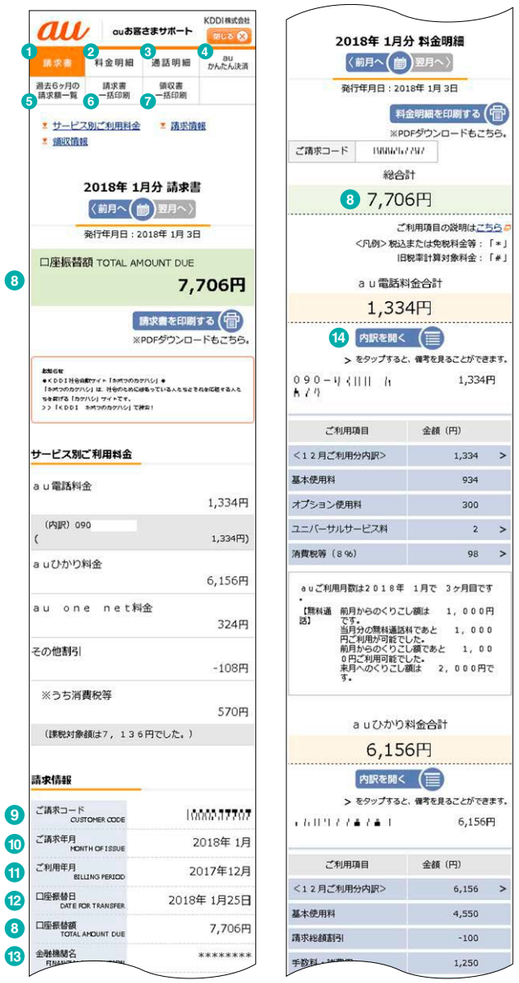


### Giải thích nội dung các mục chính

| | |
|---|---|
| 1 Có thể xác nhận được hóa đơn. | 8 Tổng số tiền của hóa đơn sẽ được hiển thị. |
| 2 Có thể xác nhận được bản kê chi tiết. | 9 Mã quản lý hóa đơn |
| 3 Có thể xác nhận được bản kê chi tiết các cuộc gọi. | 10 Tháng, năm xuất hóa đơn |
| 4 Có thể xác nhận số tiền sử dụng của "Thanh toán au Đơn giản". | 11 Tháng, năm sử dụng |
| 5 Có thể xác nhận được phần hóa đơn 6 tháng trước. | 12 Ngày chuyển khoản |
| 6 Có thể in toàn bộ hóa đơn 1 lần. | 13 Tên ngân hàng |
| 7 Có thể in toàn bộ biên nhận 1 lần. | 14 Chạm vào màn hình sẽ xác nhận được chi tiết các khoản tiền. |

※Cần đăng ký nếu quý khách muốn chúng tôi gửi "Hóa đơn bằng giấy" qua bưu điện. "Hóa đơn bằng giấy" tốn 50 yên/bản (sau thuế).

※Màn hình là hình ảnh minh họa.



# 請求書の見方

## 請求書はWEBでご確認いただけます。(日本語表記のみ)

リンク http://www.au.com/my-au/

請求書の見方の説明動画はこちら

英　語

中国語

ポルトガル語

請求書の見方

### 主な項目の説明

| | |
|---|---|
| 1 請求書が確認できます。 | 8 請求書の合計額が表示されます |
| 2 料金明細が確認できます。 | 9 ご請求管理コード |
| 3 通話明細が確認できます。 | 10 ご請求年月 |
| 4 auかんたん決済のご利用額が確認できます。 | 11 ご利用年月 |
| 5 過去6カ月分の請求書が確認できます。 | 12 口座振替日 |
| 6 請求書を一括で印刷できます。 | 13 金融機関名 |
| 7 領収書を一括で印刷できます。 | 14 タップすると、料金の内訳を確認できます。 |

※「紙請求書」の郵送をご希望の場合はお申し込みが必要です。「紙請求書」は50円/通(税抜)です。

※画面はイメージです。

# Thẻ trả trước au WALLET

## Hãy tìm hiểu về cơ chế hoạt động của thẻ trả trước au WALLET

**Thẻ của au WALLET là gì ?**

**Là loại thẻ có tích điểm, khi sử dụng sẽ có lợi !**

★1: Có mức trần khi nạp. ★2: Điểm sẽ được tích sau. Có trường hợp tốn tối đa 2 tháng.

## Thẻ trả trước au WALLET là gì ?

Thẻ này là loại thẻ trả trước tiện dụng và có lợi.
Nếu quý khách nạp sẵn (nộp tiền), thì có thể sử dụng ở các tiệm liên minh với Mastercard® trên khắp thế giới★3 (có một số ngoại lệ).

★3: Khi sử dụng ở nước ngoài, sẽ phải chịu phí sử dụng dịch vụ ở nước ngoài là 4%.

## Sau khi thẻ được gửi đến, chỉ cần 2 Bước chuẩn bị !

**Bước 1 Thủ tục bắt đầu sử dụng**

Xin quý khách kết nối vào trang chủ chuyên dụng để làm thủ tục bắt đầu sử dụng. Khi làm thủ tục, sẽ cần có au ID

**Có thể làm thủ tục qua điện thoại.**
[Đầu mối hỏi đáp về thẻ trả trước au WALLET] Quanh năm không nghỉ
**0120-977-964**
**Thời gian làm việc 9:00 tới 20:00**
※Xin quý khách chuẩn bị các giấy tờ do chúng tôi gửi đến, rồi hãy gọi điện.

※Khách hàng đăng ký mới tại cửa hàng au, ứng dụng / trang web au WALLET có thể sử dụng một số chức năng trước khi làm thủ tục bắt đầu sử dụng.

**Bước 2 Nạp tiền qua trang chủ hoặc qua ứng dụng (nạp tiền)**

**au ID là gì?** **Là ID để sử dụng những dịch vụ tiện lợi của au.**
**Quý khách có thể thưởng thức các phần mềm/ứng dụng của au trên các loại thiết bị đầu cuối như điện thoại thông minh v.v.**

※Màn hình là hình ảnh minh họa. Tất cả số tiền được ghi, ngoại trừ có ghi chú đặc biệt, đều là tiền **chưa tính thuế**.



# au WALLET プリペイドカード

## au WALLET プリペイドカードの仕組みを知ろう

**au WALLET のカードって何？**

**ポイントが貯まって、おトクに使えるカードです！**

★1：チャージには上限があります。★2：ポイントは後日付与されます。最大2ヶ月かかる場合があります。

## au WALLET プリペイドカードとは？

本カードは、便利でおトクなプリペイド式カードです。
事前にチャージ（入金）していただくと、世界中のMastercard® 加盟店★3（一部除く）でご利用いただけます。

★3：海外でのご利用には海外サービス手数料4％がかかります。

## カードが届いたら準備はたったの2STEP!

**Step 1 ご利用開始のお手続き**

専用サイトにアクセスして、ご利用開始の手続きをお願いします。
手続きには au IDが必要になります。

**お電話でも、お手続きが可能です。**
［au WALLET プリペイドカード
お問い合わせ窓口］年中無休
**0120-977-964**
**受付時間 9:00～20:00**
※同封の特約類をお手元にご用意の上、お電話ください。

※auショップ・au WALLET アプリ／サイトで新規お申し込みされた方は、ご利用開始のお手続きの前に一部機能がご利用可能です。

**Step 2 サイトやアプリでチャージ（入金）**

**au IDとは** **auの各種サービスを便利にご利用いただくためのIDです。**
**auのコンテンツ・アプリを、スマートフォンをはじめとした各種端末でお楽しみいただけます。**

※画面はイメージです。 表記の金額は、特に記載のある場合を除き全て**税抜**です。

# Thẻ trả trước au WALLET

## Quý khách hãy chuẩn bị sử dụng thẻ trả trước au WALLET

## Cách cài đặt ứng dụng au WALLET

### Trường hợp điện thoại thông minh

**Bước ①** Tải về ứng dụng au WALLET.

iOS ▶ Từ "App Store" tìm kiếm "au WALLET"

Android™ ▶ Từ "au Market" tìm kiếm "au WALLET"

<Thiết bị tương thích> ●iOS7.0 trở lên ●Android4.0 trở lên

**Bước ②** Khởi động ứng dụng, nhấn nút "ログインする(Đăng nhập)", nhấn nút "詳細はこちら(Chi tiết tại đây)".

Nếu khách hàng chưa thiết lập xong au ID thì xin thiết lập theo những hướng dẫn trên màn hình.

**Bước ③** Nhấn nút "ご利用 開始(Bắt đầu sử dụng)" xuất hiện trên sau khi đăng nhập. Khi thấy hiển thị "カードの利用を開始しました(Đã bắt đầu sử dụng thẻ)", có nghĩa là thủ tục bắt đầu sử dụng đã hoàn tất.

**[Trường hợp ĐTDĐ 4G LTE]**
Nhấn vào "au WALLET" trong màn hình menu, sau đó có thể tiến hành làm thủ tục bắt đầu sử dụng qua trang chủ au WALLET.

Nếu khách hàng chưa thiết lập xong au ID thì xin thiết lập theo những hướng dẫn trên màn hình.

**Có thể làm thủ tục qua điện thoại.**
[Đầu mối hỏi đáp về thẻ trả trước au WALLET] Quanh năm không nghỉ
Free Call **0120-977-964** **Thời gian làm việc 9:00 tới 20:00**
※Xin quý khách chuẩn bị các giấy tờ do chúng tôi gửi đến, rồi hãy gọi điện.

## Cách nạp tiền

### Trên ứng dụng dành cho máy tính bảng Android™ / iPhone

#### Nạp bằng Thanh toán au Đơn giản

① Từ màn hình đầu tiên chọn "チャージ(入金)(Nhập tiền)"
② Chọn "金額を指定してチャージ(Chỉ định số tiền và nạp)"
③ Chọn số tiền cần nạp và chọn "チャージする (Nạp tiền)"
④ Nhập "暗証番号(Mật khẩu)" lúc làm hợp đồng au và chọn "購入する (Mua)"
⑤ Hoàn thành nạp tiền

#### Nạp điểm bằng điểm WALLET / điểm au

① Từ màn hình đầu tiên chọn "チャージ(入金)(Nhập tiền)"
② Chọn "ポイント (Điểm)"
③ Nhập số điểm muốn nạp và chọn "チャージする (Nạp điểm)"
④ Xác nhận lại số điểm muốn nạp và chọn "チャージする (Nạp điểm)"
⑤ Hoàn thành nạp điểm

※Vui lòng xác nhận điều kiện sử dụng Charge tại "Hướng dẫn sử dụng" được kèm chung với thẻ hoặc trang chủ au WALLET.
※Xin xem phần Trung tâm hỗ trợ khách hàng P28 để biết cách nạp tiền tại cửa hàng au, tại cửa hàng tiện lợi (chỉ ở Lawson), ngân hàng Jibun, thẻ tín dụng, thẻ nạp tiền au WALLET.

※Màn hình là hình ảnh minh họa.



# au WALLET プリペイドカード

## au WALLET プリペイドカードを使う準備をしよう

## au WALLET アプリのインストール方法

### スマートフォンの場合

**手順①** au WALLET アプリをダウンロードする。

iOS ▶「App Store」より「au WALLET」を検索

Android™ ▶「au Market」より「au WALLET」を検索

〈機種対応〉 ●iOS7.0以上 ●Android4.0以上

**手順②** アプリを起動し、「ログインする」ボタンを押し、「詳細はこちら」ボタンを押す。

au ID設定がお済みでない方は画面に従って設定してください。

**手順③** ログイン後に表示される「ご利用開始」ボタンを押してください。「カードの利用を開始しました」と表示されたら、ご利用開始のお手続きは完了です。

**[4G LTEケータイの場合]**
メニュー画面の「au WALLET」を押して、au WALLET サイトからご利用開始のお手続きを行えます。

au ID設定がお済みでない方は画面に従って設定してください。

**お電話でも、お手続きが可能です。**
[au WALLET プリペイドカード お問い合わせ窓口] 年中無休
フリーコール **0120-977-964 受付時間 9:00～20:00**
※同封の特約類をお手元にご用意の上、お電話ください。

## チャージ方法

### Android™スマホ / iPhoneのアプリで

#### auかんたん決済でチャージ

① トップ画面から「チャージ(入金)」をタップ
② 「金額を指定してチャージ」をタップ
③ チャージ額を選択して「チャージする」をタップ
④ auご契約時の「暗証番号」を入力して「購入する」をタップ
⑤ チャージが完了

#### WALLET ポイント／auポイントでチャージ

① トップ画面から「チャージ(入金)」をタップ
② 「ポイント」をタップ
③ チャージ額を入力して「チャージする」をタップ
④ チャージ額を確認して「チャージする」をタップ
⑤ チャージが完了

※チャージのご利用条件はカードに同封された「ご利用の手引き」または、au WALLET サイトをご確認ください。
※auショップ、コンビニ(ローソンのみ)、じぶん銀行、クレジットカード、au WALLET チャージカードでのチャージ方法についてはお客さまセンター P28 でご確認ください。

※画面はイメージです。